

**“SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP”**



# **BẢN CÁO BẠCH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16 (LICOGI 16)**



*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 21/03/2008)*

### **NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Quyết định chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu số ...../QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM cấp ngày ..... tháng ..... năm 2008)*

**Bản cáo bạch này sẽ được cung cấp tại:**

#### **1. Công ty Cổ phần LICOGI 16**

- 49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q.Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84.8) 8 411 375 – (84.8) 2445477      Fax: (84.8) 8 411 376

#### **2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)**

- 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84.8) 8242 897      Fax: (84.8) 8244 259

#### **3. Chi nhánh Công ty SSI tại Hà Nội**

- 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 9366 321      Fax: (84.8) 9366 318

**Phụ trách công bố thông tin:**

Họ tên: **Phạm Xuân Diện**

Chức vụ: **Tp. Đầu tư & Quan hệ Công chúng**

Số điện thoại: (84.8) 8 411 375 - (84.8) 2445477

Fax: (84.8) 8 411 37

**“SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CẤP ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP”**

# **BẢN CÁO BẠCH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

**(LICOGI 16)**



*(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 21/03/2008)*

## **NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Quyết định chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu số ..... /QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM cấp ngày ..... tháng ..... năm 2008)*

Bản cáo bạch này sẽ được cung cấp tại:

### **1. Công ty Cổ phần LICOGI 16**

- ❑ 49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q.Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- ❑ Điện thoại: (84.8) 8 411 375 – (84.8) 2445477 Fax: (84.8) 8 411 376

### **2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)**

- ❑ 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- ❑ Điện thoại: (84.8) 8242 897 Fax: (84.8) 8244 259

### **3. Chi nhánh Công ty SSI tại Hà Nội**

- ❑ 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- ❑ Điện thoại: (84.4) 9366 321 Fax: (84.8) 9366 318

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: **Phạm Xuân Diện**

Chức vụ: Tp. Đầu tư & Quan hệ Công chúng

Số điện thoại: (84.8) 8 411 375 - (84.8) 2445477

Fax: (84.8) 8 411 37



# CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 21/03/2008)

## NIÊM YẾT CỔ PHIẾU TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

|   |   |
|---|---|
| <b>Tên cổ phiếu:</b>                    | Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16        |
| <b>Mã giao dịch:</b>                    | LCG                                       |
| <b>Loại cổ phiếu:</b>                   | Cổ phiếu phổ thông                        |
| <b>Mệnh giá:</b>                        | 10.000 đồng/cổ phiếu                      |
| <b>Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết:</b> | 13.600.000 cổ phiếu                       |
| <b>Tổng giá trị niêm yết:</b>           | 136.000.000.000 đồng (tính theo mệnh giá) |

### TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT

#### ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 8 242 897 Fax: (84-8) 8 244 259

Chi nhánh tại Hà Nội

Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 9366 321 Fax: (84.4) 9366 311

Email: [ssi\\_hn@ssi.com.vn](mailto:ssi_hn@ssi.com.vn)

### TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

#### ❖ Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán

Địa chỉ: 01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 8 241 990 Fax: (84-4) 8 253 973

Email: [aascs@hn.vnn.vn](mailto:aascs@hn.vnn.vn) Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)

#### ❖ Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía nam (AASC)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Q.1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-8) 820 5944 Fax: (84-8) 8 205 942

#### ❖ Công ty Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam

Địa chỉ: 160 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 8689 655 – 8689 588 Fax: (84-8) 8686 248

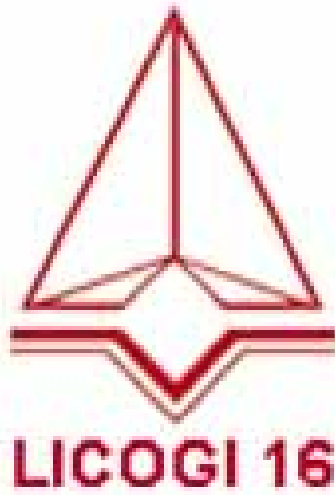
## MỤC LỤC

|   |          |
|---|----------|
| <b>I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO</b>  | <b>1</b> |
| 1. Rủi ro kinh tế   | 1        |
| 2. Rủi ro xuất phát từ đặc điểm kinh doanh  | 1        |
| 3. Rủi ro về dự án  | 1        |
| 4. Rủi ro về luật pháp  | 2        |
| 5. Rủi ro khác  | 2        |
| <b>II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH</b>   | <b>3</b> |
| 1. Tổ chức niêm yết   | 3        |
| 2. Tổ chức tư vấn   | 3        |
| <b>III. CÁC KHÁI NIỆM</b>   | <b>3</b> |
| <b>IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT</b>   | <b>4</b> |
| 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển   | 4        |
| 2. Cơ cấu tổ chức Công ty   | 6        |
| 3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty  | 11       |
| 4. Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ  | 14       |
| 5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên và tỷ lệ cổ phần nắm giữ   | 15       |
| 6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết | 15       |
| 7. Hoạt động kinh doanh   | 16       |
| 7.1 Sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính   | 16       |
| 7.2 Nguyên vật liệu của Công ty và nguồn của các nguyên vật liệu này  | 18       |
| 7.3 Mô tả các hoạt động của công ty đang thực hiện  | 18       |
| 7.4 Chi phí   | 22       |
| 7.5 Trình độ công nghệ  | 24       |
| 7.6 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ mới  | 24       |
| 7.7 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ   | 25       |
| 7.8 Hoạt động marketing   | 25       |
| 7.9 Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền   | 25       |



|  |           |
|--|-----------|
| 7.10 Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết   | 26        |
| <b>8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất</b>  | <b>27</b> |
| 8.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD của công ty trong các năm 2006, 2007 và Quý 2/2008  | 27        |
| 8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong năm báo cáo  | 28        |
| <b>9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành</b>   | <b>28</b> |
| 9.1. Vị thế của Công ty trong ngành  | 28        |
| 9.2. Triển vọng phát triển của ngành   | 29        |
| 9.3. Đánh giá sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới | 29        |
| <b>10. Chính sách đối với người lao động</b>   | <b>29</b> |
| <b>11. Chính sách cổ tức</b>   | <b>31</b> |
| <b>12. Tình hình hoạt động tài chính</b>   | <b>31</b> |
| 12.1 Các chỉ tiêu cơ bản   | 31        |
| 12.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu  | 33        |
| <b>13. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng</b>  | <b>34</b> |
| <b>14. Tài sản</b>   | <b>45</b> |
| <b>15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 2008-2010</b>  | <b>46</b> |
| <b>16. Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên</b>  | <b>50</b> |
| <b>17. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức</b>   | <b>50</b> |
| <b>18. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết</b>  | <b>51</b> |
| <b>19. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết</b>                     | <b>51</b> |
| <b>V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT</b>   | <b>51</b> |
| 1. Loại Chứng khoán:   | 51        |
| 2. Mệnh giá chứng khoán  | 51        |
| 3. Tổng số chứng khoán niêm yết  | 51        |
| 4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật  | 51        |
| 5. Phương pháp tính giá  | 51        |
| 6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài  | 52        |
| 7. Các loại thuế có liên quan  | 53        |
| <b>VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT</b>   | <b>54</b> |
| 1. Tổ chức tư vấn  | 54        |

|                      |           |
|----------------------|-----------|
| 2. Tổ chức kiểm toán | 54        |
| <b>VII. PHỤ LỤC</b>  | <b>57</b> |



LCG

# NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

## I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

### 1. Rủi ro kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam những năm qua đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định (năm 2006 đạt 8,17%, năm 2007 đạt 8,5%). Bên cạnh đó Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế tiềm lực phát triển của kinh tế Việt Nam vẫn đạt mức tốt cho các năm tiếp theo. Đó là cơ hội phát triển với ngành xây dựng công nghiệp và dân dụng.

Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2008 diễn biến của nền kinh tế Thế giới phức tạp đã tác động bất lợi đến kinh tế trong nước. Giá cả của cổ phiếu trên thị trường bị ảnh hưởng bởi những yếu tố rủi ro hệ thống của nền kinh tế bao gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế, lãi suất tiền gửi ngân hàng, tình hình lạm phát và tỷ giá hối đoái.

### 2. Rủi ro xuất phát từ đặc điểm kinh doanh

Địa bàn thi công của Công ty trải rộng trên khắp các địa phương trong cả nước, làm phân tán lực lượng sản xuất của Công ty. Ngoài ra, thị trường xây dựng hiện nay đang có sự cạnh tranh nhiều mặt giữa các đơn vị xây dựng. Hiện nay, do quy mô của Công ty còn nhỏ nên vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dự án lớn. Mặt khác, đối với lĩnh vực kinh doanh địa ốc là lĩnh vực cần vốn đầu tư lớn cho nên ngoài vốn tự có Công ty cần lượng vốn đối ứng để thực hiện dự án đầu tư.

Theo dự báo của IMF, khả năng giá nhiên liệu (xăng, dầu,) còn tăng cao nữa và có thể đứng ở mức cao trong thời gian dài. Mặt khác sự biến động của các chi phí nguyên vật liệu xây dựng đầu vào (xi măng, sắt, thép...) sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động xây lắp, đầu tư xây dựng của Doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2008, biến động lớn của giá các mặt hàng chủ lực trong lĩnh vực xây dựng đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công của các công trình dự án mà công ty đang thực hiện.

### 3. Rủi ro về dự án

Hiện tại Công ty đang là chủ đầu tư của các dự án trong lĩnh vực Bất động sản, Khu công nghiệp và dự án thiết bị chuyên ngành, các dự án này cần một lượng vốn lớn để đầu tư, trong khi vốn chủ sở hữu của Công ty còn thấp. Đây là một khó khăn trong quá trình triển khai các dự án này.

Đồng thời, do đặc thù của dự án bất động sản, dự án khu dân cư phụ thuộc nhiều vào chính sách vĩ mô của nhà nước, tính thanh khoản thấp và tâm lý của khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định các nhân tố này cũng ảnh hưởng đến rủi ro của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.



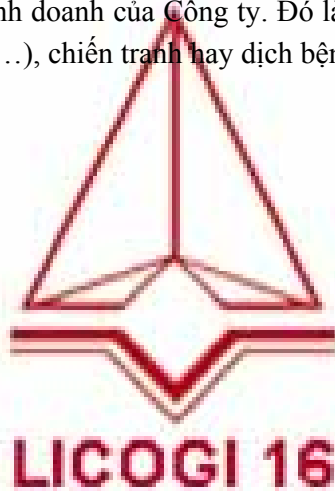
#### 4. Rủi ro về luật pháp

Việc ban hành hoặc thay đổi chính sách, quy định mới v.v... liên quan đến hoạt động của ngành và quy định liên quan đến Luật đất đai có thể ảnh hưởng tới Công ty.

Chứng khoán và thị trường chứng khoán là những lĩnh vực còn rất mới mẻ. Luật và các văn bản dưới luật quy định về các vấn đề này còn đang trong quá trình hoàn thiện, do đó nếu có sự thay đổi thì sẽ ảnh hưởng tình hình giao dịch cổ phiếu của Công ty.

#### 5. Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính bất khả kháng ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì sẽ tác động đến tình hình kinh doanh của Công ty. Đó là những hiện tượng thiên tai (hạn hán, bão lụt, động đất v.v...), chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn.



LCG

## II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

### 1. Tổ chức niêm yết

|                    |                               |
|--------------------|-------------------------------|
| Ông Bùi Dương Hùng | Chức vụ: Chủ tịch HĐQT        |
| Ông Lê Văn Nga     | Chức vụ: Tổng giám đốc        |
| Ông Hoàng Chí Phúc | Chức vụ: Kế toán trưởng       |
| Ông Trần Đình Tuấn | Chức vụ: Trưởng Ban kiểm soát |

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

### 2. Tổ chức tư vấn

Ông NGUYỄN HỒNG NAM Chức vụ: Giám đốc điều hành

Bản cáo bạch này là một phần của Hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Licogi 16. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần LICOGI 16 cung cấp.

**LICOGI 16**

## III. CÁC KHÁI NIỆM

- Công ty: Công ty Cổ phần LICOGI 16
- TP.HCM: Thành phố Hồ Chí Minh
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT: Hội đồng quản trị
- SXKD: Sản xuất kinh doanh
- TSCĐ: Tài sản cố định
- UBCKNN: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GDCK Tp.HCM: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

## IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

### 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Licogi 16 trước đây là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (Licogi) được thành lập theo quyết định số 427/QĐ – BXD ngày 08/3/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng trên cơ sở tổ chức lại Chi Nhánh của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng tại Tp Hồ Chí Minh.

Ngay từ khi thành lập Công ty đã chú trọng thu hút, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực và khẳng định vị thế của mình trên thị trường.

Bằng phương pháp tổ chức thi công chuyên nghiệp, luôn đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình, hiện nay Công ty là một trong các Nhà thầu có uy tín và được nhiều Chủ đầu tư tín nhiệm.

Với mục tiêu đa dạng hoá ngành nghề, Công ty còn là Chủ đầu tư Dự án khu dân cư Long Tân 4 giai đoạn, tổng diện tích 240ha thuộc thành phố mới Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai, Dự án khu dân cư Trung tâm thương mại Ngã Giao thuộc huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, dự án Nhà văn phòng tại 24A Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, HCM; dự án Trường cao đẳng nghề Kinh tế Kỹ thuật LICOGI tại Nghi Sơn- Thanh Hóa; dự án khu công nghiệp luyện kim tại Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa, Dự án dây chuyền thiết bị bê tông đầm lăn tại thủy Điện Bản Chát.

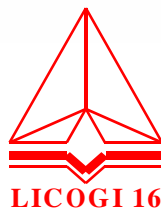
Thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc chuyển đổi các Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Năm 2005 Công ty tiến hành công tác cổ phần hoá và đến năm 2006 Công ty Xây dựng số 16 chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Licogi 16 theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 và Quyết định số 844/QĐ-BXD ngày 31/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TpHCM cấp ngày 02/06/2006.

- Tên giao dịch đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Tên giao dịch đối ngoại: **LICOGI 16 JOINT STOCK COMPANY**

Tên giao dịch viết tắt: **LICOGI 16**

Logo Công ty



- Trụ sở giao dịch của Công ty:

- Địa chỉ: 49B Phan Đăng Lưu, phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM
- Điện thoại: (84.8) 8 411 375 – (84.8)2445477 Fax: (84.8) 8 411 376



- Email: [cc16@hcm.vnn.vn](mailto:cc16@hcm.vnn.vn) Website: [www.licogi16.com](http://www.licogi16.com)
- Mã số thuế: 0302310209
- Nơi mở tài khoản:

| TT | Ngân hàng giao dịch                                  | Số tài khoản        | Ghi chú |
|----|--|---------------------|---------|
| 1  | Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Đông Sài Gòn | 6280.00.030192      | VND     |
| 2  | Ngân hàng liên doanh Lào- việt                       | 040.00.7300.00097.4 | USD     |

- Ngành nghề kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình. Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất, gia công tại trụ sở). Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật; tư vấn đầu tư. Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình. Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng. Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Đào tạo cao đẳng. Giáo dục trung học phổ thông.
- Vốn điều lệ: 136.000.000.000 đồng
- Quá trình thay đổi vốn điều lệ:

**Bảng 1:** Quá trình thay đổi vốn điều lệ

| Thời gian kết thúc đợt tăng vốn | Vốn điều lệ trước khi tăng (VNĐ) | Giá trị tăng (VNĐ) | Vốn điều lệ sau khi tăng (VNĐ) | Phương thức  |
|---------------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|
| 30/12/2006                      | 12.000.000.000                   | 13.000.000.000     | 25.000.000.000                 | Chào bán ra công chúng.  |
| 30/06/2007                      | 25.000.000.000                   | 31.500.000.000     | 56.500.000.000                 | Bán cho CBNV, Cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược, bán riêng lẻ cho các Nhà đầu tư lớn theo Nghị quyết ĐHĐCD ngày 07/02/2007. |
| 30/03/2008                      | 56.500.000.000                   | 79.500.000.000     | 136.000.000.000                | Chào bán ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007                    |

(Nguồn: Licogi 16)

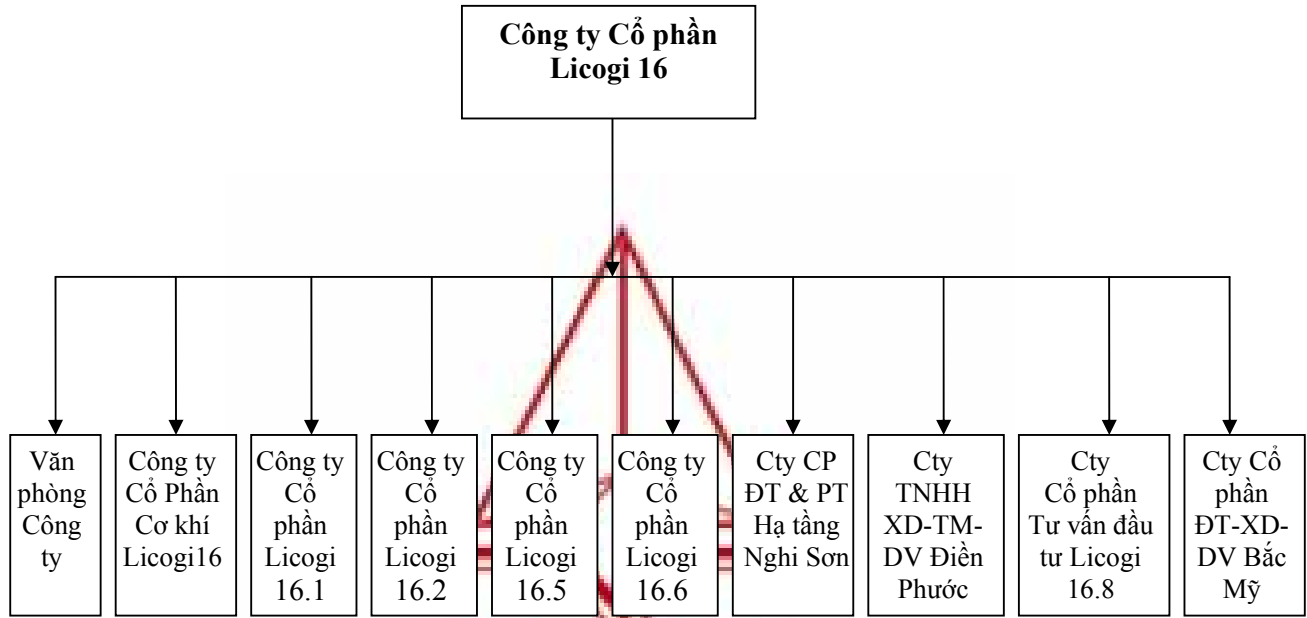
- Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 30/7/2008

**Bảng 2:** Cơ cấu vốn điều lệ thời điểm 30/7/2008 (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)

|  | Số lượng cổ đông | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ trọng (%) |
|--|------------------|--------------------|--------------|
| <b>A. Cổ đông Nhà nước</b>   | <b>1</b>         | <b>1.584.000</b>   | <b>11,65</b> |
| <b>B. Cổ đông trong Công ty</b>  | <b>82</b>        | <b>1.887.851</b>   | <b>13,88</b> |
| - Cổ đông hội đồng quản trị (trong đó có 3 thành viên Ban Tổng giám đốc) | 06               | 875.785            | 6,44         |
| - Ban Tổng Giám đốc  | 01               | 10.000             | 0,073        |
| - Ban Kiểm soát  | 01               | 11.167             | 0,082        |
| - Kế toán trưởng   | 01               | 3.848              | 0,028        |
| - Cổ phiếu quỹ   | 01               | 216.500            | 1,59         |
| - Cán bộ CNV   | 72               | 770.551            | 5,66         |
| <b>C. Cổ đông ngoài Công ty</b>  | <b>242</b>       | <b>10.128.149</b>  | <b>74,47</b> |
| - <b>Cổ đông trong nước</b>  | <b>215</b>       | <b>6.196.108</b>   | <b>45,56</b> |
| + Cá nhân  | 200              | 2.829.314          | 20,80        |
| + Tổ chức  | 15               | 3.366.794          | 24,76        |
| - <b>Cổ đông nước ngoài</b>  | <b>27</b>        | <b>3.932.041</b>   | <b>28,91</b> |
| + Cá nhân  | 16               | 512.347            | 3,77         |
| + Tổ chức  | 11               | 3.419.694          | 25,14        |
| <b>Tổng cộng (A+B+C)</b>   | <b>325</b>       | <b>13.600.000</b>  | <b>100</b>   |

(Nguồn: Licogi 16)

## 2. Cơ cấu tổ chức Công ty

**Hình 1:** Cơ cấu tổ chức Công ty

#### ✓ Công ty Cổ phần Cơ khí LICOGI 16

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, đường số 2, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 061.560816 Fax: 061.560815
- Email: [cokhi\\_nhontrach@vnn.vn](mailto:cokhi_nhontrach@vnn.vn)
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng chẵn).
- Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình, sản xuất, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp. Dịch vụ sửa chữa lắp đặt máy móc, thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình.
- Mọi quan hệ với Licogi 16: **Đơn vị thành viên, LICOGI 16 nắm giữ 40% cổ phần.**

#### ✓ Công ty Cổ phần LICOGI 16.1

- Địa chỉ: Lầu 1, số 25 Đặng Thái Mai, phường 7, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
- Điện thoại: 08.5100319 Fax: 08.5513119
- Email: [cc16@hcm.vnn.vn](mailto:cc16@hcm.vnn.vn)
- Vốn điều lệ 14.121.250.000 đồng (Mười bốn tỷ một trăm hai mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).



- Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, mua bán các loại vật liệu xây dựng;
- Mọi quan hệ với Licogi 16: **Đơn vị thành viên, Công ty cổ phần Licogi 16 nắm giữ 42,49% vốn điều lệ.**

#### ✓ Công ty Cổ phần LICOGI 16.2

- Địa chỉ: 121 Thống nhất, F. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM
- Email: [cc16@hcm.vnn.vn](mailto:cc16@hcm.vnn.vn)
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ đồng chẵn*).
- Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; mua bán các loại vật liệu xây dựng.
- Mọi quan hệ với Licogi 16: **Đơn vị thành viên, Công ty cổ phần Licogi 16 nắm giữ 40% vốn điều lệ.**

#### ✓ Công ty Cổ phần LICOGI 16.5

- Địa chỉ: Đường số 2, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch – Đồng Nai
- Điện thoại: 0613. 561248 Fax: 0613. 561246
- Website: [www.licogi165.com](http://www.licogi165.com)
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (*Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn*).
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 4703000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 25/04/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 1 ngày 05/04/2007.
- Lĩnh vực hoạt động, ngành nghề kinh doanh:
  - Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, bê tông tươi); sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí phi tiêu chuẩn khác).
  - Thi công Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp hạ tầng khu dân cư, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và các trạm biến thế điện, công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, đóng cọc BTCT và xử lý nền móng công trình.
  - Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật (khai thác đá, gạch lát vỉa hè, kinh doanh vật liệu xây dựng...). Mua bán vật tư máy móc ngành xây dựng.
  - Lắp đặt máy móc thiết bị và các sản phẩm cơ khí, kết cấu định hình.
  - Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu dân cư, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Đầu tư kinh doanh khu thương mại, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

- Mọi quan hệ với LICOGI 16: Đơn vị thành viên, Công ty cổ phần LICOGI 16 nắm giữ 49,78 % vốn điều lệ.

✓ **Công ty Cổ phần LICOGI 16.6**

- Địa chỉ: Ô số 3, lô 4A, khu Đền Lừ 2, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
- Điện thoại: 04.6340983 Fax: 04.6340984
- Email: [cc16@hcm.vnn.vn](mailto:cc16@hcm.vnn.vn)
- Vốn điều lệ 23.327.210.000 đồng (*Hai mươi ba tỷ ba trăm hai mươi bảy triệu hai trăm mười nghìn đồng chẵn*).
- Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; sản xuất, mua bán các loại vật liệu xây dựng; đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình; thi công các công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường.
- Mọi quan hệ với Licogi 16: Đơn vị thành viên, Công ty cổ phần Licogi 16 nắm giữ 42,87% vốn điều lệ.

✓ **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn**

- Địa chỉ: Khu CN luyện kim Nghi Sơn, Hải Thượng, Tĩnh Gia, Thanh Hóa.
- Điện thoại: 0373.613737 Fax: 0373.613738
- Email: [nidic@vnn.vn](mailto:nidic@vnn.vn)
- Vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*).
- Hoạt động kinh doanh chính:
  - Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
  - Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;
  - Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật;
  - Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
  - Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị ngành cơ khí
  - Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.
  - Đầu tư sản xuất và kinh doanh thép; mua bán máy móc vật tư ngành xây dựng; thí nghiệm vật liệu xây dựng.

- Mọi quan hệ với Licogi 16: **Đơn vị thành viên, Công ty cổ phần Licogi 16 nắm giữ 40% vốn điều lệ.**
- ✓ **Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điền Phước**
  - Địa chỉ: 420/9 Huỳnh Văn Bánh, Phường 14, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM.
  - Điện thoại: 08.8453173
  - Thành lập ngày 04/01/2008 với Vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*).
  - Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, thủy lợi, công trình công cộng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, mua bán nhà. Thi công cơ giới. Môi giới bất động sản. Dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Tư vấn đầu tư.
  - Mọi quan hệ với Licogi 16: **Công ty con, Công ty cổ phần Licogi 16 nắm giữ 95% vốn điều lệ.**
- ✓ **Công ty Cổ phần LICOGI 16.8**
  - Địa chỉ: L16-K300 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM.
  - Điện thoại/fax: 08.8119608
  - Email: [licogi168@viettel.vn](mailto:licogi168@viettel.vn)
  - Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng chẵn*).
  - Hoạt động kinh doanh chính:
    - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp;
    - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
    - Thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình
    - Lập dự án đầu tư.
    - Khảo sát địa chất, địa hình xây dựng công trình
    - Tư vấn quản lý dự án.
    - Thẩm tra thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng. Tư vấn đấu thầu.
    - Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Tư vấn xây dựng.
  - Mọi quan hệ với Licogi 16: **Đơn vị thành viên, Công ty cổ phần Licogi 16 nắm giữ 40% vốn điều lệ.**
- ✓ **Công ty Đầu tư – Xây dựng – Dịch vụ Bắc Mỹ**
  - Địa chỉ: Số 21, ngõ 283, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận ba Đình, Tp. Hà Nội.
  - Điện thoại:
  - Vốn điều lệ 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*).
  - Hoạt động kinh doanh chính:
    - Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng, gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài nước;
  - Đào tạo, cung ứng và quản lý nguồn nhân lực;
  - Dịch vụ kỹ thuật và cung cấp vật tư, vật liệu xây dựng trong và ngoài nước;
  - Đầu tư, xây dựng dự án quy mô các loại trong và ngoài nước.
- Mọi quan hệ với Licogi 16: **Đơn vị thành viên, Công ty cổ phần Licogi 16 nắm giữ 12% vốn điều lệ.**

### 3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

#### **Đại hội đồng cổ đông**

- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty Cổ phần Licogi 16. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ thông qua các báo cáo của HĐQT về tình hình hoạt động kinh doanh; quyết định các phương án, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư; tiến hành thảo luận thông qua, bổ sung, sửa đổi Điều lệ của Công ty; thông qua các chiến lược phát triển; bầu, bãi nhiệm HĐQT, Ban Kiểm soát; và quyết định bộ máy tổ chức của Công ty và các nhiệm vụ khác theo quy định của điều lệ.

#### **Hội đồng quản trị**

- HĐQT là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra. HĐQT nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty.

#### **Ban Kiểm soát**

- Ban Kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

#### **Ban điều hành**

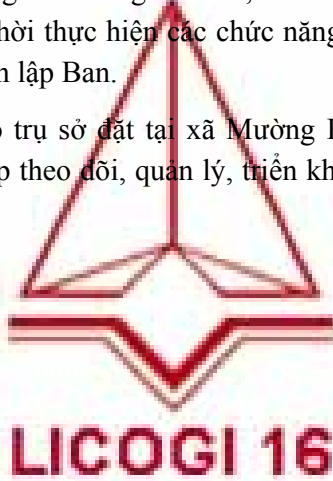
- Ban điều hành của Công ty gồm có một Tổng Giám đốc và bốn Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, là người chịu trách nhiệm chính và duy nhất trước HĐQT về tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ban điều hành hiện nay của Công ty là những người có kinh nghiệm quản lý và điều hành kinh doanh, đồng thời có quá trình gắn bó lâu dài với Công ty: Tổng Giám đốc là Ông Lê Văn Nga, kỹ sư thủy lợi.

#### **Các Phòng nghiệp vụ**

- Phòng Tài chính – Kế toán: Có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán, quản lý tài chính của Công ty, lập sổ sách, hạch toán, báo cáo số liệu kế toán.
- Phòng Kinh tế- Kỹ thuật: Có nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, thực hiện công tác tiếp thị, xúc tiến các công tác kinh doanh theo kế hoạch; thiết lập hệ thống quản lý chất lượng của Công ty; theo dõi, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ; quản lý theo dõi, giám sát chất lượng các công trình xây dựng do công

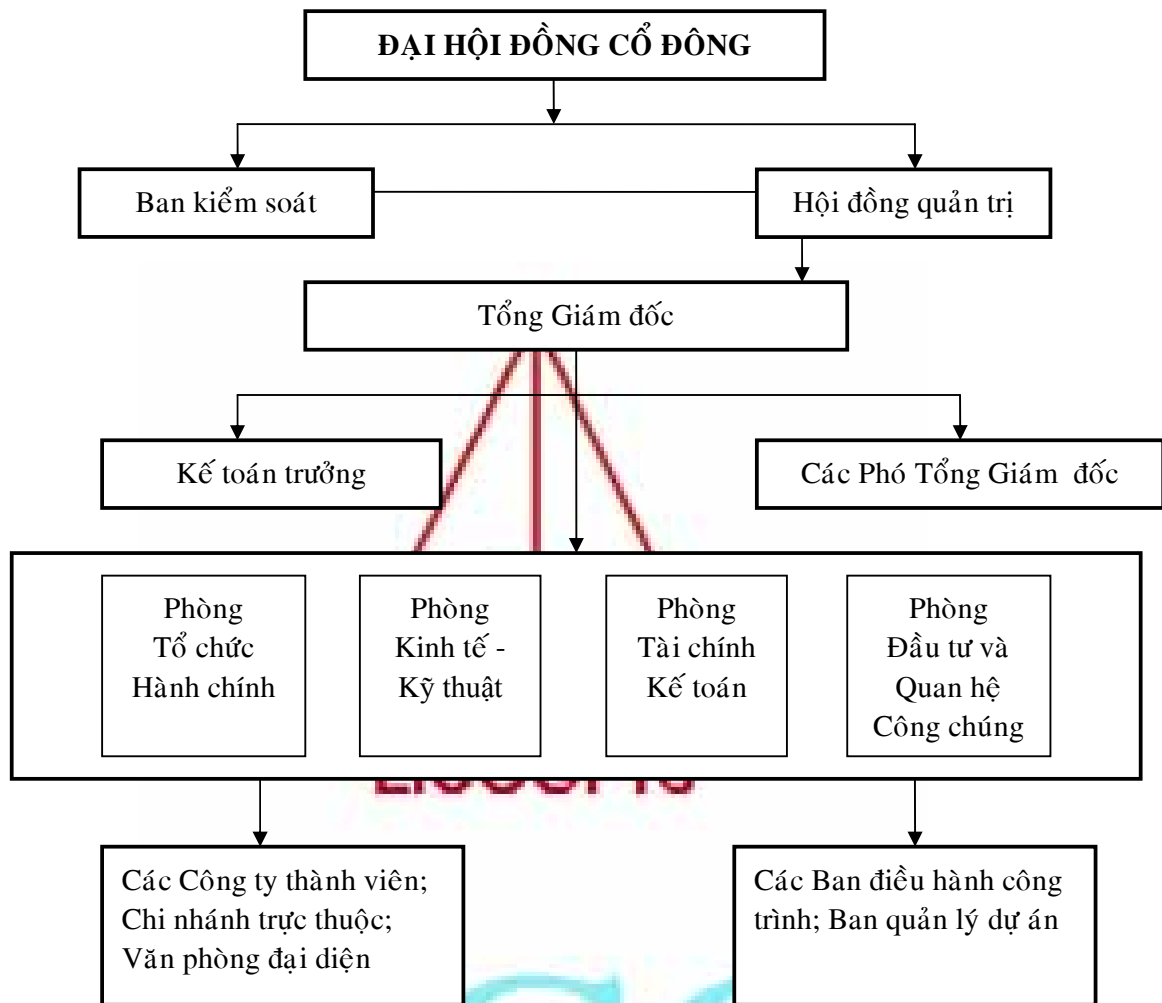
ty làm chủ đầu tư và các công trình đấu thầu khác; lập hồ sơ đấu thầu và khai thác công việc cho toàn công ty.

- Phòng Tổ chức- hành chính: Có nhiệm vụ quản lý điều hành công tác hành chính, tổ chức của Công ty; theo dõi, giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động.
- Phòng Đầu tư và Quan hệ Công chúng: Tham mưu giúp việc cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc đầu tư tài chính, quản lý và khai thác các dự án mà Đại hội đồng cổ đông, HĐQT thông qua, quan hệ công chúng và nghiệp vụ thư ký HĐQT.
- Các Ban điều hành công trình, Ban quản lý dự án: có nhiệm vụ điều hành, quản lý công trình, dự án, thi công theo đúng thiết kế, tiến độ, chất lượng và an toàn lao động do Công ty đề ra; đồng thời thực hiện các chức năng, nhiệm vụ khác do Công ty quy định khi Quyết định thành lập Ban.
- Chi nhánh Lai Châu: Có trụ sở đặt tại xã Mường Kim, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Chi nhánh trực tiếp theo dõi, quản lý, triển khai dự án đầu tư Dây chuyên thiết bị bê tông đầm lăn.



LCGG

Hình 2: Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty





#### 4. Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ

- Danh sách cổ đông sáng lập và tỉ lệ cổ phần nắm giữ đến thời điểm 30/08/2008 như sau:

**Bảng 3: Danh sách cổ đông sáng lập**

| STT | Tên cổ đông                                      | Địa chỉ  | Số cổ phần nắm giữ | Tỷ trọng (%) |
|-----|--|--|--------------------|--------------|
| 1   | Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng      | Nhà G1 Đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Bắc, Q.Đống Đa, Hà Nội | 1.584.000          | 11,65        |
| 2   | Bùi Dương Hùng                                   | Tổ 18B Phường Mai Động, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội                    | 610.000            | 4,49         |
| 3   | Tổng Công ty Tài Chính cổ phần Dầu khí Việt Nam. | 72 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội                          | 1.160.294          | 8,53         |
| 4   | Vũ Công Hưng                                     | 07 Hoa Lài, P.7, Q.Phú Nhuận, TpHCM                            | 107.250            | 0,79         |
| 5   | Lê Văn Nga                                       | 11C Cu Xá 307 Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TpHCM         | 30.148             | 0,22         |
|     | <b>Tổng Cộng</b>                                 |  | <b>3.491.692</b>   | <b>25,67</b> |

Ghi chú:

Tại Khoản 5 Điều 84 Luật Doanh nghiệp (có hiệu lực từ 01/07/2006) quy định, trong thời hạn ba năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Công ty Cổ phần LICOGI 16 chính thức đi vào hoạt động vào ngày 2 tháng 6 năm 2006 do vậy mọi điều kiện chuyển nhượng áp dụng với cổ đông sáng lập đều còn hiệu lực đến hết ngày 2 tháng 6 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103004836 ngày 02/06/2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty Cổ phần LICOGI 16.

Tổng số cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần LICOGI 16 là 140 cổ đông nắm giữ 1.200.000 cổ phần (Một triệu hai trăm cổ phần). Trong đó: 05 Cổ đông lớn đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần LICOGI 16 nắm giữ 802.950 cổ phần, và 135 cổ đông khác nắm giữ 397.050 cổ phần sáng lập.

Theo tiết 12.2.1 Khoản 12.2 Điều 12 của Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần LICOGI 16 (Sửa đổi bổ sung lần 2) quy định Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác. Do một số cổ đông sáng lập đã chuyển nhượng hết số cổ phần của mình cho các cổ đông sáng lập khác dẫn đến việc số lượng cổ đông sáng lập đã thay đổi giảm.

Theo danh sách cổ đông sáng lập tính đến ngày 09/09/2008, tổng số cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần LICOGI 16: 52 cổ đông nắm giữ 1.200.000 cổ phần sáng lập (Cổ phần hạn chế chuyển nhượng cho cổ đông không phải là cổ đông sáng lập thời hạn 03 năm kể từ ngày 02/06/2006).

## 5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên và tỉ lệ cổ phần nắm giữ đến thời điểm 30/07/2008 như sau:

**Bảng 4:** *Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên*

| STT | Tên cổ đông  | Địa chỉ  | Số ĐKKD    | Số lượng (CP)    | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----|--|--|------------|------------------|-------------------|
| 1   | Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (LICOGI) | 61 đường Nguyễn Tri, Thanh Xun Bắc, Đống Đa, Hà Nội                          | 0106000699 | 1.584.000        | 11,65             |
| 2   | VOF INVESTMENT LIMITED                               | Lầu 17, phòng 1703 tòa nhà Sun Wah Tower, số 115 Nguyễn Huệ, quận 1, Tp. HCM | 065720     | 1.302.000        | 9,58              |
| 3   | Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam      | 72 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội  |            | 1.160.294        | 8,53              |
| 4   | VIETNAM INVESTMENT LIMITED                           | Lầu 17, phòng 1703 tòa nhà Sun Wah Tower, số 115 Nguyễn Huệ, quận 1, Tp. HCM | 566392     | 728.200          | 5,35              |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                     |  |            | <b>4.774.494</b> | <b>35,11%</b>     |

## 6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức niêm yết, những công ty mà tổ chức niêm yết đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết:

### 6.1. Công ty liên kết với công ty cổ phần LICOGI 16:

- Công ty Cổ phần LICOGI 16.1 (chi tiết như trên)
- Công ty Cổ phần LICOGI 16.2 (chi tiết như trên)
- Công ty Cổ phần cơ khí LICOGI 16 (chi tiết như trên)
- Công ty Cổ phần LICOGI 16.5 (chi tiết như trên)
- Công ty Cổ phần LICOGI 16.6 (chi tiết như trên)

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn ( chi tiết như trên )
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư LICOGI 16.8 ( chi tiết như trên )- thành lập năm 2008
- Công ty Đầu tư – Xây dựng – Dịch vụ Bắc Mỹ ( chi tiết như trên )- thành lập năm 2008

## 6.2. Công ty Con của Công ty cổ phần LICOGI 16:

- Công ty TNHH Xây dựng –Thương mại – Dịch vụ Điện Phước ( chi tiết như trên )- Thành lập năm 2008

## 7. Hoạt động kinh doanh

### 7.1 Sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính:

- Nhà thầu xây lắp các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, thủy điện.
- Hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, nhà ở: lĩnh vực này chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của công ty (thường chiếm từ 50 đến 70%).
- Đầu tư thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng cung cấp cho các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình thủy điện trọng điểm quốc gia.
- Định hướng của hội đồng quản trị sẽ chuyển các công việc xây lắp trực tiếp cho các đơn vị thành viên. Công ty Cổ phần LICOGI 16 sẽ quản lý các dự án đầu tư liên quan đến hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp và các dự án tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường.

**Bảng 5:** Chi tiết sản lượng và doanh thu theo danh mục công trình các năm 2006, 2007 và Quý 2/2008

Đơn vị: triệu đồng

| TT       | Tên Công Trình – Hạng Mục                    | Địa điểm Xây dựng | Năm 2006       |                | Năm 2007       |                | Quý 2/2008     |                |
|----------|--|-------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|          |  |                   | Sản lượng      | Doanh thu      | Sản lượng      | Doanh thu      | Sản lượng      | Doanh thu      |
|          | <b>Tổng Cộng</b>                             |                   | <b>274.160</b> | <b>167.173</b> | <b>334.858</b> | <b>282.289</b> | <b>290.718</b> | <b>194.031</b> |
| <b>I</b> | <b>Giá trị Xây lắp</b>                       |                   | <b>162.724</b> | <b>115.078</b> | <b>90.473</b>  | <b>72.521</b>  | <b>46.815</b>  | <b>18.193</b>  |
| 1        | Công trình khu nhà ở Ngãi Giao               | BR-VT             | 2.850          |                |                |                |                |                |
| 2        | Công trình KDC Nhơn Trạch giai đoạn 1 (50ha) | Đồng Nai          | 9.400          |                |                |                |                |                |
| 3        | Công trình thủy điện A Vương                 | Quảng Nam         | 10.942         | 7.842          | 19.057         | 15.881         | 5.559          | 2.565          |
| 4        | Công trình thủy điện Ba Hạ                   | Phú Yên           | 12.600         | 8.986          | 4.173          | 3.210          |                |                |

|            |   |         |               |               |                |                |                |                |
|------------|---|---------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 5          | Công trình Thủy điện Hương Điền                     | Huế     | 59.900        | 43.100        | 24.864         | 19.126         | 5.577          | 3.290          |
| 6          | Công trình Thủy điện Bản Vẽ                         | Nghệ An | 2.385         | 1.334         | 0              | 0              |                |                |
| 7          | Hầm chui Tân Tạo                                    | Tp.HCM  | 9.660         | 8.192         | 8.544          | 7.120          |                |                |
| 8          | Nhà máy nước Thủ Đức                                | Tp.HCM  | 43.324        | 35.428        | 9.604          | 7.388          |                |                |
| 9          | Nhà xưởng Bột giặt LIX                              | Tp.HCM  | 2.700         | 2.444         |                |                |                |                |
| 10         | Các công trình điện                                 |         | 8.963         | 7.752         |                |                |                |                |
| 11         | Công trình nhà máy đóng tàu Dung Quất               |         |               |               | 24.231         | 19.796         | 15.976         | 11.236         |
| 12         | Công trình thủy điện Bản Chát                       |         |               |               |                |                | 18.270         |                |
| 13         | Công trình thủy điện Đồng Nai 3                     |         |               |               |                |                | 1.433          | 1.102          |
| <b>II</b>  | <b>Thi Công Cơ Giới</b>                             |         | <b>32.681</b> | <b>7.939</b>  | <b>31.000</b>  | <b>9.521</b>   | <b>12.440</b>  | <b>3.483</b>   |
| 1          | Thi công đóng cọc                                   |         | 11.352        | 5.252         | 27.736         | 7.010          |                |                |
| 2          | Chuyên chở Bê tông                                  |         | 1.329         | 2.687         |                |                |                |                |
| 3          | Nạo vét lòng sông A Vương                           |         |               |               | 3.264          | 2.511          |                |                |
| 4          | Thi công hạ tầng cơ sở KCN Nghi Sơn                 |         |               |               |                |                | 12.440         | 3.483          |
| <b>III</b> | <b>Vật liệu Xây dựng</b>                            |         | <b>44.382</b> | <b>20.903</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>       |
| 1          | Sản phẩm NMCK Nhơn Trạch                            |         | 24.327        | 20.903        |                |                |                |                |
| 2          | Bê tông thương phẩm                                 |         | 14.955        |               |                |                |                |                |
| 3          | Khai thác cát                                       |         | 5.100         |               |                |                |                |                |
| <b>IV</b>  | <b>Kinh doanh bất động sản</b>                      |         |               | <b>318</b>    | <b>182.380</b> | <b>176.397</b> | <b>205.062</b> | <b>152.046</b> |
| 1          | Kinh doanh dự án nhà TTTM Ngã Giao, Châu Đức, BRVT. |         |               |               | 3.390          | 5.502          | 3.400          |                |
| 2          | Kinh doanh dự án                                    |         |               |               | 178.990        | 170.895        | 201.662        | 152.046        |

|    |  |  |        |        |        |        |        |        |
|----|--|--|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|    | KDC Long Tân,<br>Nhơn Trạch,<br>Đồng Nai |  |        |        |        |        |        |        |
| V  | Sản lượng và<br>Doanh thu nội<br>bộ      |  | 34.373 | 23.207 |        |        |        |        |
| VI | Các công trình<br>khác                   |  |        |        | 31.005 | 23.850 | 26.401 | 20.309 |

Nguồn: Licogi 16

*Ghi chú:* Đối với dự án Khu dân cư Long Tân và Ngã giao Khối lượng xây lắp chỉ phát sinh trong năm 2006, đến 2007 và 2008 được chuyển giao phần xây lắp cho các đơn vị thành viên do đó không phát sinh giá trị xây lắp và doanh thu; chỉ phát sinh phần giá trị kinh doanh bất động sản ở hai dự án này thể hiện ở mục IV của bảng trên.

**Bảng 6:** Bảng tổng hợp sản lượng, doanh thu, lợi nhuận qua các năm 2006, 2007, 6 tháng đầu năm 2008  
Đvt: Tr. Đồng

| Năm       | 2006      | 2007       | 6 tháng đầu năm 2008 |
|-----------|-----------|------------|----------------------|
| Sản lượng | 274.160   | 334.858    | 290.718              |
| Doanh thu | 167.173   | 282.289    | 194.031              |
| Lợi nhuận | 4.075,382 | 68.451,225 | 60.864,770           |

## 7.2 Nguyên vật liệu của Công ty và nguồn của các nguyên vật liệu này

Công ty hiện đang hoạt động trong lĩnh vực xây dựng nên nguyên vật liệu thường dùng là xi măng, sắt, thép, cát, đá là chủ yếu. Trong các nguyên liệu đầu vào này thì xi măng và thép chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Nguồn nguyên vật liệu này được lấy từ các đại lý, các nhà cung cấp của các Công ty lớn trong nước và nước ngoài. Công ty ký hợp đồng nguyên tắc với các đối tác này vì vậy không bị động trong việc cung cấp các nguyên vật liệu đầu vào. Đối với một số công trình thủy điện công ty đang thi công, nguồn nguyên vật liệu (cát, đá) được khai thác trực tiếp tại công trường.

Hiện nay, công ty định hướng phát triển mạnh về lĩnh vực bất động sản do vậy nguồn nguyên vật liệu này dần dần sẽ giảm xuống điều này cũng thể hiện tại bảng 6 và bảng 7 dưới đây.

## 7.3 Mô tả các hoạt động của công ty đang thực hiện

### a. Hoạt động thi công các công trình thủy điện

Công ty đã và đang tham gia thi công 06 công trình thủy điện lớn: Thủy điện A Vương - Quảng Nam, Thủy điện Sông Ba Hạ - Phú Yên, Thủy điện Hương Điền - Thừa Thiên Huế, Thủy điện Đồng Nai 3 - Đắc Nông, Thủy điện Đak My 4- Quảng Nam, thủy điện Bản Chát-Lai Châu. Đây là lĩnh vực thi công có công tác thanh toán và thu hồi vốn nhanh, mang lại hiệu

quả kinh tế cao. Hiện công ty có đủ năng lực về máy móc thiết bị và kinh nghiệm để thi công các công trình thủy điện và hạ tầng lớn đáp ứng về chất lượng và tiến độ được các chủ đầu tư tín nhiệm và đánh giá cao.

Tính đến 30 tháng 08 năm 2008, Công ty đã cơ bản hoàn thành việc cơ cấu lại mô hình tổ chức triển khai hoạt động xây lắp, chuyển giao cho các công ty thành viên trực tiếp thi công các công trình trên. Bộ máy gián tiếp của Công ty được thu gọn, tinh giản theo hướng chuyên nghiệp và chỉ tập trung quản lý mảng về hạ tầng bất động sản và các hoạt động đầu tư.

**b. Hoạt động đầu tư, kinh doanh nhà ở và bất động sản**

Đầu tư xây dựng nhà ở và khu đô thị mới là định hướng quan trọng nhằm mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa lĩnh vực sản xuất và ngành nghề. Công ty xác định đây là một loại hình kinh doanh có tiềm năng và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Trước mắt, Công ty tập trung vào các dự án sau đây:

❖ **Dự án Nhà ở Khu phố chợ Ngãi Giao:**

- Đây là dự án xây thô và hoàn thiện bên ngoài 90 căn nhà gồm 3 khu B1, B4 và D1 trên diện tích đất 8.699,1 m<sup>2</sup> tại Trung tâm thương mại thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đã được UBND tỉnh BR-VT giao cho Công ty Cổ phần LICOGI 16 để xây dựng và kinh doanh theo Quyết định số 13967/QĐ-UB ngày 29/12/2003.
- Hiện tại Công ty cổ phần Licogi 16 đã xây xong toàn bộ 90 căn.
- Hồ sơ pháp lý: đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 90 căn của dự án.
- Hiện tại đã bán được 72 căn với tổng giá trị hợp đồng 29.960.676.550 đồng, số tiền đã bỏ ra ban đầu 28.688.175.949 đồng.
- Còn lại 18 căn dự kiến tổng số tiền cho các hợp đồng này 8.340.000.000 đồng.
- **Lợi nhuận trước thuế khoảng: 10.000.000.000 đồng.**

❖ **Dự án khu dân cư 240 ha** thuộc 2 xã Long Tân và Phú Hội huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai gồm 4 giai đoạn: **Giai đoạn 1: 50 ha; Giai đoạn 2: 27 ha; Giai đoạn 3: 83 ha, Giai đoạn 4: 50 ha, đang xin phép mở rộng thêm 33 ha.**

Đây là dự án nằm trong quy hoạch tổng thể Thành phố Nhơn Trạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vị trí dự án nằm trên trục đường giao thông chính (đường 25C, lộ giới 120 mét) của Thành phố nối với hệ thống đường từ Quận 9 Tp. HCM đi sân bay quốc tế Long Thành. Năm 2007, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án cầu đường cao tốc từ cầu vượt Thủ Đức qua Quận 9 tới đường 25B nối với trung tâm Thành phố Nhơn Trạch. Dự án này nằm ngay trung tâm hành chính, thương mại của Thành phố Nhơn Trạch trong tương lai là nơi thuận lợi để an cư, lạc nghiệp.

*Giai đoạn 1:* Dự án khu dân cư Long Tân với quy mô 50 ha đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo Quyết định số 851/QĐ-CT.UBT ngày 24/3/2004 gồm



các khu xây dựng nhà chung cư cao tầng, các khu nhà liên kế, khu biệt thự, trung tâm thương mại, y tế, trường học, chợ ... Tính đến ngày 30 tháng 7 năm 2008, Công ty cổ phần Licogi 16 đã thực hiện xong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, cơ bản thi công hoàn thiện đồng bộ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật như: đường giao thông, thông tin liên lạc, cấp thoát nước, điện .... Và đang triển khai bàn giao nền đất cho các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức đã tham gia góp vốn đến 95% giá trị hợp đồng. Trong năm 2008 và 2009 đường 25C rộng 120m (hiện đã thi công đoạn đi qua khu công nghiệp) sẽ được tiếp tục thi công đoạn đi qua dự án và nối với đường số 2.

Ngày 04/10/2006 UBND tỉnh Đồng Nai đã có quyết định số 8919/QĐ-UBND về việc giao quyền sử dụng diện tích 500.250 m<sup>2</sup> đất tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho Công ty cổ phần LICOGI 16 đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư Long Tân, cụ thể như sau:

- Diện tích đất công trình dịch vụ công cộng: 29.552,7m<sup>2</sup>.
- Diện tích đất công trình giáo dục: 43.526,7m<sup>2</sup>.
- Diện tích đất xây dựng nhà liên kế: 161.467,1m<sup>2</sup>.
- Diện tích đất xây dựng nhà biệt thự: 53.011,4m<sup>2</sup>.
- Diện tích đất nhà ở chung cư: 48.341,1m<sup>2</sup>.
- Diện tích đất cây xanh + TĐTT: 19.350,7m<sup>2</sup>.
- Diện tích quy hoạch giao thông: 145.000,3m<sup>2</sup>.

Thời hạn giao đất: lâu dài (đối với diện tích đất ở).

Thời hạn giao đất: 50 năm (đối với diện tích đất công trình công cộng và giáo dục).

Hiện nay, Công ty đã kinh doanh và đền bù bằng đổi đất hết 19,9 ha. Tổng giá trị hợp đồng đã ký với khách hàng tính đến ngày 5/8/2008 là 242.202.618.076 đồng. Tổng giá trị đã thu đến 31/12/2007 là 174.327.959.961 đồng và đã hạch toán lợi nhuận cho các năm trước. Từ đầu năm 2008 đến nay, tình hình thị trường bất động sản chững lại, việc kinh doanh các hợp đồng mới chậm lại, tuy nhiên Công ty vẫn duy trì việc thu hồi công nợ từ các hợp đồng cũ với giá trị 34.021.380.631 đồng, . Giá trị còn phải thu đối với các hợp đồng cũ trong năm 2008 là 34.662.800.857 đồng, phần còn lại 5% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền là 12.110.000.000 đồng sẽ được thu ngay khi hoàn thành sổ đỏ cho các khách hàng, dự kiến năm 2009.

Đối với dự án này, diện tích đất thương phẩm (đất biệt thự và đất nhà liên kế) còn lại để kinh doanh và đền bù là 15.383 m<sup>2</sup>, chưa kể 48.341 m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà chung cư. Thông qua số liệu này cho thấy, lợi nhuận còn lại rất lớn từ dự án 50ha này cho các năm 2009, 2010 và 2011.

Bảng kê diện tích đất còn lại chưa kinh doanh:

| Stt | Loại đất                          | Diện tích (m2) |
|-----|-----------------------------------|----------------|
| 1   | Đất ở còn lại (lâu dài)           | 15.383         |
| 2   | Đất Dịch vụ công cộng (50 năm)    | 29.552         |
| 3   | Đất Công trình giáo dục (50 năm ) | 43.526         |
| 4   | Đất Chung cư (lâu dài)            | 48.341         |
|     |                                   |                |

*Giai đoạn 2:* Đang tiến hành đền bù giải phóng mặt bằng - Dự kiến công tác đền bù xong trong năm 2008, hiện đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500. Cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Diện tích đất công trình dịch vụ công cộng: 2,9ha.
- Diện tích đất ở: 10,85ha.
- Đất giao thông khu ở: 3,59ha
- Diện tích đất cây xanh và TĐTT 1,75ha.
- Đất giao thông ngoài dự án: 8ha.

Tháng 05/2008, công ty đã triển khai phát quang, thi công hạng mục san nền của dự án. Dự kiến đến năm 2009 sẽ cơ bản hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của dự án và triển khai kinh doanh.

*Giai đoạn 3-* quy mô 83ha: Trong năm 2007, công ty đã phối hợp khảo sát thị trường bất động sản tại địa bàn Tỉnh Đồng Nai, bàn bạc, đàm phán thống nhất đi đến việc ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài cùng nhau xây dựng và khai thác dự án này. Có thể khẳng định đây là dự án sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cho công ty trong năm 2008, 2009 và các năm tiếp theo. Thông qua dự án này, Công ty cổ phần Licogi 16 thu hút được nhiều nhân lực có kỹ năng, chuyên môn cao trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản, kinh nghiệm về marketing quốc tế. Đồng thời thông qua việc hợp tác này, các đơn vị thành viên trong hệ thống LICOGI 16 sẽ khai thác thêm việc làm và tiếp cận được công nghệ tiên tiến của Thế giới về xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Theo quyết định phê duyệt quy hoạch 1/500 của UBND tỉnh Đồng Nai, cơ cấu sử dụng đất của dự án như sau:

- Diện tích đất công trình dịch vụ công cộng: 4,9072ha.
- Diện tích đất xây dựng nhà liên kế: 25,8141ha.
- Diện tích đất xây dựng nhà biệt thự: 9,9305ha.
- Diện tích đất nhà ở chung cư: 10,0829ha.
- Đất thương mại: 2,9514ha
- Đất giao thông khu ở: 24,599ha
- Diện tích đất cây xanh: 5,7048ha.

*Giai đoạn 4:* do Công ty TNHH xây dựng – thương mại – dịch vụ Điền Phước làm chủ đầu tư (Đây là công ty TNHH hai thành viên, trong đó Công ty Cổ phần LICOGI 16 nắm giữ 95% vốn điều lệ)- là Công ty con của Công ty cổ phần LICOGI 16. Quy mô dự án 50ha, đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500. Theo đó, cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Diện tích đất công trình dịch vụ công cộng: 2,356 ha.
- Đất xây dựng nhà ở 22,05ha.
- Diện tích đất cây xanh + TDTT, mặt nước: 11,9ha.
- Diện tích quy hoạch giao thông: 14,62ha.

Công ty đang triển khai đền bù giải phóng mặt bằng, tính đến hết tháng 07 năm 2008 đã đền bù được 12ha. Dự kiến sẽ hoàn tất đền bù giải phóng mặt bằng trong năm 2009 và triển khai thi công hạng mục san lấp mặt bằng. Hiện nay, công ty đang bám sát các cơ quan chức năng của tỉnh Đồng Nai để xin mở rộng thêm 33ha đất xung quanh dự án.

#### ***c. Hoạt động thi công cơ giới***

Hiện công ty có nhiều thiết bị thi công cơ giới như 02 máy đào KOMASU 2m<sup>3</sup>, 10 ô tô vận chuyển HUYNDAI 15T, 02 máy khoan đá TAMROCK & JOCK, thiết bị đóng cọc chuyên dùng có thể tham gia trong các lĩnh vực thi công mang lại lợi nhuận cao như: khoan phá đá nổ mìn, khai thác đá, đào bóc xúc, vận chuyển, san mặt bằng công trình, thi công đóng cọc ... Hiện đang thi công các công trường thủy điện, hạ tầng khu công nghiệp. Hiện nay, Hội đồng quản trị đã định hướng sẽ thành lập một pháp nhân mới quản lý và khai thác toàn bộ thiết bị này, chủ yếu tập trung tại Khu kinh tế Nghi Sơn Tỉnh Thanh Hóa. Đây là khu vực đang triển khai các dự án lớn về hạ tầng và dịch vụ.

#### ***d. Gia công cơ khí***

Công ty có 01 Nhà máy gia công cơ khí trên diện tích 26.645 m<sup>2</sup> tại trung tâm khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai công suất 30,000tấn/ năm, hiện nay được quản lý trực tiếp là Công ty Cổ phần Cơ khí LICOGI 16 (Đơn vị thành viên của LICOGI 16). Nhà máy hiện đang tham gia công chế tạo và thi công lắp dựng các chi tiết cơ khí phi tiêu chuẩn, khung nhà công nghiệp, đường ống áp lực công trình Thủy điện, cung cấp các sản phẩm giàn giáo, cốp pha định hình cung cấp cho các công trình của Công ty và bán ra thị trường.

### **7.4 Chi phí**

Công ty luôn chú trọng đến việc giảm chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý nhằm không ngừng nâng cao tính cạnh tranh cho các dịch vụ của Công ty trên thị trường bằng các biện pháp sau:

thường xuyên kiểm tra theo dõi chi phí sản xuất thông qua các báo cáo định kỳ của từng đơn vị, báo cáo kiểm tra tình hình sử dụng nguyên vật liệu, lao động, chi phí quản lý.

Theo bảng dưới đây thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thấp hơn chi phí bình quân của ngành, đặc biệt chi phí nhân công. Do đặc thù của ngành xây dựng chi phí nhân công chiếm khá cao trong chi phí sản xuất kinh doanh. Công ty cổ phần Licogi 16, với bộ máy tinh gọn, các cán bộ trẻ năng động và làm việc hiệu quả do vậy chi phí quản lý chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu chi phí và thấp hơn các đơn vị cùng ngành.

**Bảng 7:** Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố cấu thành năm 2005, 2006, 2007 và Quý 2/2008

*Đvt: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu                  | 2006           | Tỷ trọng    | 2007           | Tỷ trọng    | Quý 2/2008     | Tỷ trọng    |
|-----|---------------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|----------------|-------------|
| 1   | Nguyên vật liệu           | 72.962         | 42,94%      | 23.874         | 12,04%      | 4.096          | 22,22%      |
| 2   | Nhân công                 | 16.265         | 9,57%       | 8.932          | 4,50%       | 2.195          | 1,19%       |
| 3   | Chi phí Dụng cụ sản xuất  | 4.759          | 2,80%       | 4.455          | 2,25%       | 5.054          | 2,74%       |
| 4   | Khấu hao TSCĐ             | 7.100          | 4,18%       | 6.313          | 3,18%       | 2.190          | 1,19%       |
| 5   | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.934         | 33,51%      | 146.484        | 73,87%      | 170.214        | 92,28%      |
| 6   | Chi phí bằng tiền khác    | 11.898         | 7,00%       | 8.250          | 4,16%       | 702            | 0,38%       |
|     | <b>Tổng cộng</b>          | <b>169.918</b> | <b>100%</b> | <b>198.308</b> | <b>100%</b> | <b>184.451</b> | <b>100%</b> |

(Nguồn: Licogi 16)

**Bảng 8:** Cơ cấu chi phí năm 2006, 2007 và Quý 2/2008

*Đvt: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu          | 2006           | Tỷ trọng    | 2007           | Tỷ trọng    | Quý 2/2008     | Tỷ trọng    |
|-----|-------------------|----------------|-------------|----------------|-------------|----------------|-------------|
| 1   | Giá vốn hàng bán  | 116.504        | 89,29%      | 219.968        | 92,15%      | 141.131        | 92,33%      |
| 2   | Chi phí bán hàng  |                |             | -              |             |                |             |
| 3   | Chi phí quản lý   | 3.332          | 2,55%       | 7.814          | 3,27%       | 7.040          | 4,61%       |
| 4   | Chi phí tài chính | 10.649         | 8,16%       | 10.704         | 4,48%       | 4.634          | 3,03%       |
| 5   | Chi phí khác      |                |             | 222            | 0,1%        | 46             | 0,03%       |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>130.485</b> | <b>100%</b> | <b>238.708</b> | <b>100%</b> | <b>152.851</b> | <b>100%</b> |

(Nguồn: Licogi 16)

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài có xu hướng tăng theo từng năm:* Theo định hướng phát triển của công ty, phần sản xuất trực tiếp sẽ chuyển dịch dần sang các đơn vị thành viên, đơn vị liên kết. Công ty bằng kinh nghiệm, uy tín đấu thầu, nhận giao thầu ký kết các hợp đồng thi công xây lắp và giao lại cho các đơn vị. Chính phần giao lại này là doanh thu của các đơn vị thành viên, đơn vị liên kết đồng thời là chi phí mua ngoài của chính Công ty Cổ phần LICOGI 16. Do vậy chi phí dịch vụ mua ngoài này tăng lên theo từng năm.

- *Tỷ trọng và xu hướng tăng/giảm của các yếu tố cấu thành nên giá vốn hàng bán:* Đối với xây lắp, yếu tố nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng khoảng 65% tổng giá thành, nhân công 10%, chi phí mua ngoài 15%... Tuy nhiên cơ cấu thay đổi theo mô hình và định hướng phát triển của công ty (như trình bày ở mục trên), thông thường các đơn vị trực tiếp sản xuất tỷ trọng lớn là nguyên vật liệu chính, nguyên nhân làm cho giá thành thay đổi.

### 7.5 Trình độ công nghệ

Công tác nghiên cứu khoa học luôn được Công ty quan tâm. Công ty đã thành lập hội đồng khoa học kỹ thuật, nghiên cứu và lắp dựng các máy phục vụ cho sản xuất như máy cán thanh thép định hình, máy lốc tôn Nhà máy cơ khí, máy phun vữa bê tông gia cố mái phục vụ các công trình thủy điện (Thủy điện A Vương, Thủy điện Bản vẽ, Thủy điện Hương Điền – Huế, thủy điện Bản Chát). Phối hợp với các đối tác khác phát triển thêm lĩnh vực vật liệu xây dựng đó là sản phẩm tro bay sản xuất từ xỉ than- đây là sản phẩm được đánh giá là thân thiện với môi trường; chế tạo hệ cốp pha tấm lớn chuyên dùng cho việc thi công cống dẫn dòng nhà máy thủy điện, công trình hầm chui, công trình bể chứa nước sạch... đưa và sử dụng làm lợi cho doanh nghiệp. Ứng dụng công nghệ tin học phục vụ điều hành và quản lý sản xuất.

### 7.6 Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ mới

Cùng với đà tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong những năm tới, thị trường về xây dựng và căn hộ, cao ốc văn phòng cho thuê dự đoán sẽ phát triển rất nhanh. Nhu cầu của thị trường sẽ có sự biến chuyển cả về chất lẫn về lượng. Hiện tại bộ phận nghiên cứu và phát triển sản phẩm & thị trường của Công ty thường xuyên thực hiện các khảo sát đánh giá thị trường nhằm đưa ra các báo cáo, dự đoán nhu cầu thị trường. Dựa vào các báo cáo này Ban Giám đốc Công ty sẽ có những kế hoạch cụ thể nhằm xây dựng nguồn lực và thiết kế các sản phẩm đáp ứng với nhu cầu thị trường. Thực tế các năm vừa qua Công ty luôn tiên phong trong việc tạo dựng và khai thác các thị trường & sản phẩm dịch vụ mới.

Trong năm 2007 Công ty tập khai thác tối đa cơ hội thị trường tại hai thị trường lớn hiện nay của Công ty là Thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận như địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong năm 2007 và 6 tháng đầu năm 2008, Công ty đã mở rộng thêm lĩnh vực hoạt động và khu vực sản xuất đó là khu vực Bắc trung bộ (Thanh Hóa).

Công ty cũng đang tập trung nghiên cứu thị trường và đã đàm phán với một số nhà cung cấp dịch vụ tên tuổi để tìm kiếm cơ hội đầu tư, hợp tác kinh doanh trong các ngành nghề liên quan đến thị trường xây dựng.

### 7.7 Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ

Công ty đã thiết lập và đưa các quy trình về kiểm tra chất lượng xây dựng như sau:

- Quy trình xem xét các yếu tố chất lượng xây dựng công trình : quy định các bước xem xét các yếu tố nhằm đảm bảo chất lượng xây dựng được xác định rõ ràng, đầy đủ và công ty có đủ khả năng để thi công đúng chất lượng và thời gian của công trình. của công ty.
- Quy trình theo dõi và đo lường các yếu tố xây dựng: theo dõi, đo lường chất lượng thi công trong quá trình xây dựng, làm cơ sở để cải tiến chất lượng. Phạm vi áp dụng của quy trình này là tất cả các nội dung liên quan nhằm đáp ứng được yêu cầu chất lượng đặt ra.

### 7.8 Hoạt động marketing

Công ty luôn chú trọng đến hoạt động Marketing, đây là một trong những hoạt động được lãnh đạo công ty quan tâm. Thương hiệu LICOGI 16 dần được khẳng định thông qua hoạt động này.

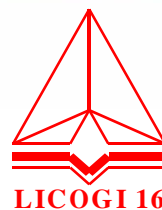
Các hình thức để quảng bá thương hiệu của LICOGI16: quảng cáo thường kỳ trên báo trung ương và địa phương, đặc biệt là các báo trong ngành như: Báo xây dựng, Báo Bất động sản, Báo đầu tư chứng khoán, Báo Sài gòn đầu tư tài chính, Atlas...

Công ty đã đầu tư xây dựng Website với nhiều tính năng để quảng bá thương hiệu, luôn cập nhật tin tức thường xuyên và thể hiện được đầy đủ thông tin sản xuất kinh doanh của công ty: [www.licogi16.com](http://www.licogi16.com)

Chi phí marketing hàng năm cũng được hoạch định từ đầu năm theo kế hoạch đề ra của Phòng Đầu tư- quan hệ công chúng.

### 7.9 Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

Logo:



- Ý nghĩa logo:

Biểu tượng LICOGI gồm một hình tháp lớn (chứa những tam giác nhỏ) dạng kết cấu không gian. Phía trên phần đế gồm hai nét đậm và nhỏ hình cánh nhận có xu hướng ăn sâu vào phần đế là bản thân chữ LICOGI.



Trên hình lập thể, tháp lớn có 4 cánh kết cấu dạng chóp khoẻ, vững vươn tới đỉnh cao trên cùng. Bốn cánh này được đặt trên đế bao gồm bốn giải đôi neo xuống phần hạ tầng và 4 mặt chữ “LICOGI”. Toàn bộ đường nét của hình dáng và chữ đều mang màu đỏ tươi biểu hiện sự phát triển vững chắc bền vững và những nỗ lực vươn tới không ngừng của các ngành nghề nền móng, hạ tầng, xây dựng và công nghiệp ... Khát vọng chiếm lĩnh những tầm cao mới của Công ty khi đất nước đang chuyển mình cho hiện đại hoá, công nghiệp hoá.

### 7.10 Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết

**Bảng 9:** Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Danh mục  | Thời hạn hợp đồng | Sản lượng      | Doanh thu      |
|----------|---|-------------------|----------------|----------------|
|          | <b>Công ty Cổ phần LICOGI 16</b>                |                   | <b>940,000</b> | <b>600,000</b> |
| <b>A</b> | <b>Xập lắp</b>                                  |                   | <b>188,000</b> | <b>141,500</b> |
| 1        | Công trình thủy điện Bản Chát                   | 2008-2011         | 70,000         | 50,000         |
| 2        | Công trình thủy điện Đồng Nai 3                 | 2008-2010         | 56,000         | 36,000         |
| 3        | Công trình thủy điện Hương Điền                 | 2007-2009         | 17,500         | 21,000         |
| 4        | Công trình Nhà máy đóng tàu Dung Quất           | 2007-2008         | 37,500         | 28,500         |
| 5        | Công trình thủy điện A Vương                    | 2008- 2009        | 7,000          | 6,000          |
| <b>B</b> | <b>Doanh thu bán hàng</b>                       |                   | <b>659,260</b> | <b>380,030</b> |
| 1        | Kinh doanh dự án khu dân cư Long Tân            | 2007-2010         | 655,760        | 378,030        |
| a        | Dự án 50 ha                                     |                   |                |                |
| b        | Dự án 27 ha                                     | 2008-2009         | 60,000         |                |
| c        | Dự án 83 ha                                     | 2008-2010         | 595,760        | 378,030        |
| 2        | Kinh doanh dự án nhà TTTM Ngãi Giao             | 2008-2009         | 3,500          | 2,000          |
| <b>C</b> | <b>Thi công cơ giới</b>                         |                   | <b>22,200</b>  | <b>22,170</b>  |
| 1        | Thi công hạ tầng cơ sở khu công nghiệp Nghi Sơn | 2008-2010         | 22,200         | 22,170         |
| <b>D</b> | <b>Công trình khác</b>                          |                   | <b>70,500</b>  | <b>56,300</b>  |
| 1        | Intel Samsung                                   | 2008              |                |                |
| 2        | Khác  |                   |                |                |
| <b>E</b> | <b>Chi nhánh Lai Châu</b>                       |                   | <b>8,000</b>   | <b>7,200</b>   |
| 1        | Nhà làm việc BDH                                | 2008              | 2,500          | 2,300          |
| 2        | Thí nghiệm RCC đợt 2                            | 2008              | 2,500          | 2,300          |

|   |  |                  |                  |                |
|---|--|------------------|------------------|----------------|
| 3 | Khoan phạt chống<br>thâm                 | 2008-2009        | 3,000            | 2,600          |
| F | <b>Công ty TNHH TM<br/>DV Điện Phước</b> | <b>2008-2009</b> | <b>94,566</b>    | -              |
|   | <b>Tổng cộng</b>                         |                  | <b>1,042,526</b> | <b>607,200</b> |

Nguồn: Licogi 16

## 8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất

### 8.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD của công ty trong các năm 2006, 2007 và Quý 2/2008

**Bảng 10:** Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2006, 2007 và Quý 2/2008

Đơn vị: ngàn đồng

| STT | Chỉ tiêu                             | Năm 2006    | Năm 2007    | % tăng giảm<br>2007/2006 | Quý 2/2008  |
|-----|--------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|-------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản                 | 306.046.501 | 415.719.369 | 35,84%                   | 646.459.051 |
| 2   | Doanh thu thuần                      | 133.633.565 | 297.262.339 | 122,44%                  | 194.030.532 |
| 3   | Lợi nhuận từ hoạt động<br>kinh doanh | 3.678.365   | 59.447.088  | 1.516,29%                | 53.272.432  |
| 4   | Thu nhập khác                        | 398.016     | 9.226.019   | 2.218,09%                | 7.638.018   |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế                 | 4.075.382   | 68.451.225  | 1.579,78%                | 60.864.770  |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                   | 2.955.779   | 68.451.225  | 2.216,45%                | 60.864.770  |
| 7   | Tỷ lệ cổ tức đã chi<br>trả/mệnh giá  | 15%         | 20%         | 33,33%                   | 12,5%       |

Nguồn: Licogi 16

Trong năm 2006, Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ là 15% / vốn điều lệ với hình thức trả bằng cổ phiếu.

Trong năm 2007, Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ là 20% tính theo mệnh giá (tương ứng với 2.000 đồng/cổ phần).

Sau khi cân đối kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2008, Hội đồng quản trị đã lấy ý kiến các cổ đông thông qua nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức 6 tháng đầu năm 2008 là 12,5% (tương ứng với 1.250 đồng/cổ phần) và đã chi trả cho các cổ đông từ ngày 12 tháng 07 năm 2008.

## 8.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong năm báo cáo

- Thuận lợi:
  - Công ty luôn nhận được sự quan tâm giúp đỡ và chỉ đạo kịp thời của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng- Bộ Xây dựng.
  - Công ty trú đóng trên khu vực kinh tế trọng điểm của Đất nước, nhu cầu xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng cũng như các công trình dân dụng tăng trưởng mạnh;
  - Công ty hiện đang sở hữu quỹ đất lớn tại Nhơn Trạch- Đồng Nai, đây là một thành phố trẻ trong tương lai, khi hệ thống hạ tầng kỹ thuật được hoàn thiện, nhu cầu về nhà ở tăng cao thì các dự án tại đây sẽ là nguồn thu nhập lớn cho doanh nghiệp.
  - Bộ máy Công ty gọn nhẹ, trẻ, năng động và chuyên nghiệp; tập thể CBCNV công ty đoàn kết nhất trí, phát huy sức mạnh tập thể, khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.
- Khó khăn:
  - Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty còn thấp trong khi Công ty hiện đang đầu tư rất nhiều dự án với quy mô lớn, tổng vốn đầu tư lớn vì vậy Công ty còn gặp một số khó khăn trong việc tiếp cận và khai thác dự án.
  - Với xu thế phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong những năm tới, các tập đoàn đa ngành được hình thành, các tổ chức nước ngoài tham gia đầu tư vào Việt Nam với trình độ khoa học công nghệ cao, hiện đại. Điều này ảnh hưởng lớn đến sức cạnh tranh của doanh nghiệp.
  - Các chỉ số kinh tế vĩ mô biến động theo hướng tiêu cực đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh của các đơn vị thành viên hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

## 9. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

### 9.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Cạnh tranh giữa các công ty trong ngành ngày càng gia tăng. Đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường xây lắp ngày càng nhiều hơn và đồng nghĩa với việc chia sẻ lợi nhuận với các doanh nghiệp trong cùng ngành. Đối với Công ty Cổ phần LICOGI 16, Hội đồng quản trị luôn quan tâm đến vị thế của Công ty trong ngành. Hiện nay, so với các công ty khác trong cùng ngành, LICOGI 16 đã khẳng định thương hiệu trên thị trường phía Nam. Đặc biệt đối với các nhà thầu nước ngoài, các chủ đầu tư của các công trình lớn.

Công ty luôn đa dạng hoá sản phẩm, tùy theo từng thời kỳ mà xác định hướng trọng tâm cho mình. Vì vậy, thương hiệu LICOGI 16 đã được thị trường biết đến và đánh giá cao. Với thuận lợi này, hiện nay công ty được các chủ đầu tư lớn trong và ngoài nước giao thực hiện nhiều

công việc mang tính hiệu quả cao. Đối với LICOGI 16 hiện nay không phải đi đấu thầu nhiều mà đa số các dự án, công trình xây lắp được giao thầu với giá rất tốt.

## 9.2. Triển vọng phát triển của ngành

Theo các tài liệu công bố của các công ty cùng ngành tại các nước và tại Việt Nam thì lĩnh vực xây dựng là một ngành có tiềm năng phát triển rất lớn thể hiện qua sự phát triển của cơ sở hạ tầng, căn hộ, cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại... Trong năm 2008, mặt dù gặp khó khăn những tháng đầu năm do các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô biến động phức tạp nhưng quốc hội vẫn phê duyệt kế hoạch tăng trưởng GDP cả năm khoảng 7%, vì vậy nhu cầu về xây dựng hạ tầng giao thông, thủy lợi, các công trình công nghiệp... tăng cao tương ứng; đặc biệt các dự án về năng lượng: Các công trình, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện gấp rút được triển khai. Đây sẽ là một phần công việc rất lớn để Công ty Licogi 16 và các công ty thành viên tham gia khai thác việc làm.

Cùng với tốc độ tăng trưởng ổn định của nền kinh tế Việt Nam, thị trường xây dựng, thị trường bất động sản và xây dựng cao ốc văn phòng có những chuyển biến khả quan, hứa hẹn tạo ra lợi tức hấp dẫn thu hút đầu tư. Sự phát triển của thị trường bất động sản và xây dựng cao ốc văn phòng sẽ kéo theo sự phát triển của các công ty trong ngành. Theo định hướng về phát triển thị trường nhà ở của Chính phủ đến năm 2010, diện tích nhà ở bình quân đầu người là 15 m<sup>2</sup> sàn. Vì vậy nhu cầu về nhà ở chắc chắn tiếp tục phát triển và cấp bách để đáp ứng.

## 9.3. Đánh giá sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến chính sách tuyển dụng, đào tạo lao động do vậy đội ngũ kỹ sư, cử nhân trẻ năng động, nhạy bén trong công việc có những tư duy tốt trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty hiện nay đang sở hữu các dàn thiết bị chuyên dùng hiện đại, hoạt động liên tục và đạt được hiệu quả cao trong quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh. Các thiết bị đặc chủng, chuyên dùng trong ngành xây dựng.

Công ty luôn chú trọng đến lĩnh vực đầu tư bất động sản, đây là lĩnh vực hứa hẹn mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

Như vậy định hướng phát triển của Công ty hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của ngành, chính sách của nhà nước và xu hướng chung trên thế giới.

## 10. Chính sách đối với người lao động

Số lao động tại thời điểm hiện tại là 155 người

**Bảng 11:** Cơ cấu lao động theo trình độ và tính chất công việc

|                                     | Số lượng |    | Độ tuổi trung bình | Ghi chú  |
|-------------------------------------|----------|----|--------------------|--|
|                                     | Nam      | Nữ |                    |  |
| <b>Phân theo trình độ học vấn</b>   |          |    |                    |  |
| 1. Trên đại học                     | 02       | 01 |                    |  |
| 2. Đại học                          | 49       | 08 |                    |  |
| 3. Cao đẳng                         | 17       |    |                    |  |
| 4. Trung cấp                        | 06       | 04 |                    |  |
| 5. Công nhân kỹ thuật               | 47       |    |                    |  |
| 6. Lao động phổ thông               | 16       | 05 |                    |  |
| <b>Phân theo phân công lao động</b> |          |    |                    | (Hội đồng quản trị gồm 07 người, trong đó có 03 người trong Ban Tổng Giám đốc) |
| 1. Hội đồng quản trị                | 07       | 00 | 47                 |  |
| 2. Ban tổng giám đốc                | 05       | 00 | 45                 |  |
| 3. Lao động quản lý                 | 40       | 02 | 35                 |  |
| 4. Lao động trực tiếp               | 114      | 07 | 27                 |  |

- Thời gian làm việc: 08 tiếng/ngày (buổi sáng từ 07h30 đến 12h00, buổi chiều từ 13h00 đến 16h30)
  - Số ngày làm việc: 5,5 ngày/tuần,
- Hợp đồng lao động:
  - Hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 23 người
  - Hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng: 92 người
  - Hợp đồng lao động dưới 12 tháng và Hợp đồng lao động thử việc: 40 người
- Chế độ thai sản, con nhỏ, nghỉ phép, nghỉ ốm, làm thêm giờ: Công ty áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước, và theo Bộ luật Lao động.
- Chính sách tuyển dụng, đào tạo: Theo quy định quản lý ISO của Công ty Cổ phần LICOGI 16, bộ phận phụ trách Phòng Tổ chức Hành chính, quy chế tuyển dụng áp dụng theo quy chế tuyển dụng của Công ty. Kinh phí đào tạo nhân sự hàng năm, hỗ trợ trong đào tạo tính trung bình khoảng 200.000.000 đồng/năm
- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi: Theo quy chế tiền lương của Công ty (kèm theo quy chế tiền lương). Mức lương trung bình 2005 – 2007: 2.765.000 đồng/người. Cách trả lương theo 02 hình thức: Trả lương thời gian đối với cán bộ quản lý và lao động gián tiếp, trả lương khoán sản phẩm đối với lao động trực tiếp sản xuất; phân phối thưởng, các chế độ phúc lợi khác dựa trên doanh thu của Công ty. Công ty luôn xem xét tăng lương theo yêu cầu và tính chất công việc của từng vị trí.

**Bảng 12:** Dự kiến cho năm 2009-2011

| Năm                         | 2009 | 2010 | 2011 |
|-----------------------------|------|------|------|
| Số lao động dự kiến (người) | 150  | 200  | 210  |

## 11. Chính sách cổ tức

Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo qui định của pháp luật. Cổ đông sẽ được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp và tùy theo đặc điểm tình hình kinh doanh theo quyết định của ĐHĐCĐ. Tỷ lệ cổ tức sẽ được ĐHĐCĐ quyết định dựa trên cơ sở đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới. Sau một năm công ty cổ phần hoá, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn tăng cao. Năm 2006 công ty chi cổ tức 15% bằng cổ phiếu; Năm 2007 công ty chi cổ tức 20% bằng tiền mặt, nguồn chia từ lợi nhuận còn lại sau thuế. Công ty đã tạm ứng cổ tức 6 tháng đầu năm 2008 bằng tiền mặt là 12,5% tính trên mệnh giá (chốt danh sách: 11h00 ngày 09/08/2008), dự kiến cổ tức cả năm 2008 là 25%. Tỷ lệ cổ tức/mệnh giá cho các năm sắp tới dự kiến duy trì trong khoảng 25% đến 30%/năm..

**Bảng 13:** Tỷ lệ cổ tức 2007 – 2010

| Chỉ tiêu                 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|--------------------------|------|------|------|------|
| Cổ tức trên mệnh giá (%) | 20   | 25   | 25   | 30   |

(Nguồn: Licogi 16)

## 12. Tình hình hoạt động tài chính

### 12.1 Các chỉ tiêu cơ bản

#### **Trích khấu hao TSCĐ**

Công ty tiến hành trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 12/12/2003.

#### **Thu nhập bình quân**

Năm 2005: 1.700.000 đồng/người/tháng;

Năm 2006: 2.270.000 đồng/người/tháng.

Năm 2007: 4.324.000 đồng/người/tháng.

#### **Thanh toán các khoản nợ đến hạn**

Việc thanh toán các khoản nợ đến hạn được thực hiện đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ. Các khoản phải nộp được thực hiện theo đúng luật định.

#### **Trích lập các quỹ theo luật định**

Từ năm 2007, Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và pháp luật hiện hành.

#### **Tổng dư nợ vay**

Tổng dư nợ vay ngân hàng đến 30/6/2008: 50.558.553.026 đồng.



**Tình hình công nợ đến 30/6/2008**

Phải trả người bán: 13.351.999.098 đồng

Phải thu khách hàng: 40.299.744.103 đồng

**Bảng 14:** Các khoản phải thu năm cuối năm 2006, 2007 và Quý 2/2008

Đơn vị: ngàn đồng

| STT | Chỉ tiêu                            | Năm 2006           | Năm 2007           | Quý 2/2008         |
|-----|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1   | Phải thu của khách hàng             | 59.580.519         | 42.874.866         | 40.299.744         |
| 2   | Trả trước cho người bán             | 3.903.180          | 38.399.660         | 134.369.706        |
| 3   | Phải thu nội bộ                     | 108.288.901        | -                  | 7.517.534          |
| 4   | Các khoản phải thu khác             | 4.367.293          | 61.003.921         | 5.885.232          |
| 5   | Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | -                  | (188.974)          | (188.974)          |
|     | <b>Tổng</b>                         | <b>176.139.893</b> | <b>142.089.473</b> | <b>187.883.242</b> |

Căn cứ vào thông tư số 13/2006/TT-BTC, ngày 27/02/2006 v/v hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Nhằm đảm bảo có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong những năm tiếp theo, bảo toàn vốn kinh doanh và giá trị của các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được. Công ty Cổ phần LICOGI 16 tiến hành trích lập dự phòng 70% giá trị các khoản nợ phải thu khó đòi tại thời điểm lập báo cáo tài chính 2007 với số tiền: 188.973.831 đồng.

**Bảng 15:** Các khoản phải trả năm cuối năm 2006, 2007 và Quý 2/2008

Đơn vị: ngàn đồng

| TT | Chỉ tiêu                          | Năm 2006           | Năm 2007           | Quý 2/2008         |
|----|-----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|    | <b>Nợ ngắn hạn</b>                | <b>261.303.241</b> | <b>228.066.657</b> | <b>136.168.126</b> |
| 1  | Vay ngắn hạn                      | 83.431.031         | 103.910.550        | 3.873.390          |
| 2  | Phải trả cho người bán            | 28.599.666         | 19.548.405         | 13.351.999         |
| 3  | Người mua trả tiền trước          | 1.775.465          | 1.604.270          | 8.834.977          |
| 4  | Thuế và các khoản phải nộp cho NN | 11.505.886         | 21.481.481         | 20.476.599         |
| 5  | Phải trả công nhân viên           | 1.990.695          | 464.625            | 772.005            |
| 6  | Phải trả phải nộp khác            | 22.774.032         | 83.873.637         | 88.859.156         |

|           |                               |                    |                    |                    |
|-----------|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 7         | Chi phí phải trả              | 409.657            | (2.816.310)        |                    |
| 8         | Phải trả nội bộ               | 110.816.805        | -                  |                    |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>             | <b>15.789.048</b>  | <b>89.888</b>      | <b>46.746.124</b>  |
| 1         | Vay dài hạn                   | 15.694.927         | -                  | 46.685.163         |
| 2         | Phải trả dài hạn khác         | 6.000              | 3.000              | 3.000              |
| 3         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 88.121             | 86.888             | 57.961             |
|           | <b>Tổng cộng</b>              | <b>277.092.290</b> | <b>228.156.545</b> | <b>182.914.250</b> |

(Nguồn: Licogi 16)

**Bảng 16:** Tình hình công nợ phân theo vay ngắn hạn, vay dài hạn

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT        | Nội dung                           | Hạn mức tín dụng | Năm 2006 |               | Năm 2007 |               | Quý 2/2008 |               |
|-----------|------------------------------------|------------------|----------|---------------|----------|---------------|------------|---------------|
|           |                                    |                  | Lãi suất | Dư nợ cuối kỳ | Lãi suất | Dư nợ cuối kỳ | Lãi suất   | Dư nợ cuối kỳ |
| <b>I</b>  | <b>Vay ngắn hạn</b>                |                  |          | <b>40.348</b> |          | <b>68.329</b> |            | <b>3.873</b>  |
| 1         | NH Liên doanh Việt - Lào           | 8.000            | 1%       | 9.457         |          |               |            |               |
| 2         | NH No&PTNTVN - CN Đông Sài Gòn     | 73.000           | 0,95%    | 30.891        |          |               |            |               |
| 3         | NH TMCP Sài Gòn Hà Nội – CN TPHCM  | 70.000           |          |               | 1,07%    | 3.873         | 1,6%       | 3.873         |
| 4         | Onshine Investmets Limited         |                  |          |               | 0%       | 64.456        |            |               |
| <b>II</b> | <b>Vay trung dài hạn</b>           |                  |          | <b>50.700</b> |          | <b>35.581</b> |            | <b>46.685</b> |
| 1         | Công ty Cho thuê Tài chính II      |                  | 1,2%     | 17.080        |          |               |            |               |
| 2         | CN Công ty Tài chính Dầu khí TpHCM | 40.000           | 1%       | 3.469         | 1%       | 35.581        |            |               |
| 3         | NHTM CP An Bình                    | 150.000          |          |               |          |               | 1,85%      | 46.685        |

(Nguồn: Licogi 16)

**12.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu****Bảng 17:** Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu giai đoạn 2006, 2007, Quý 2/2008

| Chỉ tiêu  | Năm 2006 | Năm 2007 | Quý 2/2008 |
|---|----------|----------|------------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)</b>       |          |          |            |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ / nợ ngắn hạn)        | 0,96     | 1,34     | 3,4        |
| Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ - Hàng TK / nợ ngắn hạn) | 0,73     | 1,06     | 2,57       |

|   |        |        |        |
|---|--------|--------|--------|
| <b>2. Chỉ tiêu cơ cấu vốn (lần)</b>               |        |        |        |
| Hệ số nợ / Tổng tài sản                           | 0,91   | 0,55   | 0,28   |
| Hệ số nợ / vốn chủ sở hữu                         | 9,62   | 1,24   | 0,39   |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động (lần)</b>    |        |        |        |
| Vòng quay hàng tồn kho                            | 2,42   | 3,58   | 1,60   |
| Doanh thu thuần / tổng tài sản                    | 0,44   | 0,72   | 0,3    |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi (%)</b>       |        |        |        |
| Lợi nhuận sau thuế / DT thuần                     | 2,21%  | 23,03% | 31,37% |
| Lợi nhuận sau thuế / vốn CSH                      | 10,21% | 37,18% | 13,13% |
| Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | 0,97%  | 16,47% | 9,42%  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 2,75%  | 20,00% | 27,46% |
| <b>5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (đồng)</b>   |        |        |        |
| Thu nhập trên cổ phần                             | 1.182  | 12.115 | 4.548  |
| Giá trị sổ sách trên cổ phần                      | 11.582 | 32.586 | 34.300 |

(Nguồn: Licogi 16)

- Các chỉ số về khả năng thanh toán của Licogi 16 qua 02 năm 2006 và 2007 đều tăng: Đối với hệ số thanh toán nợ ngắn hạn tăng từ 0,96 lên 1,34 lần và hệ số thanh toán nhanh tăng từ 0,73 lên 1,06 lần. Theo đó, các hệ số trong khả năng thanh toán đã thể hiện tính chủ động trong việc xử lý các vấn đề tài chính.

- Các chỉ tiêu tài chính về khả năng sinh lời trong năm 2007 đều tăng so với năm 2006 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu và hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng tốt.

### 13. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

#### Thành viên Hội đồng Quản trị

##### 1. Ông **Bùi Dương Hùng** – Chủ tịch HĐQT.

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 02/09/1958

Số CMND: 011536707, cấp ngày 20/3/1998 tại CA Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Tổ 18B, Phường Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô thị

Quá trình công tác:

- 08/1978 – 10/1978: Bộ đội thuộc E191, E122 – Bộ chỉ huy quân sự Hà Tuyên; Cấp bậc binh nhất;
- 11/1978 – 05/1982: Bộ đội – Giáo viên dạy toán Trường Văn hóa quân khu 2; Cấp bậc Trung sỹ;
- 06/1982 – 09/1985: Sinh viên trường Đại học Kiến trúc Hà Nội; Chức vụ Lớp phó học tập;
- 10/1985 – 09/1997: Công tác tại Xí nghiệp Xây dựng số 1, Xí nghiệp Xây lắp Hà Nội, Công ty Lắp máy và Xây dựng thuộc LILAMA; Giữ chức vụ: Đội trưởng, Phó phòng Kinh tế - Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật;
- 10/1997 – 03/2001: Công tác tại Công ty Lắp máy Điện nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (LICOGI); Giữ chức vụ: Phó Giám đốc Công ty;
- 04/2001 – 01/2006: Giám Đốc Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và phát triển Hạ tầng (LICOGI)
- 02/2006 – 06/2007: Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.
- 07/2007 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty Cổ phần Licogi 16.

Là đại diện phần vốn Nhà nước – Tổng Công ty xây dựng và Phát triển hạ tầng (LICOGI 16): 1.584.000 cổ phần, chiếm 11,65% vốn điều lệ.

Số cổ phần nắm giữ: 610.000 cổ phần, chiếm 4,49 % vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không có

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

## 2. Ông **Don Di Lam** – Ủy viên HĐQT

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/03/1967

Số Passport: BA14068 cấp ngày 30 tháng 3 năm 2005 tại Toronto

Địa chỉ thường trú: 44 Huỳnh Tịnh Của, Q.3, Tp. HCM

Quốc tịch: Canada

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Nghệ Thuật, Thương Mại, Khoa học Chính trị

Quá trình công tác:

- Từ 1990 đến 1994: Chuyên viên Coopers & Lybrand (Canada);

- Từ 1994 – 1996: Trưởng phòng Coopers & Lybrand – AISC Việt Nam;
- Từ 1996 – 1998: Giám đốc Ngân hàng Deutsche Bank Việt Nam;
- Từ 1998 – 2003: Phó Tổng Giám đốc Công ty PricewaterhouseCoopers Việt Nam;
- Từ 2003 – đến nay: Tổng Giám đốc VinaCapital

Là người đại diện của Công ty VinaCapital, số cổ phần nắm giữ: 2.476.718 cổ phần, chiếm 18,21% vốn Điều lệ

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Licogi 16.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

### 3. Ông **Nguyễn Văn Hà** – Ủy viên HĐQT

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 18/02/1966

Số CMND: 171605757 cấp ngày 18/3/1992 tại Thanh Hoá

Địa chỉ thường trú: Tổ 19, Phường Trung Liet, Đống Đa, Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Kinh tế Chuyên ngành Tài chính Kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1990 – 1991: Công tác tại phòng Tài chính Kế toán Liên hiệp Ngoại Thương Thanh Hoá;
- Từ 1992 - 1996: Kế toán trưởng Công ty Dịch vụ Thương Mại Thanh Hoá;
- Từ 1997 – 2002: Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán Tổng công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng.
- Từ 2007 – 01/2007: Phó Kế toán trưởng Tổng công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng.
- 01/2007 đến nay: Quyền Kế toán trưởng Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Licogi 16, Quyền kế toán trưởng Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng.

Số cổ phần nắm giữ: 5.000 cổ phần, chiếm 0,037 vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

4. Ông **Lê Văn Nga** – Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/10/1952

Số CMND: 024448199 cấp ngày 25/01/2005 tại Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 11C Cư xá 307 P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy Lợi

Quá trình công tác:

- Từ 12/1974 – 09/1986: Kỹ sư, Trưởng phòng Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 1 thuộc Xí nghiệp Liên hiệp Xây dựng Thủy Lợi, Bộ Thủy Lợi;
- Từ 10/1986 – 06/1987: Trợ lý Giám đốc Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 1 – Liên hiệp Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 4;
- Từ 07/1987 – 10/1996: Phó Giám đốc Công ty Xây dựng Thủy Lợi 41 thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 4;
- Từ 11/1996 – 06/1997: Phó Giám đốc Trung tâm Giám định Chất lượng Xây dựng thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 4;
- Từ 07/1997 đến 09/1997: Kỹ sư Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- Từ 10/1997 – 03/2001: Phó Giám đốc phụ trách chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng, khu vực phía Nam tại TpHCM;
- Từ 04/2001 đến 01/2006: Phó Giám đốc Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- Từ 02/2006 đến 6/2007: Ủy viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16;
- Từ 06/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16;

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.

Số cổ phần nắm giữ: 30.148 cổ phần, chiếm 0,22% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không



Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

5. Ông **Vũ Công Hưng** – Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 18/12/1973

Số CMND: 012235601 cấp ngày 19/5/1999 tại Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 3 ngách 178/5 tây sơn, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng ; C.E.O

Quá trình công tác:

- 06/1995 đến 08/1997: Kỹ sư xây dựng, chuyên viên, phó phòng thiết kế Công ty điện tử công nghệ (ETC), Hà Nội,
- 09/1997 – 04/2001: Kỹ sư Xây dựng, chuyên viên phòng KT-KH Công ty Lắp máy điện nước thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng, Hà Nội;
- 05/2001 – 12/2003: Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- 01/2004 – 01/2006: Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch - Vật tư Công ty Xây dựng số 16 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng;
- 02/2006 – 05/2006: Ủy viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch – Thị trường Công ty Cổ phần LICOGI 16;
- 06/2006 – 10/2006: Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16;
- 11/2006 – 04/2007: Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Chi nhánh Hà Nội;
- 05/2007 – 11/2007: Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.6;
- 11/2007 đến nay: Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Chi nhánh Lai Châu, Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.6.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.

Số cổ phần nắm giữ: 107.250 cổ phần, chiếm 0,788 % vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không.

6. Ông **Nguyễn Duy Bảo** – Ủy viên HĐQT

Giới tính: Nam  
 Ngày sinh: 20/01/1970  
 Số CMND: 011768306 cấp ngày 18/3/1992 tại Hà Nội  
 Địa chỉ thường trú: DB37 Bàu Cát, P.14, Q.Tân Bình, Tp.HCM  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Dân tộc: Kinh  
 Trình độ văn hóa: 12/12  
 Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 1993 – 1996: Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại Thương TpHCM, đại lý tàu Happag - Hayd
- Từ 1998 – 2000: Thành lập Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bảo Huy;
- Từ 2002 – 2006: Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TpHCM, phòng thông tin thị trường phụ trách Bản tin FTCK;
- Từ 09/2006 đến nay: Công ty Tài chính Dầu khí chi nhánh TpHCM;

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Licogi 16, Phó phòng Đầu tư Công ty Tài chính dầu khí

Là người đại diện của Công ty Tài chính Dầu khí: Số cổ phần nắm giữ: 1.160.294 cổ phần, chiếm 8,53% vốn Điều lệ

Số cổ phần của cá nhân hiện đang nắm giữ: 1.500 cổ phần, chiếm 0,01% vốn Điều lệ.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

7. Ông **Hoàng Minh Khai** – Ủy viên HĐQT

Giới tính: Nam  
 Ngày sinh: 22/03/1962  
 Số CMND: 024533713 cấp ngày 15/8/2006 tại Tp.HCM  
 Địa chỉ thường trú: 503 Huỳnh Tấn Phát, P.Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Dân tộc: Kinh  
 Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng Cầu đường

Quá trình công tác:

- 02/1983 – 10/1986: Bộ đội D10E108, F337 Lạng Sơn;
- 11/1986 – 01/1987: Học sinh trường Công Nhân Cơ giới 2, Hải Dương;
- 02/1978 – 05/1988: Cán bộ phòng Tổ chức Hành chính – XN Cơ giới số 9, Đồng Nai;
- 06/1988 – 01/1989: Cán bộ kỹ thuật Xí nghiệp Cơ giới 17, Hải Hưng;
- 02/1989 – 12/1990: Đi hợp tác lao động tại I Rắc;
- 01/1991 – 06/1998: Cán bộ Phòng Tổ chức, Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9;
- 06/1998 – 06/2001: Cán bộ Kỹ thuật Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9;
- 06/2001 – 02/2002: Phó phòng Tổ chức Công ty Xây dựng số 16;
- 03/2002 – 07/2003: Trưởng phòng Tổ chức hành chính Công ty Xây dựng số 16;
- 08/2003 – 01/2006 : Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính Công ty Xây dựng số 16, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch;
- 02/2006 – 01/2007: Giám đốc Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch;
- 02/2007 – 03/2007: Ủy viên HĐQT, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch;
- 04/2007 đến nay: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch.

Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty, Giám đốc Ban quản lý dự án khu đô thị mới Nhơn Trạch.

Số cổ phần nắm giữ: 121.887 cổ phần, chiếm 0,90% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Phạm Thị Hải Thương (Vợ), số cổ phần hiện đang sở hữu: 4.669 cổ phần, chiếm 0,03% vốn Điều lệ.

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

#### **Ban Kiểm soát**

- Ông **Trần Đình Tuấn** - Trưởng Ban Kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 20/08/1958

Số CMND: 012355339 cấp ngày 16/6/2000 tại Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 25, D6, P.Thanh Xuân Bắc, Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - ngành Kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 8/1979 – 10/1980: Giáo viên trường Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây Dựng;
- Từ 11/1980 – 6/1981: Phó phòng Tài vụ XNXD 104, Công ty Xây dựng số 18, Bộ Xây dựng;
- 07/1981 – 09/1985: Trưởng Phòng Tài vụ XNXD 101 – Công ty Xây dựng số 18 - Bộ Xây dựng;
- Từ 10/1985 – 6/1988: Học tại trường Đại học Tài chính Kế toán Hà nội;
- Từ 7/1988 – 8/1990: Trưởng phòng Tài vụ XN Cung ứng vận tải, Công ty Xây dựng số 18, Bộ Xây dựng;
- Từ 8/1990 – 3/1996: Trưởng phòng Tài vụ XN Lắp máy điện nước, Công ty Xây dựng số 18, Bộ Xây dựng;
- Từ 3/1996 – 10/2005: Kế toán trưởng Công ty Lắp máy điện nước, Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (LICOGI);
- Từ 10/2005 – 11/2006: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 - LICOGI;
- Từ 12/2006 – 4/2007: Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần Licogi 16.
- Từ 05/2007 đến nay: Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần LICOGI 16, Phó Giám đốc Công ty cổ phần LICOGI 16.6.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Licgi 16, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.6.

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

- Ông **Phạm Xuân Điện** - Thành viên Ban Kiểm soát

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 29/01/1980

Số CMND: 221005686 cấp ngày 10/1/1996 tại Phú Yên

Địa chỉ thường trú: Khóm 6, Phú Lâm, Tuy Hòa, Phú Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 09/2002 – 07/2003: Cử nhân kinh tế, Nhân viên phòng Kế hoạch Đầu tư Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 08/2003 – 09/2005: Nhân viên Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch thuộc Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 10/2005 – 01/2006: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch thuộc Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 02/2006 – 3/2007: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch thuộc Công ty Cổ phần Licogi 16;
- Từ 3/2007 đến nay: Trưởng Phòng Đầu tư và Quan hệ Công chúng, Ủy viên Ban kiểm soát Công ty Cổ Phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Phòng Đầu tư và Quan hệ Công chúng, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần LICOGI 16;

Số cổ phần nắm giữ: 11.167 cổ phần, chiếm 0,082% vốn Điều lệ

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

- Bà **Phạm Thị Minh Hiền** - Thành viên Ban Kiểm soát

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 14/08/1974

Số CMND: 011706136, cấp ngày 16/09/1999 tại Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 232/12 Quốc lộ 13, Q.Bình Thạnh, TpHCM.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Sau Đại học

Quá trình công tác:

- Từ 1996 – 1998: Công ty Liên doanh Wisma – OSC Việt Nam, kế toán trưởng;
- Từ 1999 – 2004: Công ty TNHH Việt Bình, Phó Giám đốc
- Từ 2005 – đến nay: Công ty Tài chính Dầu khí, phụ trách Tổ Đầu tư chứng từ có giá
- Chức vụ công tác hiện nay: Phụ trách tổ Đầu tư chứng từ có giá

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0%vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

**Thành viên Ban Giám đốc**

1. Ông **Lê Văn Nga** – Tổng Giám đốc  
(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)
2. Ông **Vũ Công Hưng** – Phó Tổng Giám đốc  
(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)
3. Ông **Hoàng Minh Khai** – Phó Tổng Giám đốc  
(Xem chi tiết đã trình bày tại phần trên)
4. Ông **Đoàn Thuận Chí** – Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 11/08/1957

Số CMND: 024069952 cấp ngày 5/8/2003 tại Tp.HCM

Địa chỉ thường trú: 121 Thống Nhất, P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng

Quá trình công tác:

- Từ 06/1983 – 07/1988: Cán bộ kỹ thuật Ban quản lý công trình Sở thể dục thể thao Thuận Hải;
- Từ 08/1988 – 09/1991: Học viên trường Đại học kiến trúc TpHCM;
- Từ 10/1991 – 08/1992: Kỹ sư Sở thể dục thể thao Thuận Hải;
- Từ 09/1992 – 12/1996: Kỹ sư công trình xây dựng Miền Đông Đồng Nai;
- Từ 01/1997 – 06/2001: Kỹ sư Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9;
- Từ 07/2001 – 01/2006: Phó giám đốc Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 02/2006 – đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16,

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16

Số cổ phần nắm giữ: 10.000 cổ phần, 0.074% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không



Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

5. Ông **Bùi Đông Hoàn** – Phó Tổng Giám đốc

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 23/06/1975

Số CMND: 023095815 cấp ngày 13/4/2001 tại Tp.HCM

Địa chỉ thường trú: 25/216B Nguyễn Văn Lượng, phường 17, Gò Vấp, Tp.HCM.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ xây dựng ngành xây dựng dân dụng và công nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ 1999-2000: Kỹ sư giám sát tại Công ty X59 (thuộc Bộ Quốc Phòng).
- Từ 2001-2003: Chỉ huy trưởng tại Công ty CALOFIC.
- Từ 2004-tháng 2007: Trưởng phòng Kỹ thuật thi công Công ty Cổ phần LICOGI 16.
- Từ tháng 01/2008-nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật Công ty Cổ phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Phòng Kinh tế - Kỹ Thuật Công ty Cổ phần LICOGI 16;

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn Điều lệ.

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

6. Ông **Hoàng Chí Phúc**– Kế toán trưởng

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 31/07/1972

Số CMND: 022785039

Địa chỉ thường trú: 122/19/12 Tôn Đản, Phường 10, Quận 4, Tp.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1995-1997: Kế toán tổng hợp tại Cty TNHH Đại Phát, Quận 5, TPHCM;
- Từ 1997-2000: Kế toán tổng hợp tại DNTN Thái Tiên Phát, Quận 6, TPHCM;
- Từ 2000-2001: Phụ trách kế toán Chi nhánh Tổng Cty Xây dựng & Phát triển hạ tầng (LICOGI) tại TP.Hồ Chí Minh;
- Từ 2001-2006: Phó phòng kế toán Công ty Xây dựng số 16;
- Từ 2006 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần LICOGI 16.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Licogi 16

Số cổ phần nắm giữ: 3.848 cổ phần, 0,028% vốn Điều lệ

Số cổ phần của những người có liên quan: không

Các khoản nợ với Công ty: không có

Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

#### 14. Tài sản

**Bảng 18:** Danh mục diện tích đất đai, nhà xưởng đang sử dụng

| STT | Chỉ tiêu  | Diện Tích                             | Ghi chú  |
|-----|---|---------------------------------------|--|
| 1   | Đất trụ sở Công ty tại 49B-Phan Đăng Lưu- Phú Nhuận- TP HCM   | 90m <sup>2</sup>                      | Theo hình thức giao đất, lâu dài.  |
| 2   | Diện tích đất kinh doanh nhà khu TTTM Ngã Giao- Huyện Châu Đức- Bà Rịa Vũng Tàu   | 8.699,1m <sup>2</sup>                 | Theo hình thức giao đất kinh doanh chuyển nhượng nhà ở, lâu dài.   |
| 3   | Diện tích đất dự án tại các xã Long Tân, Phú Hội huyện Nhơn Trạch- Tỉnh Đồng Nai.<br>- Giai đoạn 1:<br>- Giai đoạn 2:<br>- Giai đoạn 3:<br>- Giai đoạn 4: | 210ha<br>50ha<br>27ha<br>83ha<br>50ha | Theo hình thức giao đất thu tiền sử dụng đất.<br>Đất ở: lâu dài<br>Đất thương mại, dịch vụ công cộng, thể dục thể thao: 50 năm |
| 4   | Đất xây dựng văn phòng tại 24A- Phan Đăng Lưu- Bình Thạnh- TP HCM   | 341,1m <sup>2</sup>                   | Nhận chuyển nhượng, đất ở  |

|   |   |             |                                  |
|---|---|-------------|----------------------------------|
| 5 | Đất để xây dựng trường cao đẳng Nghề KT-KT LICOGI tại Khu Kinh tế Nghi Sơn- Thanh Hóa | <b>8ha</b>  | Theo hình thức giao đất, 70 năm  |
| 6 | Đất để xây dựng Nhà máy nhiên liệu sinh học tại Khu kinh tế Nghi Sơn- Thanh Hóa       | <b>20ha</b> | Theo hình thức giao đất, 70 năm. |

(Nguồn: Licogi 16)

## 15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức 2008-2010

**Bảng 19:** Dự kiến các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh 2008 – 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | Chỉ tiêu  | 2008           | 2009             | 2010             |
|----------|---|----------------|------------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>Giá trị tổng sản lượng</b>                           | <b>940,000</b> | <b>1,128,000</b> | <b>1,466,400</b> |
|          | Trong đó:   |                |                  |                  |
| 1.1      | Xây lắp   | 188,000        | 244,400          | 293,280          |
| 1.2      | Giá trị SXCN, VLXD và KD khác                           | 92,740         | 120,562          | 180,843          |
| 1.3      | Bất động sản  | 659,260        | 763,038          | 992,277          |
| <b>2</b> | <b>Doanh thu</b>  | <b>600,000</b> | <b>840,000</b>   | <b>1,218,000</b> |
| 2.1      | Doanh thu xây lắp                                       | 141,000        | 183,300          | 256,620          |
| 2.2      | Doanh thu SXCN, VLXD và KD khác                         | 79,000         | 124,700          | 189,980          |
| 2.3      | Doanh thu từ Kinh doanh Bất động sản                    | 380,000        | 532,000          | 771,400          |
| <b>3</b> | <b>Lao động bình quân</b>                               | <b>450</b>     | <b>500</b>       | <b>600</b>       |
| <b>4</b> | <b>Tổng quỹ lương</b>                                   | <b>42,000</b>  | <b>67,200</b>    | <b>97,440</b>    |
| <b>5</b> | <b>Thu nhập bình quân (đồng/tháng)</b>                  | <b>7.78</b>    | <b>11.20</b>     | <b>13.53</b>     |
| <b>6</b> | <b>Vốn điều lệ</b>                                      | <b>136,000</b> | <b>136,000</b>   | <b>204,000</b>   |
| <b>7</b> | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                        | <b>120,000</b> | <b>156,000</b>   | <b>210,600</b>   |
| <b>8</b> | <b>Nộp ngân sách</b>                                    | <b>15,740</b>  | <b>61,500</b>    | <b>87,225</b>    |
| 8.1      | Thuế GTGT   | 30,000         | 42,000           | 60,900           |
| 8.2      | Thuế thu nhập doanh nghiệp.                             | -              | 19,500           | 26,325           |
| <b>9</b> | <b>Phân phối lợi nhuận doanh nghiệp để lại sau thuế</b> | <b>120,000</b> | <b>136,500</b>   | <b>184,275</b>   |

|            |  |               |                |                |
|------------|--|---------------|----------------|----------------|
| 9.1        | Trích quỹ dự trữ bắt buộc (10%)                            | 12,000        | 13,650         | 18,428         |
| 9.2        | Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)                       | 12,000        | 13,650         | 18,428         |
| 9.3        | Quỹ đầu tư mở rộng (10%)                                   | 12,000        | 13,650         | 18,428         |
| <b>9.4</b> | <b>Lợi tức còn lại chia cổ tức</b>                         | <b>84,000</b> | <b>95,550</b>  | <b>128,993</b> |
| <b>10</b>  | <b>Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến (%)</b>                       | <b>25</b>     | <b>28</b>      | <b>28</b>      |
| <b>11</b>  | <b>Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức (tính lũy kế)</b> | <b>50,000</b> | <b>107,470</b> | <b>179,343</b> |

(Nguồn: Licogi 16)

Ghi chú: Theo quy định của Nhà nước, Công ty nhà nước chuyển sang Công ty cổ phần được miễn thuế thu nhập trong hai năm sau kể từ năm chuyển sang cổ phần hoá. Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần kể từ 2/6/2006, Công ty đã đóng thuế Thu nhập doanh nghiệp từ tháng 6/2006 đến tháng 12/2006. Vì vậy trong năm 2007 và 2008 công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Đồng thời, Công ty Cổ phần LICOGI 16 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm tiếp theo (2009 và 2010).

### **Chiến lược phát triển kinh doanh**

#### **a. Các dự án đầu tư**

##### **❖ Cụm dự án Khu đô thị mới Nhơn Trạch:**

- Đối với dự án giai đoạn 1- 50ha: Tập trung thu hồi vốn các hợp đồng đến hạn của các khách hàng, tiếp tục bàn giao nền đất cho khách hàng để thực hiện xây dựng căn hộ. Phối hợp với các đơn vị môi giới bất động sản để triển khai kinh doanh tiếp phần diện tích đất thương phẩm còn lại. Ban quản lý dự án sẽ tích cực tiếp xúc với các đối tác trong và ngoài nước để tìm kiếm cơ hội liên doanh liên kết thực hiện kinh doanh phần diện tích đất chợ, công trình thương mại, các lô chung cư trong dự án.

- Đối với dự án giai đoạn 2- 27ha: Triển khai đền bù phần diện tích đất chưa đền bù khoảng 6ha trong năm 2008, thực hiện xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng của dự án, cố gắng hoàn thiện trong năm 2009. Phối hợp với các Sở- Ban ngành triển khai thu hồi đất, xác định giá đất để làm căn cứ nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.

- Đối với dự án giai đoạn 3- 83ha: Tập trung nhân lực và tài chính để hoàn tất công tác đền bù của dự án. Đây là dự án chủ chốt mang lại doanh thu và lợi nhuận cho công ty trong năm 2008 và 2009. Tiếp tục nâng cao năng lực quản lý Dự án và đẩy mạnh công tác kinh doanh của Dự án nhằm nâng cao hiệu suất đầu tư, rút ngắn thời gian thu hồi vốn.

- Tăng cường công tác xúc tiến tiếp thị, kinh doanh thu hồi vốn dự án Ngã Giao, kêu gọi khách hàng cùng góp vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xây nhà ở các dự án thuộc Khu đô thị mới Nhơn Trạch.

❖ **Dự án Nhà ở khu phố chợ Ngã Giao:** Đã nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và hoàn thành việc sang tên Chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở cho khách

hàng. Đồng thời tiếp tục nâng cao công tác kinh doanh – tiếp thị để bán các căn còn lại của dự án.

- ❖ **Dự án sản xuất Phụ gia Tro bay:** Công ty Cổ phần LICOGI 16 uỷ quyền cho Công ty Cổ phần LICOGI 16.6 tham gia góp vốn đầu tư và điều hành sản xuất tại Công ty Cổ phần Sông Đà 12- Cao Cường, với vốn điều lệ 50 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn góp là 25%, tương ứng với 12.500.000.000 đồng. Cơ cấu nhân sự: Công ty cử 2 người tham gia vào Hội đồng quản trị, 1 người làm trưởng ban kiểm soát và một Phó Tổng giám đốc. Sản phẩm của dự án hiện đang cung cấp cho thủy điện Sơn La.

- ❖ **Dự án dây chuyền bê tông đầm lăn Phục vụ thi công thủy điện Bản Chát- Lai Châu:**

Công trình thủy điện Bản Chát có công suất lắp máy 220MW được xây dựng tại huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Công trình có sử dụng công nghệ bê tông đầm lăn (RCC), theo thiết kế do công ty tư vấn xây dựng điện 1 lập khối lượng bê tông đầm lăn công trình sử dụng là: 1.605.738 m<sup>3</sup>, thời gian thi công bê tông đầm lăn theo tiến độ giai đoạn 2 là 2 năm 3 tháng, cường độ thi công bê tông đầm lăn trung bình : 2.140 m<sup>3</sup>/ ngày, cường độ lớn nhất: 2.562 m<sup>3</sup>/ngày. Để đáp ứng được yêu cầu về thời gian, khối lượng và cường độ thiết kế đòi hỏi Nhà thầu phải có năng lực, kinh nghiệm và dây chuyền thi công đồng bộ, hiện đại.

Đầu tư dây chuyền sản xuất và vận chuyển bê tông đầm lăn hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, đảm bảo việc thi công bê tông đầm lăn (RCC) tại công trình thủy điện Bản Chát đúng tiến độ và đáp ứng tốt các yêu cầu kỹ thuật đã được đề ra.

Tổng vốn đầu tư khoảng 240 tỷ đồng. Đến nay, thiết bị đã cơ bản tập kết và lắp đặt tại công trường, đã đổ thí nghiệm đợt 2.

Tổng doanh thu trong các năm 2009, 2010, 2011 khoảng 1.600 tỷ đồng. Lợi nhuận khoản 5% tổng doanh thu. Chưa kể phần thiết bị còn lại sau khi sử dụng xong công trình này. Đang xin phép chính phủ cho thực hiện thủy điện Lai Châu.

Các thiết bị được khấu hao nhanh theo Quyết định 671/BCT-NL ngày 21 tháng 01 năm 2008, Trạm trộn công suất 500m<sup>3</sup>/h và Băng tải được khấu hao 100% trong thời gian thi công tại Công trình này

Dự kiến giá trị còn lại sau khi sử dụng tại công trình này khoảng 60% nguyên giá.

Như vậy phần lợi nhuận của dự án này khoảng 200 tỷ đồng trong các năm 2009, 2010, 2011.

- ❖ **Dự án đầu tư nhà văn phòng tại 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, HCM:** Hiện nay đã triển khai xong các bước chuẩn bị đầu tư, thiết kế kiến trúc, thiết kế kỹ thuật thi công. Đã lựa chọn và đang thi công phần móng của tòa nhà. Sau khi dự án hoàn thành sẽ dùng 2 tầng sử dụng làm trụ sở chính của Công ty, một tầng sử dụng chung và còn lại cho thuê.
- ❖ **Dự án đầu tư xây dựng xây dựng khu hỗn hợp tại đường Nguyễn Phong Sắc nối dài- Hà Nội,** diện tích khoảng 9.600 m<sup>2</sup>. Triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, thiết kế dự án theo hướng hiện đại.

❖ **Dự án chung cư CT7 Khu đô thị mới Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội**

Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng lại 3.997 m<sup>2</sup> đất với mục đích xây dựng chung cư tại Khu đô thị mới Thịnh Liệt.

Hiện nay đang thống nhất các chỉ tiêu cơ bản về kỹ thuật để thiết kế quy hoạch chi tiết.

❖ **Dự án Khu dân cư tại đường Lý Thường Kiệt, P. Lộc Phát. TX. Bảo Lộc, Lâm Đồng với quy mô 20ha.**

Dự án Khu dân cư tại đường Lý Thường Kiệt mà Công ty đầu tư có vị trí hết sức thuận lợi, nằm trên trục đường Lý Thường Kiệt nối dài của Thị Xã hiện tại, ngay cạnh hồ sinh thái Nam Phương do VINACONEX quy hoạch đầu tư.

Dự án đã được tỉnh chấp nhận chủ trương, hiện đang lập HS Dự án xin cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Trong năm 2009, Công ty tiến hành đền bù giải phóng mặt bằng, dự kiến đầu tư bắt đầu từ năm 2010.

❖ **Triển khai đền bù và thi công hạ tầng cho Trường cao đẳng nghề kinh tế kỹ thuật LICOGI tại Nghi Sơn Thanh Hóa.**

**b. Công tác thi Công xây lắp**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LICOGI 16 đã quyết định cơ cấu lại mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty theo hướng chắc lọc: quản lý đầu tư, trực tiếp thi công xây lắp triển khai tại các công ty thành viên; Công ty Cổ phần LICOGI 16.1 chuyên thi công về lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công ty Cổ phần LICOGI 16.2 chuyên thi công về thủy lợi, thủy điện; Công ty Cổ phần LICOGI 16.5 thi công lĩnh vực hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, sản xuất bê tông thương phẩm, ống cống bê tông; Công ty Cổ phần LICOGI 16.6 thực hiện thi công xây lắp tại phía bắc, kinh doanh điện, nước và lắp máy; Công ty cổ phần cơ khí LICOGI 16 chuyên sản xuất thanh cán, cốt pha, cốt thép và gia công lắp đặt kết cấu định hình; Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nghi Sơn quản lý đầu tư Khu công nghiệp luyện kim tại Nghi Sơn- Thanh Hóa.

**c. Công tác sản xuất VLXD, thi công cơ giới**

Củng cố và phát triển theo định hướng đa dạng hóa sản phẩm, ngành nghề hoạt động, nâng dần tỷ trọng thu từ sản xuất VLXD và thi công cơ giới trong cơ cấu tổng doanh thu, tăng cường công tác xúc tiến kinh doanh, mở rộng thị trường rút ngắn thời gian thu hồi vốn đầu tư thiết bị, thu hồi công nợ. Đến ngày 02 tháng 10 năm 2008, Công ty góp vốn toàn bộ thiết bị thi công cơ giới để thành lập Công ty cổ phần LICOGI 16.9, chuyên quản lý, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng khu công nghiệp tại Nghi Sơn Thanh Hóa.



## 16. Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên

- Ổn định và nâng cao chất lượng bộ máy quản lý, đội ngũ công nhân kỹ thuật, tăng cường trách nhiệm, kỷ cương, kỷ luật trong lao động, tạo ra bộ máy có tính chuyên nghiệp để phát triển thương hiệu, nâng cao vị thế, sức cạnh tranh và hiệu quả.
- Thực hiện tốt kế hoạch tín dụng, huy động tối đa các nguồn vốn phục vụ thi công và đầu tư phát triển, tăng cường công tác nghiệm thu thanh quyết toán, tăng nhanh vòng quay sử dụng vốn;
- Phát huy thế mạnh truyền thống, mở rộng và phát triển thị trường theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, các hình thức hợp tác đầu tư và kinh doanh trong đó chú trọng thị trường xây dựng các nhà máy thủy điện, các dự án đô thị, công nghiệp và VLXD, nghiên cứu đầu tư các dự án có hiệu quả tốt để thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài doanh nghiệp.
- Xây dựng và đưa vào thực hiện một cách nề nếp các quy chế tổ chức và hoạt động của công ty nhằm cụ thể hoá điều lệ Công ty về các mặt quản lý: Tài chính kế toán; Kinh tế - Kỹ thuật; Lao động tiền lương - đào tạo; Cơ giới, máy móc thiết bị; Quản lý dự án (chất lượng, tiến độ và hiệu quả kinh tế); Trách nhiệm cá nhân trong công việc.
- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát nhằm lành mạnh hoá và minh bạch các hoạt động của Công ty.
- Tạo điều kiện để các tổ chức chính trị xã hội của Công ty hoạt động và phối hợp tốt với các tổ chức này để phát huy sức mạnh tập thể, nội lực và bảo đảm quyền lợi của cổ đông.

## 17. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

- Dựa trên kết quả kinh doanh năm 2007 và giá trị, số lượng các hợp đồng mà Công ty đã ký kết hàng năm hoặc dự kiến ký kết thi kế hoạch kinh doanh, doanh thu và lợi nhuận của Công ty từ năm 2008 đến 2010 nêu trên có tính khả thi. Lợi nhuận sau thuế dự kiến của Công ty trong năm 2008 là 120 tỷ đồng tăng 85,18% so với 2007 và 2009 là 136,5 tỷ đồng tăng 13,75% so với năm 2008. Sáu tháng đầu năm 2008 Công ty đã đạt được 50,72% kế hoạch được đề ra. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được của Công ty phụ thuộc 70% vào hoạt động kinh doanh Bất động sản nên tiến độ thực hiện các dự án, giá cả nguyên vật liệu xây dựng và tình hình cung cầu của thị trường Bất động sản là những yếu tố quan trọng cần quan tâm để hoàn thành kế hoạch trong những năm tới.
- Với tỷ lệ cổ tức là 20%, năm 2007 Công ty đã sử dụng 17,4% lợi nhuận sau thuế dùng để trả cổ tức. Với lợi nhuận sau thuế dự kiến trong các năm 2008, 2009 và 2010 lần lượt là 120 tỷ đồng, 136,5 tỷ đồng và 184,28 tỷ đồng Công ty vẫn đảm bảo được tỷ lệ cổ tức từ 25-30% sau khi trích lập các quỹ theo quy định và bổ sung nguồn vốn kinh doanh đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.
- Những nhận xét trên chỉ nhằm mục đích tham khảo, không hàm ý đảm bảo giá trị chứng khoán.

## 18. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết

- Không có.

## 19. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết

- Không có.

## V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT

### 1. Loại Chứng khoán:

Cổ phiếu phổ thông

### 2. Mệnh giá chứng khoán

10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phiếu

### 3. Tổng số chứng khoán niêm yết

13.600.000 cổ phần (mười ba triệu sáu trăm nghìn cổ phần)

### 4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

#### 4.1 Hạn chế chuyển nhượng cổ phần đối với cổ đông sáng lập

Công ty Cổ phần LICOGI 16 chính thức đi vào hoạt động vào ngày 02 tháng 06 năm 2006 do vậy mọi điều kiện chuyển nhượng áp dụng với cổ đông sáng lập đều còn hiệu lực đến hết ngày 01 tháng 06 năm 2009 (theo danh sách đính kèm)

#### 4.2 Hạn chế chuyển nhượng đối với thành viên HĐQT, Ban TGD, BKS, Kế toán trưởng

Thành viên HĐQT, Ban TGD, BKS, Kế toán trưởng cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo. Số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng do cam kết trên là 900.800 CP (chiếm 6,62% vốn cổ đông).

### 5. Phương pháp tính giá

Giá khởi điểm được xác định là giá trung bình các kết quả được tính bởi các phương pháp:

- ❖ **Phương pháp 1: Dựa trên giá đầu giá thành công thấp nhất của đợt đầu giá phát hành ra công chúng gần nhất ngày 09/01/2008**

Giá đầu giá thành công thấp nhất của đợt đầu giá phát hành ra công chúng gần nhất ngày 09/01/2008 là **60.500** đồng/cổ phiếu

- ❖ **Phương pháp 2: Dựa theo P/E của các công ty xây dựng đang được niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp.HCM**

Cơ sở chọn lựa: các Công ty trong ngành xây dựng đang được niêm yết trên sàn GDCK Tp.HCM có nhiều điểm tương đồng với Licogi 16 nhất về các yếu tố như quy mô, mức vốn điều lệ. P/E trung bình của các Công ty này tính tới ngày 08/10/2008:

| Mã CP                 | Công ty                                    | Số CP đang lưu hành | P/E         |
|-----------------------|--|---------------------|-------------|
| CII                   | CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TPHCM         | 39.500.000          | 9,97        |
| CNT                   | CTCP Xây dựng & Kinh doanh vật tư          | 8.000.000           | 7,23        |
| DCC                   | CTCP Xây Dựng Công Nghiệp (DESCON)         | 10.100.000          | 5,60        |
| HBC                   | CTCP XD & KD Địa ốc Hoà Bình               | 15.120.000          | 14,84       |
| SC5                   | CTCP Xây dựng số 5                         | 10.320.000          | 4,45        |
| UIC                   | CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO | 8.000.000           | 7,86        |
| <b>P/E trung bình</b> |  |                     | <b>7,66</b> |

Chỉ số EPS được tính dựa trên các chỉ tiêu của 4 quý gần nhất như sau:

| Chỉ tiêu           | Quý 4/2007 | 3 quý đầu/2008 | 4 quý gần nhất |
|--------------------|------------|----------------|----------------|
| Vốn điều lệ        | 56.500     | 136.000        |                |
| Tổng số CP         | 5.650.000  | 13.600.000     | 11.612.500     |
| Lợi nhuận sau thuế | 28.357     | 81.898         | 110.255        |
| <b>EPS</b>         |            |                | <b>9.495</b>   |

Giá cổ phiếu được tính theo:  $EPS * P/E$  trung bình =  $9.495 * 7,66 = 72.732$  đồng.

Tuy nhiên, do tình hình biến động của thị trường chứng khoán hiện nay giá tham chiếu của Licogi 16 được tính theo phương pháp P/E là 58.200 đồng/cổ phần

❖ **Kết quả định giá:**

Giá trị cổ phiếu theo kết quả định giá được lấy theo giá trung bình của hai phương pháp trên là: 59.343 đồng, làm tròn lên là 60.000 đồng/cổ phần.

Licogi 16 quyết định sử dụng mức giá **60.000 đồng/cổ phần** là giá khởi điểm dự kiến khi niêm yết cổ phiếu Licogi 16 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

## **6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài**

Khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thì các cổ đông nước ngoài có thể tham gia mua bán cổ phiếu theo các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Trong trường hợp được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán, tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài tuân theo quy định tại Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam và Thông tư số 90/2005/TT-BTC ngày 17/10/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi

hành Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg, trong đó quy định tổ chức, cá nhân nước ngoài mua, bán cổ phiếu trên Thị trường Chứng khoán Việt Nam được nắm giữ tối đa 49% tổng số cổ phiếu niêm yết của tổ chức phát hành.

Tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông nước ngoài (tổ chức và cá nhân) tại Công ty hiện nay là 28,91%, tương đương 3.932.041 cổ phần. (Nguồn: Sổ cổ đông LICOGI 16 chốt ngày 9/9/2008).

## 7. Các loại thuế có liên quan

Theo quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, Công ty Cổ phần Licogi 16 sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu và giảm 50% 02 năm tiếp theo kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Công ty đã đóng thuế thu nhập doanh nghiệp từ 06/2006 đến tháng 12/2006. Vì vậy, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2007 và 2008) và sẽ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo (2009 và 2010).

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC “Hướng dẫn về thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán”, ban hành ngày 20/10/2004, cổ tức thu từ cổ phiếu thuộc diện miễn thuế hoàn toàn đối với tất cả nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC cũng quy định nhà đầu tư cá nhân không phải đóng thuế trên khoản chênh lệch giá khi bán cổ phiếu.

Nhà đầu tư là tổ chức có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam phải chịu một khoản thuế đóng trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

**Thuế thu nhập từ chênh lệch giá do bán cổ phiếu = Thu nhập chịu thuế \* Thuế suất**

Trong đó:

Thu nhập chịu thuế = Tổng giá trị chứng khoán bán ra trong kỳ - Tổng giá mua chứng khoán được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán chứng khoán + Lãi trái phiếu từ việc nắm giữ trái phiếu.

Thuế suất = Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp của tổ chức đầu tư

Nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài không có đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, chỉ mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Việt Nam, phải chịu một khoản thuế khoán khi bán cổ phiếu như sau:

**Thuế khoán từ việc bán cổ phiếu = Tổng giá trị cổ phiếu bán ra  
của từng giao dịch chuyển nhượng \* 0,1%**

## VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NIÊM YẾT

### 1. Tổ chức tư vấn

#### ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

##### *Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh*

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 8 242 897 Fax: (84.8) 8 244 259

Email: [ssi@ssi.com.vn](mailto:ssi@ssi.com.vn) Website: [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn)

##### *Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh*

92-94-96-98 Nguyễn Công Trứ, Quận 1 – Tp HCM

Điện thoại: (08) 8218567 Fax: (08) 8213867

##### *Chi nhánh tại Hà Nội*

Địa chỉ: 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 9366 321 Fax: (84.4) 9366 311

Email: [ssi\\_hn@ssi.com.vn](mailto:ssi_hn@ssi.com.vn)

Địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (04) 9426718 Fax: (04) 9426719

##### *Chi nhánh Hải Phòng*

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: (84.31) 3 569 123 Fax: (84.31) 3 569 130

##### *Chi nhánh Vũng Tàu*

Địa chỉ: 4 Lê Lợi, P.1, Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: (64) 521906 Fax: (64) 521907

### 2. Tổ chức kiểm toán

#### ❖ Công ty Dịch vụ Tài chính Kế toán và Kiểm toán

Địa chỉ: 01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội

Điện thoại: (84.4) 8 241 990 Fax: (84.4) 8 253 973

Email: [aasc-ndd@hn.vnn.vn](mailto:aasc-ndd@hn.vnn.vn) Website: [www.aasc.com.vn](http://www.aasc.com.vn)

❖ Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía Nam (AASC)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Q.1, Tp. HCM

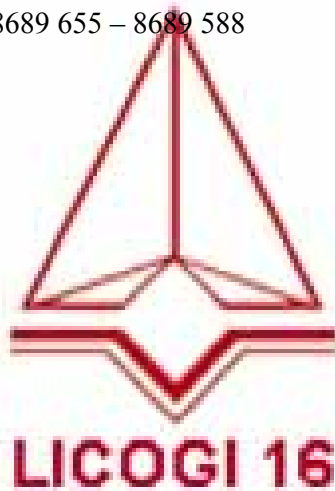
Điện thoại: (84.8) 8 205 944 Fax: (84.8) 8 205 942

Email: [aasc@hn.vnn.vn](mailto:aasc@hn.vnn.vn) Website: [www.aasc.com.vn](http://www.aasc.com.vn)

❖ Công ty tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam

Địa chỉ: 160 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 8689 655 – 8689 588 Fax: (84-8) 8686 248



LCG



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2008

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT  
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

**BUI DƯƠNG HÙNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**

**LÊ VĂN NGÀ**

**TRẦN ĐÌNH TUẤN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**HOÀNG CHÍ PHÚC**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**

**GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**



**NGUYỄN HỒNG NAM**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
Số : 4103004836

Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 06 năm 2006  
Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 21 tháng 03 năm 2008

1. Tên công ty viết bằng  
tiếng Việt:

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**  
(Được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước: Công ty Xây  
dựng số 16, số ĐKKD: 113326 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp  
ngày: 15/05/2001)

Tên công ty viết bằng  
tiếng nước ngoài:

LICOGI 16 JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

LICOGI 16

2. Địa chỉ trụ sở chính : **49B Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận**

3. Ngành, nghề kinh doanh : *Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình. Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất, gia công tại trụ sở). Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật; tư vấn đầu tư. Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình. Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng. Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Bổ sung: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Đào tạo cao đẳng. Giáo dục trung học phổ thông./.*

*(Doanh nghiệp phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật)*

4. Vốn điều lệ : **136.000.000.000 đ (Một trăm ba mươi sáu tỷ đồng).**

- Mệnh giá cổ phần: 10,000 đ

- Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 1,200,000 cổ phần, giá trị: 12,000,000,000 đ

- Số cổ phần được quyền chào bán: 12,400,000 cổ phần

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

| Số TT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (nghìn đồng) | Tỷ lệ góp vốn (%) | Số Giấy chứng minh nhân dân / Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Số Quyết định thành lập |
|-------|-------------|--|--------------|------------|------------------------------|-------------------|---|
|       |             |  |              |            |                              |                   |   |



|   |   |  |                   |         |           |      |           |
|---|---|--|-------------------|---------|-----------|------|-----------|
| 1 | Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng<br>Đại diện : Nguyễn Văn Hà             | Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội<br>275 Tổ 19 Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội                                  | Cổ phần phổ thông | 480.000 | 4.800.000 | 3,53 | 171605757 |
| 3 | Bùi Dương Hùng  | Tổ 18B Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội   | Cổ phần phổ thông | 152.000 | 1.520.000 | 1,12 | 011536707 |
| 4 | Công ty Tài Chính Dầu khí<br>Đại diện:<br>- Nguyễn Xuân Sơn<br>- Phạm Thị Minh Hiền | - 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội 7<br>- 2A Bình Giã, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu<br>- P31-B12 Phường Kim Liên, Quận Đống Đa | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 1.000.000 | 0,74 | 271477257 |
| 5 | Vũ Công Hưng  | 07 Hoa Lài, Phường 7, Quận Phú Nhuận   | Cổ phần phổ thông | 50.850  | 508.500   | 0,37 | 012235601 |
| 6 | Lê Văn Nga  | 11C Cư xá 307 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh  | Cổ phần phổ thông | 20.100  | 201.000   | 0,15 | 024448199 |
| 2 | Và 135 Cổ đông khác   |  | Cổ phần phổ thông | 397.050 | 3.970.500 | 2,92 | 010000000 |

7. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Họ và tên : **LÊ VĂN NGÀ**

(Nam)

Sinh ngày: **1952**

Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Chứng minh nhân dân số : **024448199**

Ngày cấp : **25/10/2005** Nơi cấp : **CATPHCM**

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : **11C Cư xá 307 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh**

Chỗ ở hiện tại : **11C Cư xá 307 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh**

Chữ ký:

**Chứng thực bản sao đúng với bản chính**

Số chứng thực... **0118** Quyển số... **SCT/BS**

Ngày... **29-07-2008**

**KT. CHỦ TỊCH UBND P.3 Q. BÌNH THẠNH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**TRƯỞNG PHÒNG**

Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



*Chị Chủ Hồng Đào*

**Trần Thị Bình Minh**

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

**ĐIỀU LỆ**  
**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**  
*(Sửa đổi, bổ sung lần 2)*

- Căn cứ Luật doanh nghiệp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;

- Căn cứ Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần;

- Căn cứ Quyết định số 2158 /QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Xây dựng số 16 - Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng;

- Căn cứ Quyết định số 327 /QĐ-BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hoá và chuyển Công ty xây dựng số 16 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Công ty cổ phần;

- Căn cứ Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 19 tháng 03 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán;

Điều lệ Công ty cổ phần LICOGI16 (sửa đổi, bổ sung – sau đây gọi tắt là Điều lệ) là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức, hoạt động của Công ty, được thông qua bởi các cổ đông tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần LICOGI 16 ngày 09 tháng 03 năm 2008. Bản Điều lệ này sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của công ty. Trong trường hợp Điều lệ này không có quy định thì áp dụng Luật doanh nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

----\*\*\*----

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| <b>CHƯƠNG I : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.....</b>                                       | <b>5</b>  |
| Điều 1: Giải thích từ ngữ.....  | 5         |
| Điều 2: Tên công ty, hình thức sở hữu , trụ sở và thời hạn hoạt động.....     | 5         |
| <b>CHƯƠNG II : MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH ..... 6</b>                    | <b>6</b>  |
| <b>VÀ NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG , QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ</b>                |           |
| <b>CỦA CÔNG TY.....</b>   | <b>6</b>  |
| Điều 3: Mục tiêu hoạt động của công ty .....                                  | 6         |
| Điều 4: Ngành nghề kinh doanh của Công ty .....                               | 6         |
| Điều 5: Nguyên tắc hoạt động của Công ty .....                                | 7         |
| Điều 6: Quyền hạn của Công ty .....   | 7         |
| Điều 7: Nghĩa vụ của Công ty.....   | 9         |
| <b>CHƯƠNG III : VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP VÀ CƠ</b>              |           |
| <b>CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT.....</b>                                    | <b>10</b> |
| Điều 8: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập.....                           | 10        |
| Điều 9: Chứng chỉ cổ phiếu.....   | 11        |
| Điều 10. Chứng chỉ chứng khoán khác.....                                      | 12        |
| Điều 11: Sổ đăng ký cổ đông.....  | 13        |
| Điều 12: Chuyển nhượng cổ phần.....   | 13        |
| Điều 13: Thu hồi cổ phần.....   | 15        |
| Điều 14: Mua lại cổ phần .....  | 16        |
| Điều 15: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại .....         | 17        |
| Điều 16: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.....             | 17        |
| Điều 17: Cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát.....                            | 17        |
| <b>CHƯƠNG IV: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....</b>                        | <b>17</b> |
| Điều 18: Quy định chung về cổ đông.....                                       | 17        |
| Điều 19: Quyền hạn của cổ đông Công ty .....                                  | 18        |
| Điều 20: Trách nhiệm và Nghĩa vụ của các cổ đông phổ thông .....              | 19        |
| Điều 21 : Đại hội đồng cổ đông .....  | 20        |
| Điều 22: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông .....                     | 21        |
| Điều 23: Các đại diện được uỷ quyền .....                                     | 22        |
| Điều 24: Thay đổi các quyền.....  | 23        |
| Điều 25: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo .....  | 24        |
| Điều 26: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và lập biên bản họp |           |
| Đại hội đồng cổ đông .....  | 25        |
| Điều 27: Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông .....   | 25        |
| Điều 28: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông .....                  | 28        |
| Điều 29: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông .....             | 30        |
| <b>CHƯƠNG V: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....</b>                                       | <b>30</b> |
| Điều 30: Thành phần HĐQT, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn Thành viên HĐQT .....        | 30        |
| Điều 31: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị.....                  | 33        |
| Điều 32: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT .....                                 | 33        |
| Điều 33: Quyền lợi của thành viên HĐQT .....                                  | 35        |
| Điều 34: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT và các thành viên Hội đồng quản trị..... | 35        |



|  |           |
|--|-----------|
| Điều 35: Hoạt động của HĐQT.....   | 37        |
| <b>CHƯƠNG VI : BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY, CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ THƯ KÝ CÔNG TY.....</b>                         | <b>40</b> |
| Điều 36: Tổ chức của Bộ máy điều hành.....   | 40        |
| Điều 37: Cán bộ quản lý Công ty.....   | 40        |
| Điều 38: Bổ nhiệm, bãi nhiệm; Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty.....   | 41        |
| Điều 39 : Ủy quyền, ủy nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty.....  | 43        |
| Điều 40: Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng bộ phận khác của Công ty.....                                     | 44        |
| Điều 41: Thư ký Công ty.....   | 44        |
| Điều 42: Nghĩa vụ của cán bộ quản lý Công ty.....  | 44        |
| Điều 43: Trách nhiệm và bồi thường.....  | 46        |
| <b>CHƯƠNG VII: BAN KIỂM SOÁT.....</b>  | <b>46</b> |
| Điều 44: Cơ cấu thành viên của Ban kiểm soát.....  | 46        |
| Điều 45: Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát, điều kiện đề cử.....   | 46        |
| Điều 46: Nhiệm kỳ Ban kiểm soát.....   | 47        |
| Điều 47: Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.....  | 47        |
| Điều 48: Trưởng Ban kiểm soát.....   | 49        |
| Điều 49: Quyền lợi và chế độ hợp của Ban kiểm soát.....  | 49        |
| Điều 50: Từ chức, từ nhiệm và mất tư cách thành viên Ban kiểm soát.....  | 49        |
| <b>CHƯƠNG VIII: ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ LƯU HỒ SƠ CÔNG TY.....</b>   | <b>50</b> |
| Điều 51: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....  | 50        |
| Điều 52: Chế độ lưu giữ hồ sơ và bảo quản sử dụng con dấu.....   | 50        |
| <b>CHƯƠNG IX: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI.....</b>  | <b>51</b> |
| Điều 53: Chế độ và quyền lợi của người lao động.....   | 51        |
| Điều 54: Các tổ chức xã hội.....   | 51        |
| <b>CHƯƠNG X: HẠCH TOÁN, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ.....</b>  | <b>51</b> |
| Điều 55: Năm tài chính.....  | 51        |
| Điều 56: Hệ thống kế toán.....   | 51        |
| Điều 57: Tài khoản ngân hàng.....  | 52        |
| Điều 58: Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.....   | 52        |
| Điều 59: Cổ tức.....   | 52        |
| Điều 60: Xử lý kinh doanh thua lỗ.....   | 53        |
| <b>CHƯƠNG XI: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG VÀ YÊU CẦU VỀ KIỂM TOÁN.....</b> | <b>54</b> |
| Điều 61: Báo cáo thường niên, sáu tháng và hàng Quý.....   | 54        |
| Điều 62: Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....   | 54        |
| Điều 63: Yêu cầu về kiểm toán.....   | 55        |

**CHƯƠNG XII: GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI**

**BỘ** ..... 55

    Điều 64: Chấm dứt hoạt động ..... 55

    Điều 65: Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông ..... 55

    Điều 66: Gia hạn hoạt động..... 56

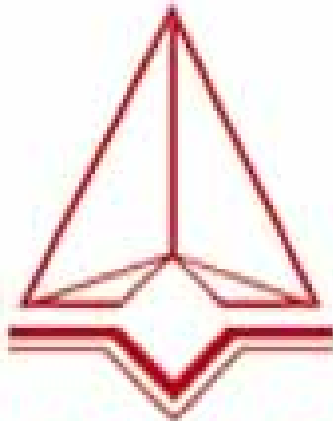
    Điều 67: Thanh lý..... 56

    Điều 68: Giải quyết tranh chấp nội bộ ..... 56

**CHƯƠNG XIII: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**..... 57

    Điều 69: Sửa đổi, bổ sung điều lệ ..... 57

    Điều 70: Ngày hiệu lực ..... 57



**LICOGI 16**

**LCG**



# **CHƯƠNG I : ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

## **Điều 1: Giải thích từ ngữ**

**1.1** - Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

**1.1.1 Hội đồng** có nghĩa là Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty Cổ phần LICOGI 16.

**1.1.2 Công ty** có nghĩa là Công ty Cổ phần LICOGI 16.

**1.1.3 Địa bàn kinh doanh** là địa bàn mà Công ty tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài.

**1.1.4 Vốn điều lệ** là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được quy định tại Điều 8 của Điều lệ này.

**1.1.5 Luật doanh nghiệp** là Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

**1.1.6 Ngày thành lập** là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**1.1.7 Cán bộ quản lý** là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

**1.1.8 Những người liên quan** là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định trong Điều 4, khoản 17 của Luật doanh nghiệp.

**1.1.9 Cổ đông** là mọi thể nhân hay pháp nhân được ghi tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phiếu.

**1.1.10 Thời hạn hoạt động** là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết.

**1.1.11 Việt Nam** là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**1.2** - Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.

**1.3** - Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi mà không ảnh hưởng tới nội dung và ý nghĩa của Điều lệ này.

**1.4** - Các từ ngữ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ được hiểu tương tự trong Điều lệ này.

## **Điều 2: Tên công ty, hình thức sở hữu, trụ sở và thời hạn hoạt động**

**2.1** - Tên Công ty bằng tiếng Việt:

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Tên giao dịch đối ngoại:

**LICOGI 16 JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt:

## LICOGI 16

### 2.2 - Hình thức sở hữu:

Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty Cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân đầy đủ theo pháp luật Việt Nam, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ.

### 2.3 - Trụ sở đăng ký của Công ty:

49B - Phan Đăng Lưu - Quận Phú nhuận- TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08 -8411375 ; Fax: 08 - 8411376

E-mail: cc16@hcm.vnn.vn

Website: www.licogi16.com

2.4 - Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc điều hành là đại diện theo pháp luật của Công ty.

2.5 - Công ty có thể thành lập các Xi nghiệp, nhà máy, chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt nam để thực hiện các mục tiêu của Công ty phù hợp với Nghị quyết của HĐQT và trong phạm vi Luật pháp cho phép.

2.6 - Công ty sẽ bắt đầu hoạt động từ ngày thành lập, có thời hạn không xác định, trừ khi chấm dứt hoạt động theo điều 64 của Điều lệ này.

## **CHƯƠNG II : MỤC TIÊU, NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG , QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY**

### **Điều 3: Mục tiêu hoạt động của công ty**

3.1 - Góp phần xây dựng và phát triển kinh tế của đất nước, tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty nhằm mục đích tối đa hoá lợi nhuận thông qua việc mở rộng hình thức sở hữu và huy động vốn, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và phương pháp quản lý tiên tiến.

3.2 - Tạo công ăn việc làm, duy trì quyền làm chủ của người lao động trong Công ty.

3.3 - Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và bảo đảm lợi nhuận cho Công ty, đảm bảo lợi tức cho các cổ đông.

### **Điều 4: Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay , bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.

- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống công bê tông, bê tông thương phẩm; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất, gia công tại trụ sở).

- Các hoạt động dịch vụ: mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật; Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình. Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác.

- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ,...

- Xuất nhập khẩu máy móc và vật tư, thí nghiệm vật liệu xây dựng, đưa người Việt nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.

- Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

- Các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định của Pháp luật.

### **Điều 5: Nguyên tắc hoạt động của Công ty**

**5.1** - Công ty chủ động lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh, đầu tư theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

**5.2** - Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.

**5.3** - Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**5.4** - Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu HĐQT để lãnh đạo, quản lý Công ty (thông qua các Nghị quyết, Quyết định); bầu Ban Kiểm soát để kiểm tra, giám sát mọi hoạt động kinh doanh, quản lý của Công ty.

**5.5** - Lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động thường ngày của Công ty là Tổng Giám đốc Công ty. Tổng Giám đốc Công ty do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.

**5.6** - Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam trong doanh nghiệp hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và các quy định của Đảng cộng sản Việt Nam.

Tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong doanh nghiệp hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### **Điều 6: Quyền hạn của Công ty**

**6.1**- Quyền tự chủ quản lý sản xuất kinh doanh:

**6.1.1**- Công ty có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty theo Luật định.

**6.1.2**- Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ của công ty nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

6.1.3- Đổi mới công nghệ, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu phát triển và hiệu quả kinh doanh của công ty.

6.1.4- Được phép kinh doanh những ngành nghề Nhà nước không cấm và kinh doanh những ngành nghề đã đăng ký theo đúng quy định của Pháp luật.

6.1.5- Tìm kiếm thị trường, trực tiếp giao dịch và ký kết hợp đồng với khách hàng trong và ngoài nước, trực tiếp xuất nhập khẩu theo yêu cầu của hoạt động kinh doanh của công ty và phù hợp với quy định hiện hành của Pháp luật.

6.1.6- Quyết định giá mua, giá bán vật tư, nguyên liệu, sản phẩm và dịch vụ chủ yếu, trừ những sản phẩm và dịch vụ do Nhà nước quy định giá.

6.1.7- Được bảo hộ về quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm: Các sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo quy định của pháp luật.

6.1.8- Đầu tư, liên doanh, liên kết góp vốn cổ phần, mua một phần hoặc toàn bộ tài sản của doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật với mục đích phát triển sản xuất kinh doanh.

6.1.9- Tuyển chọn, thuê mướn, bố trí sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương trên cơ sở công hiến, đóng góp và hiệu quả sản xuất kinh doanh và các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật lao động và quy định khác của Pháp luật.

6.1.10- Mời và tiếp khách nước ngoài hoặc cử cán bộ, nhân viên của công ty đi công tác, đào tạo nước ngoài phù hợp chủ trương mở rộng hợp tác của công ty và tuân thủ quy định của pháp luật.

6.1.11- Thành lập các đơn vị trực thuộc, đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong nước, ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

## 6.2- Quyền quản lý tài chính của công ty:

6.2.1- Sử dụng vốn và các quỹ của công ty để phục vụ các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và sinh lợi.

6.2.2- Nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không dùng đến hoặc chưa dùng hết công suất theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6.2.3- Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn, kể cả việc phát hành, chuyển nhượng, bán các cổ phiếu, trái phiếu, tăng giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật, được thế chấp các tài sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của công ty tại các tổ chức tín dụng để vay vốn kinh doanh theo quy định của pháp luật. Khi có đủ điều kiện công ty có quyền phát hành, niêm yết chứng khoán trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán..

6.2.4- Quyết định sử dụng và phân phối phần lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

6.2.5- Được hưởng các chế độ ưu đãi khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định của nhà nước.

6.2.6- Từ chối mọi yêu cầu cung cấp nguồn lực không được pháp luật quy định.

## **Điều 7: Nghĩa vụ của Công ty**

**7.1 – Nghĩa vụ quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.**

7.1.1- Thực hiện đăng ký kinh doanh và kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước các khách hàng và pháp luật về các sản phẩm và dịch vụ do công ty thực hiện.

7.1.2- Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với các chức năng, nhiệm vụ của công ty và nhu cầu của thị trường.

7.1.3- Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký với khách hàng.

7.1.4- Khai thác và tìm kiếm thị phần, lĩnh vực kinh doanh mới phù hợp với năng lực của công ty.

7.1.5- Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý công ty bằng thỏa ước lao động tập thể và các quy chế khác, thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

7.1.6- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tổ chức hoạt động và các vấn đề liên quan khác, định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Nhà nước.

7.1.7- Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật. Tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7.1.8- Không ngừng đổi mới công nghệ sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất. Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất, bố trí sản xuất hợp lý khoa học đạt hiệu quả kinh tế.

7.1.9- Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, các di tích lịch sử, văn hoá, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng chống cháy nổ

**7.2 - Nghĩa vụ quản lý tài chính của công ty.**

7.2.1- Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, hạch toán kế toán- thống kê, chế độ kế toán, kiểm toán do pháp luật quy định, chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của công ty.

7.2.2- Công bố công khai báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của công ty.

7.2.3- Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

7.2.4- Công ty chịu trách nhiệm vật chất đối với khách hàng trong phạm vi vốn điều lệ của đơn vị mình.



## **CHƯƠNG III : VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT**

### **Điều 8: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập**

**8.1** - Cổ phần do Công ty phát hành lần đầu là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 19 Điều lệ này.

**8.2** - Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 136.000.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu tỷ đồng Việt Nam*).

Cổ phần phát hành lần đầu là 1.200.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần với tổng giá trị 12.000.000.000 đồng. Trong đó:

Cổ phần nhà nước do Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (LICOGI) nắm giữ: 480.000 cổ phần, trị giá 4.800.000.000 đồng (*Bốn tỷ tám trăm triệu đồng Việt Nam*), chiếm 40% cổ phần phát hành lần đầu.

Cổ phần bán cho các thể nhân, pháp nhân khác: 720.000 cổ phần, trị giá 7.200.000.000 đồng (*Bảy tỷ hai trăm triệu đồng Việt Nam*), chiếm 60% cổ phần phát hành lần đầu; Trong đó, cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 84.400 cổ phần, trị giá 844.000.000 đồng (*Tám trăm bốn mươi bốn triệu đồng Việt Nam*), chiếm 7,03% cổ phần phát hành lần đầu

**8.3** - Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi thấy cần thiết để mở rộng sản xuất kinh doanh, việc tăng vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải phù hợp với các quy định của pháp luật. Việc giảm vốn điều lệ của công ty thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

**8.4**- Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho các hoạt động kinh doanh như: Mua sắm đầu tư tài sản, máy móc thiết bị mở rộng quy mô hoạt động; mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn liên doanh, các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản, kinh doanh theo nội dung hoạt động của công ty.

**8.5**- Không sử dụng vốn điều lệ để chia cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác phù hợp với quy định của pháp luật).

**8.6** - Công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

**8.7** - Công ty có thể phát hành cổ phần với giá trả góp thành nhiều đợt. Kỳ đến hạn trả góp và số tiền trả định kỳ do HĐQT quyết định và phải được xác định tại thời điểm phát hành cổ phần.

**8.8** - Tên, địa chỉ và số lượng cổ phần và các chỉ tiêu khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật doanh nghiệp sẽ được nêu tại Phụ lục I đính kèm. Phụ lục này là một phần không tách rời của Điều lệ này.

**8.9** - Cổ phần phổ thông mới dự kiến được phát hành thêm sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty.

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn

giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;
- Cổ phần chào bán cho các đối tác chiến lược;
- Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
- Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do HĐQT quyết định.

Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty thì Công ty phải thông báo việc chào bán, trong đó nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn hợp lý (không ít hơn hai mươi một ngày làm việc) để cổ đông đặt mua. Mọi cổ phần không được cổ đông đặt mua hết đều chịu sự kiểm soát của HĐQT. HĐQT có thể phân phối hoặc tặng các quyền chọn mua các cổ phần đó cho các đối tượng khác, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp, với điều kiện là các cổ phần đó không được bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 2 Điều 86 của Luật doanh nghiệp được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

**8.10** - Công ty có thể mua lại cổ phần của chính mình đã phát hành (kể cả cổ ưu đãi phần hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Luật doanh nghiệp và các Luật khác có liên quan phù hợp với các thẩm quyền mà Đại hội đồng cổ đông đã cho phép theo quy định trong Điều lệ này và Luật doanh nghiệp. Cổ phần do Công ty mua lại được giữ lại làm cổ phần ngân quỹ và có thể được HĐQT chào bán theo hình thức được Đại hội đồng cổ đông cho phép và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy định của Điều lệ này.

**8.11** - Công ty có thể phát hành trái phiếu có bảo đảm và không có bảo đảm, và khi có phê chuẩn của Đại hội đồng cổ đông có thể phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu thường, quyền mua cổ phần, chứng quyền và các loại chứng khoán khác phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

**8.12** - Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản điều lệ đầu tiên của Công ty có sở hữu **5.000 cổ phần** phát hành lần đầu trở lên.

*(Danh sách cổ đông sáng lập được kèm theo tại Phụ lục của Điều lệ)*

## **Điều 9: Chứng chỉ cổ phiếu**

**9.1-** Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 9 của Điều lệ này.



- 9.2-** Chứng chỉ cổ phiếu do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần Công ty.
- 9.3-** Cổ phiếu Công ty bao gồm: Cổ phiếu ghi danh và cổ phiếu vô danh. Các cổ phiếu phát hành lần đầu là cổ phiếu ghi danh.
- 9.4-** Chứng chỉ cổ phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu theo quy định tại Điều 85 - Luật doanh nghiệp. Cổ phiếu ghi danh chỉ được chuyển nhượng khi được sự đồng ý của HĐQT và không còn hạn chế theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- 9.5-** Cổ phiếu vô danh tự do chuyển nhượng mà không bị các hạn chế nêu trên. Mọi cổ đông đều có quyền được cấp một chứng chỉ cổ phiếu nhất định.
- 9.6-** Mọi chứng chỉ cổ phiếu phát hành phải được đóng dấu Công ty và có chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật doanh nghiệp. Chứng chỉ này nêu rõ số lượng và loại cổ phần có liên quan, số tiền đã thanh toán, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác mà Luật doanh nghiệp quy định. Một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ được đại diện cho một loại cổ phần.
- 9.7-** Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.
- 9.8-** Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
- 9.9-** Nếu một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng, tẩy xóa, bị đánh mất, mất cắp, bị tiêu hủy thì một chứng chỉ cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng sẽ được cấp cho người nắm giữ theo yêu cầu của người đó với điều kiện phải xuất trình giấy tờ chứng minh và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.
- 9.10-** Người sở hữu cổ phiếu vô danh phải chịu trách nhiệm độc lập về việc bảo quản chứng chỉ và Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp những chứng chỉ này bị mất cắp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.
- 9.11-** Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.
- 9.12-** Cổ phiếu của Công ty có thể được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán theo pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

#### **Điều 10. Chứng chỉ chứng khoán khác**

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành

có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

### **Điều 11: Sổ đăng ký cổ đông**

**11.1-** Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông là văn bản và tập dữ liệu điện tử hoặc cả 2 loại.

**11.2-** Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính công ty
- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại
- Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp
- Họ tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của mỗi cổ đông, ngày tháng đăng ký cổ phần

**11.3-** Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty hoặc tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và các cổ đông biết. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

**11.4-** Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.

### **Điều 12: Chuyển nhượng cổ phần**

**12.1-** Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

**12.2-** Ngoại trừ cổ phần ưu đãi biểu quyết, các loại cổ phần khác có thể được tự do chuyển nhượng, nhưng phải đảm bảo tuân thủ những hạn chế sau:

*12.2.1.* Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán và phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết đối với số lượng cổ

phần dự định chuyển nhượng đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

- Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.
- Các hạn chế nêu trên không áp dụng đối với cổ phần phổ thông do cổ đông sáng lập nhận chuyển nhượng từ các cổ đông khác không phải là cổ đông sáng lập sau thời điểm thành lập Công ty hoặc được Công ty phân phối theo quy định của pháp luật và Điều lệ này trong những đợt phát hành cổ phần bổ sung; hoặc các cổ phần phổ thông mà cổ đông sáng lập có được từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu thưởng của Công ty.

12.2.2. Cổ phần được xác nhận bởi cổ phiếu ghi danh của các cổ đông là người lao động trong doanh nghiệp sẽ được chuyển nhượng khi được phép của HĐQT (nếu cổ đông đó không phải là cổ đông sáng lập). Cổ phần phổ thông bán cho người lao động trong doanh nghiệp theo phương thức trả chậm không được chuyển nhượng trước khi hoàn tất việc thanh toán cho Công ty.

12.3- Các cổ đông sáng lập không được rút khỏi tư cách thành viên Công ty trong vòng 03 năm tài chính đầu tiên của Công ty. Việc chấm dứt tư cách thành viên phải được đề nghị bằng văn bản, được gửi trực tiếp hoặc gửi bằng đường bưu điện cho HĐQT. Trong trường hợp này, các cổ đông sáng lập còn lại sẽ có quyền ưu tiên mua trước số cổ phần của cổ đông sáng lập theo tỷ lệ tương ứng với số cổ phần sở hữu.

12.4- Trừ khi HĐQT có quy định khác (phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp), tất cả việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh đều có thể thực hiện thông qua việc chuyển nhượng bằng văn bản theo cách thông thường hoặc theo bất kỳ cách nào mà HĐQT có thể chấp nhận. Giấy tờ chuyển nhượng được ký bởi bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người thay mặt bên nhận chuyển nhượng. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được ghi vào sổ đăng ký cổ đông, trừ trường hợp bên chuyển nhượng uỷ quyền cho bên nhận chuyển nhượng tham dự Đại hội đồng cổ đông diễn ra trong thời gian đó theo quy định tại Luật doanh nghiệp. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong chứng chỉ cổ phiếu có ghi danh, chứng chỉ cũ bị huỷ bỏ và công ty phát hành chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại.

12.5- HĐQT hoàn toàn có quyền từ chối đăng ký chuyển nhượng bất kỳ cổ phần ghi tên nào chưa được thanh toán đầy đủ.

12.6- Trong trường hợp cổ đông qua đời hoặc chấm dứt hoạt động, thì những người hay pháp nhân được nêu dưới đây phải chỉ định một người duy nhất làm đại diện cho những cổ phần của cổ đông đã qua đời hoặc chấm dứt hoạt động này:

- Đối với cá nhân : Người thừa kế hợp pháp theo luật định và được cơ quan pháp luật có thẩm quyền xác nhận. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử người đại diện duy nhất bằng thủ tục uỷ quyền có công chứng. Công ty không giải quyết các trường hợp tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.

- Đối với pháp nhân : Những người hay pháp nhân được thay thế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với trường hợp không có người thừa kế hoặc kế thừa: Những người hay pháp nhân thừa kế theo quy định của tòa án.

Những người đại diện này được Công ty coi là người sở hữu những cổ phần của cổ đông đã qua đời hoặc chấm dứt hoạt động, sau khi vào sổ đăng ký cổ đông sẽ trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi, nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

**12.7-** Trong suốt thời gian của nhiệm kỳ, thành viên HĐQT không được phép chuyển nhượng vượt quá 50% số cổ phần mà mình sở hữu và phải duy trì tỷ lệ này trong 1 năm tiếp theo, kể từ ngày không còn là thành viên HĐQT.

**12.8-** Hội đồng quản trị trong phạm vi thẩm quyền của mình, trong thời hạn 60 ngày xem xét, xử lý việc chuyển nhượng. Trường hợp không chấp nhận cho chuyển nhượng cổ phần, hội đồng quản trị thông báo rõ lý do cho các cổ đông. **Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết đối với số lượng cổ phần đã chuyển nhượng.**

### **Điều 13: Thu hồi cổ phần**

**13.1-** Nếu cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần thì HĐQT có thể gửi thông báo cho cổ đông đó vào bất kỳ lúc nào để yêu cầu thanh toán số tiền đó cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán này gây ra cho Công ty.

**13.2-** Thông báo nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 7 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và phải nêu rõ rằng trong trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, cổ phần chưa thanh toán hết đó sẽ bị thu hồi.

**13.3-** Nếu các yêu cầu của thông báo nêu trên không được thực hiện thì HĐQT có thể thu hồi mọi cổ phần đã được đề cập trong thông báo vào bất kỳ lúc nào trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các phí liên quan. Việc thu hồi này sẽ bao gồm tất cả cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi mà chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi. HĐQT có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định dưới đây và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

**13.4-** Một cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Công ty và có thể được bán, tái phân phối hoặc xử lý theo một cách khác cho người mà trước thời điểm cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp đã từng nắm giữ cổ phần đó hoặc cho bất kỳ người nào khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

**13.5-** Một cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công ty tất cả các khoản tiền có liên quan tới cổ phần đó mà vào thời điểm thu hồi, giao nộp phải thanh toán cho Công ty cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không vượt quá tỷ lệ lãi suất vay vốn lưu động tại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi và tiền vay) theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi hoặc giao nộp cho đến ngày thực hiện thanh toán và HĐQT có toàn quyền quyết định trong việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phần vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó. Nếu cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn mà làm phát sinh thiệt hại cho Công ty thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.



**13.6-** Khi cổ phần được thu hồi, thông báo về việc thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần trước thời điểm thu hồi, nhưng trong mọi trường hợp việc thu hồi sẽ không bị mất hiệu lực vì lý do bỏ sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

#### **Điều 14: Mua lại cổ phần**

**14.1-** Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông.

*14.1.1-* Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại điều lệ có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề trên.

*14.1.2-* Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 14.1.1 trên đây với giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp không thỏa thuận được về giá, thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 3 tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

**14.2-** Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi có tức đã bán theo quy định sau đây:

*14.2.1.* Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đó được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

*14.2.2.* Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 14.2.3 Điều lệ này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

*14.2.3.* Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu trên.

Việc mua lại cổ phần khi Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được thực hiện theo pháp luật về chứng khoán.

**Điều 15: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại**

**15.1-** Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại các Điều 14 của Điều lệ này, nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

**15.2-** Tất cả các cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 14 của Điều lệ này được coi là cổ phần thu về trong số cổ phần được quyền chào bán.

**15.3-** Chứng chỉ cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

**15.4-** Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

**Điều 16: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức**

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại Điều 15 của Điều lệ này thì tất cả cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc số tài sản khác đã nhận; trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và thành viên Hội đồng quản trị cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty.

**Điều 17: Cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát**

Cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát của công ty bao gồm:

Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị.

Ban Tổng giám đốc công ty.

Ban kiểm soát.

**CHƯƠNG IV: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**Điều 18: Quy định chung về cổ đông**

**18.1-** Cổ đông của Công ty là những tổ chức hoặc cá nhân (không thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 2 và 4 Điều 13 của Luật doanh nghiệp) sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty. Cổ đông có nghĩa vụ tuân thủ Điều lệ công ty, các quy chế, các quyết định, các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**18.2-** Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp của mình vào Công ty dưới hình thức mua cổ phần.

**18.3-** Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần hoặc đã đóng một phần và có cam kết đóng đủ tiền trong thời hạn quy định và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

**18.4-** Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty do Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng cử hoặc do quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền .

**18.5-** Cổ đông là thể nhân có thể uỷ quyền cho người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại Công ty. Việc uỷ quyền phải được thực hiện bằng văn bản, cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi Hội đồng quản trị của Công ty.

**18.6-** Các cổ đông có thể tự nhóm lại với nhau để cử một người đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản.

**18.7-** Trường hợp cổ đông là pháp nhân phá sản, giải thể thì cổ phần của cổ đông này sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản và các quy định khác có liên quan.

**18.8-** Trong trường hợp cổ đông qua đời hoặc chấm dứt hoạt động, thì những người hay pháp nhân được nêu tại khoản 6 Điều 12 của Điều lệ sẽ được Công ty coi là người sở hữu những cổ phần của cổ đông qua đời hoặc chấm dứt hoạt động và có quyền và nghĩa vụ như các cổ đông khác của Công ty theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.

### **Điều 19: Quyền hạn của cổ đông Công ty**

**19.1-** Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền lợi và trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

**19.2-** Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

*19.2.1* Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền;

*19.2.2* Nhận cổ tức tương ứng với phần vốn góp với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;

*19.2.3* Được mua, bán, chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;

*19.2.4* Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

*19.2.5* Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia vào Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

*19.2.6* Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

*19.2.7* Trong trường hợp Công ty bị giải thể, được nhận tài sản của Công ty tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu, nhưng chỉ sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ và các nghĩa vụ và sau khi đã thanh toán cho các cổ đông ưu đãi;



19.2.8 Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 90.1 của Luật Doanh nghiệp;

19.2.9 Các quyền khác do pháp luật quy định.

### **19.3- Đối với Đại hội đồng cổ đông thành lập :**

Cổ đông là đại diện pháp nhân sở hữu số cổ phần từ 8% cổ phần phát hành lần đầu trở lên, thể nhân hoặc nhóm thể nhân là chủ sở hữu số cổ phần từ 5% cổ phần phát hành lần đầu trở lên được đề cử vào thành viên Hội đồng quản trị. Cổ đông là đại diện pháp nhân sở hữu số cổ phần từ 8% cổ phần phát hành lần đầu trở lên, thể nhân hoặc nhóm thể nhân là chủ sở hữu số cổ phần từ 5% cổ phần phát hành lần đầu trở lên được đề cử vào thành viên Ban kiểm soát Công ty.

### **19.4 - Đối với Đại hội đồng cổ đông khác :**

Cổ đông hay một nhóm cổ đông nắm giữ ít nhất từ **5%** vốn điều lệ công ty trong thời gian liên tục từ 06 tháng trở lên có quyền:

19.4.1 Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các khoản 30.3 và khoản 45.4.

19.4.2 Yêu cầu triệu tập đại hội đồng cổ đông;

19.4.3 Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;

19.4.4 Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

19.4.5 Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

### **Điều 20: Trách nhiệm và Nghĩa vụ của các cổ đông phổ thông**

**20.1-** Tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế, Nội quy, các Quyết định, các Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.

**20.2-** Thanh toán đủ số tiền mua cổ phần theo số lượng cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**20.3-** Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

**20.4-** Chịu trách nhiệm về số lỗ của Công ty tương ứng với số cổ phần mình sở hữu và chỉ chịu trách nhiệm về những khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số cổ phần của mình.

**20.5-** Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của Công ty.

**20.6-** Các cổ đông không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật của công

ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đó bị rút.

**20.7-** Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Vi phạm pháp luật;
- Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

**20.8-** Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 21 : Đại hội đồng cổ đông**

**21.1-** Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Tất cả các cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều 19.2 của Điều lệ này đều được tham dự Đại hội đồng cổ đông, gồm: Đại hội đồng cổ đông thành lập, Đại hội đồng cổ đông thường niên và Đại hội đồng cổ đông bất thường.

**21.2-** Đại hội đồng cổ đông Thường niên mỗi năm họp một lần do HĐQT triệu tập và tổ chức tại một địa điểm ở Việt Nam do HĐQT quy định trong thời hạn không quá bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông Thường niên quyết định những vấn đề được Luật doanh nghiệp và Điều lệ này quy định. Đặc biệt, các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

**21.3-** HĐQT phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

*21.3.1* HĐQT xét thấy cần thiết để thảo luận về chủ trương đầu tư, báo cáo kiểm toán về tình hình tài chính của Công ty hoặc bất kỳ một vấn đề gì khác vì lợi ích của Công ty;

*21.3.2* Khi thấy Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;

*21.3.3* Khi số thành viên của HĐQT ít hơn số thành viên mà Luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;

*21.3.4* Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 19.5 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản kiến nghị nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);

*21.3.5* Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc bộ máy quản lý vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ quy định tại Điều 119 của Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

*21.3.6* Theo đề nghị của 4/7 trong tổng số thành viên HĐQT;

*21.3.7* Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**21.4- Quy định về quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:**

21.4.1 HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm 21.3.3 hoặc nhận được yêu cầu nêu tại điểm 21.3.4, 21.3.5 hoặc 21.3.6 trên đây

21.4.2 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp theo quy định tại Điều 21.4.1 thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 97 Luật doanh nghiệp;

21.4.3 Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp theo quy định tại Điều 21.4.2 thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu nêu tại Điều 19.5 của Điều lệ này có quyền triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 97 Luật doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

21.4.4 Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sẽ do Công ty trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

**Điều 22: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông**

**22.1 - Đại hội đồng cổ đông thành lập có nhiệm vụ:**

- Thảo luận và thông qua Điều lệ Công ty;
- Bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;
- Thông qua phương án sản xuất kinh doanh;
- Quyết định cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của Công ty.

Đại hội đồng cổ đông thành lập chỉ hợp lệ khi có số cổ đông tham dự đại diện cho ít nhất từ 60% số cổ phần phát hành lần đầu trở lên.

**22.2 - Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:**

22.2.1 Báo cáo tài chính hàng năm;

22.2.2 Báo cáo của Ban Kiểm soát;

22.2.3 Báo cáo của HĐQT;

22.2.4 Kế hoạch phát triển ngắn hạn (01 năm) và dài hạn (từ 02 năm trở lên) của Công ty.

**22.3 - Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường có quyền ra các quyết định bằng cách thông qua nghị quyết về các vấn đề sau:**

22.3.1 Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch đầu tư;

22.3.2 Mức cổ tức được thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó với điều kiện là mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

22.3.3 Số lượng thành viên của HĐQT;

22.3.4 Lựa chọn công ty kiểm toán;

22.3.5 Bầu, bãi miễn, thay thế thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành;

22.3.6 Tổng số tiền thù lao của các thành viên HĐQT và Báo cáo tiền thù lao của HĐQT;

22.3.7 Bổ sung và sửa đổi Điều lệ; tăng, giảm vốn điều lệ;

22.3.8 Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 3 năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập;

22.3.9 Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

22.3.10 Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

22.3.11 Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;

22.3.12 Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc bất kỳ chi nhánh nào hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty trở lên tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất;

22.3.13 Công ty mua hoặc mua lại hơn 10% cổ phần hoặc cổ phần thuộc bất kỳ loại nào đang phát hành;

22.3.14 Việc Tổng giám đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;

22.3.15 Công ty hoặc bất kỳ chi nhánh nào của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp, các hợp đồng quy định tại Khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp và các hợp đồng khác với giá trị tương ứng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán; và

22.3.16 Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;

**22.4 - Cổ đông không được bỏ phiếu cho bất kỳ một Nghị quyết nào để thông qua trong các trường hợp sau:**

22.4.1 Các hợp đồng quy định tại Điều 22.3.13 Điều lệ này, nếu cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng; hoặc

22.4.2 Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của bất kỳ người nào có liên quan đến cổ đông đó.

**22.5 - Đại hội đồng cổ đông phải thảo luận và biểu quyết đối với các Nghị quyết về các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp.**

### **Điều 23: Các đại diện được uỷ quyền**

**23.1 - Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự. Đại diện được uỷ quyền không nhất thiết phải là cổ đông; người được uỷ quyền không được uỷ quyền cho**

người thứ ba. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

**23.2** - Việc chỉ định đại diện được ủy quyền phải được lập thành văn bản theo mẫu chung của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

23.2.1 Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

23.2.2 Trường hợp cổ đông là pháp nhân thì phải được thủ trưởng hoặc đại diện hợp pháp của pháp nhân đó ký và đóng dấu và có chữ ký người được ủy quyền dự họp;

23.2.3 Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

**23.3** Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

**23.4** Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 23, phiếu biểu quyết của đại diện được ủy quyền trong phạm vi được ủy quyền sẽ có hiệu lực ngay cả khi cổ đông chỉ định đại diện ủy quyền đó đã:

23.4.1 Chết hoặc không có khả năng tự chủ hành vi của mình;

23.4.2 Huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;

23.4.3 Huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Tuy nhiên, điều khoản này sẽ không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện nêu trên không muộn hơn 48 giờ trước cuộc họp hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

#### **Điều 24: Thay đổi các quyền**

**24.1.** Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông (trong các trường hợp quy định tại Điều 22.3 liên quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau) về việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

**24.2.** Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.



**24.3.** Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 25 và Điều 26.

**24.4.** Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

### **Điều 25: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo**

**25.1-** HĐQT triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điều 21.4.2 hoặc Điều 21.4.3 Điều lệ này.

**25.2-** Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

25.2.1 Lập danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung họp, chuẩn bị các tài liệu phù hợp với Luật pháp và các quy định của Công ty;

24.2.2 Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

24.2.3 Thông báo và gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 7 ngày trước ngày khai mạc.

**25.3-** Thông báo Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin hợp lý về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi công ty đóng trụ sở chính. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo về Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông; hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Nếu cổ đông đã thông báo cho công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử thì thông báo họp có thể sẽ được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trong trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty thì thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi họ làm việc. Thông báo phải được gửi ít nhất trước 15 ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Nếu Công ty có Website, thông báo về họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

**25.4-** Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 19.5 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 04 ngày trước khi bắt đầu họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

**25.5-** Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 25.4 của Điều này nếu:

25.5.1 Đề xuất không được gửi đúng thời hạn, hoặc không đủ, không đúng nội dung;

25.5.2 Vào thời điểm đề xuất; cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ 6 tháng trở lên;

25.5.3 Vấn đề đề xuất không chứa đựng những thông tin cần thiết;

24.5.4 Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

25.6- Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

25.7- Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

### **Điều 26: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

26.1- Đại hội đồng cổ đông sẽ được chủ trì bởi Chủ tịch HĐQT, hoặc người triệu tập Đại hội. Những người tham dự Đại hội cứ một thư ký ghi biên bản cuộc họp. Thư ký Đại hội có quyền kiểm tra hoặc yêu cầu Ban kiểm soát xem xét tư cách dự Đại hội của những người tham gia để Đại hội đồng cổ đông quyết định.

26.2- Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

26.3- Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 ngày kể tiếp kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Trong Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại cần có số thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

26.4- Trường hợp Đại hội lần thứ hai không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, một Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn một cách hợp lệ.

26.5- Theo đề nghị Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 25.3 của Điều lệ này.

### **Điều 27: Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông**

27.1- Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

27.2- Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ



đồng đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba người.

**27.3-** Cổ đông đến họp Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội, nhưng chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội đó để cho họ đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành sẽ không bị ảnh hưởng.

**27.4-** Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu ra đề cử một thư ký để lập biên bản đại hội. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.

**27.5-** Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

**27.6-** Không cần lấy ý kiến của đại hội, bất cứ lúc nào chủ tọa Đại hội đồng cổ đông cũng có thể trì hoãn một đại hội đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định nếu nhận thấy rằng:

27.6.1 Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội;

27.6.2 Hành vi của những người có mặt cản trở hoặc có khả năng cản trở diễn biến trật tự của cuộc họp;

27.6.3 sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ;

27.6.4 Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.

**Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội.**

Đại hội họp lại sẽ không xem xét bất cứ vấn đề nào ngoài các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

**27.7-** Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 27, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng

**27.8-** Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

**27.9-** Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.

**27.10-**Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

27.10.1 Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;

27.10.2 Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;

27.10.3 Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

**27.11-**Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

27.11.1 Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);

27.11.2 Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

**27.12-**Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Công ty phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

**27.13-**Người chủ tọa Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông và gửi cho HĐQT hoặc các cổ đông dự Đại hội (khi cổ đông có yêu cầu) trong vòng 15 ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Các biên bản này được coi là những bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đó trừ khi có ý kiến phản đối được đưa ra một cách hợp lệ về nội dung biên bản trong vòng 10 ngày kể từ khi gửi những biên bản đó đi. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản uỷ quyền tham dự phải được lưu giữ tại văn phòng Công ty.

**27.14-**Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông

- Chương trình làm việc
- Chủ tọa và thư ký đại hội
- Tóm tắt các ý kiến phát biểu tại Đại hội
- Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại Đại hội, số phiếu chấp thuận, số phiếu chống, số phiếu trắng và các vấn đề thông qua
- Tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp
- Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết
- Họ tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký đại hội

**Điều 28: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

**28.1-** Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trong trường hợp cần thiết thì lấy ý kiến bằng văn bản:

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- Thông qua định hướng phát triển Công ty;
- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;
- Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- Tổ chức lại, giải thể Công ty.

**28.2-** Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
- Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty nếu Điều lệ công ty không có quy định khác thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
- Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội

đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

**28.3-** Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo tới cổ đông có quyền dự họp trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua

**28.4-** Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

**28.5-** Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất **75%** tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận;

**28.6-** Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông:

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

28.6.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

28.6.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

28.6.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;
- Mục đích lấy ý kiến;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

28.6.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty

sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đầu không hợp lệ;

28.6.5 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- Các quyết định đã được thông qua;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

28.6.6 Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

28.6.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

28.6.8 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

### **Điều 29: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

**29.1** - Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

**29.2** - Nội dung quyết định vi phạm quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

## **CHƯƠNG V: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **Điều 30: Thành phần HĐQT, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn Thành viên HĐQT**



**30.1-** HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Nhiệm kỳ đầu tiên HĐQT có từ 05 đến 07 thành viên nhiệm kỳ 05 năm, các nhiệm kỳ sau có từ 05 đến 11 thành viên với thời hạn nhiệm kỳ là 5 năm, do Đại hội đồng cổ đông bầu. Số lượng thành viên HĐQT cho một nhiệm kỳ cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên HĐQT được trúng cử với đa số phiếu được bầu tính theo số lượng cổ phần, bằng thẻ thức bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín, trong trường hợp cần thiết. Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; Thành viên HĐQT có thể được bầu lại tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo. Số lượng nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là không hạn chế. Khi bầu các thành viên HĐQT, Công ty phải thực hiện mục tiêu: tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Khi HĐQT hết nhiệm kỳ, Chủ tịch và các thành viên HĐQT tiếp tục hoạt động cho đến khi Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT nhiệm kỳ tới.

Hội đồng quản trị gồm 1 Chủ tịch và các uỷ viên. Hội đồng quản trị bầu và bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT bằng thẻ thức biểu quyết trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín với đa số phiếu chấp thuận (tính theo số thành viên Hội đồng quản trị).

**30.2-** Thành viên của HĐQT do các cổ đông đề cử theo quy định tại Điều 30.3 và được Đại hội cổ đông bầu thông qua bỏ phiếu.

**30.3-** Quyền đề cử thành viên HĐQT:

*30.3.1 - Đối với Đại hội cổ đông thành lập :*

Thành viên của Hội đồng quản trị do các cổ đông sáng lập đề cử theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của từng cổ đông sáng lập được quy định tại điều 19.3 của Điều lệ này. Các cổ đông sáng lập được quyền gộp tỷ lệ sở hữu cổ phần vào với nhau để bỏ phiếu đề cử các thành viên Hội đồng quản trị.

Cổ đông là đại diện pháp nhân sở hữu số cổ phần từ 8% đến 20% cổ phần đã phát hành lần đầu trở lên, cổ đông hoặc nhóm cổ đông là thể nhân sở hữu số cổ phần từ 5% cổ phần phát hành lần đầu trở lên được đề cử 1 ứng cử viên nắm giữ ít nhất 1% số cổ phần phát hành lần đầu bầu vào Hội đồng quản trị Công ty.

Cổ đông là đại diện pháp nhân sở hữu số cổ phần từ 20% cổ phần phát hành lần đầu trở lên được đề cử 2 ứng cử viên nắm giữ ít nhất 1% số cổ phần phát hành lần đầu bầu vào HĐQT Công ty.

*30.3.2 - Đối với Đại hội cổ đông khác :*

Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn 10% quy định tại Điều lệ có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm

ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

#### **30.4- Tiêu chuẩn thành viên HĐQT:**

30.4.1 Phải là cổ đông của Công ty nắm giữ ít nhất 1% số cổ phần đã phát hành tại thời điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh bầu vào Hội đồng quản trị Công ty.

30.4.2 Phải là người có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, mẫn cán trong công việc và biết đặt lợi ích của Công ty cao hơn lợi ích cá nhân.

30.4.3 Phải là người có đủ năng lực bao gồm sức khoẻ và trí tuệ, đáp ứng được các yêu cầu của công việc đặt ra. Thành viên là Chủ tịch HĐQT cần phải có trình độ học vấn từ đại học trở lên, có kiến thức kinh doanh tốt, am hiểu luật pháp, có khả năng hoạch định chiến lược và nhạy bén trong kinh doanh.

30.4.4 Không thuộc diện quy định tại Khoản 2 và 4 Điều 13 Luật Doanh nghiệp, không vi phạm các quy định của Pháp lệnh cán bộ công chức, trừ trường hợp những người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác.

30.4.5 Không bị chấm dứt tư cách Thành viên theo quy định tại Điều 28.5. Điều lệ Công ty.

#### **30.5- Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT:**

30.5.1 Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT nữa theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị Luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;
- Vi phạm Điều lệ công ty, không còn khả năng đảm nhiệm công việc và theo đề nghị của ít nhất 4/7 số thành viên Hội đồng quản trị đương nhiệm;
- Vi phạm các quy định cấm của Pháp luật;
- Gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;
- Bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên khác của HĐQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
- Vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng 6 tháng mà không có sự cho phép của HĐQT và HĐQT đã quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
- Chết (vì tất cả các lý do).

30.5.2 Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

30.5.3 Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.

**30.6-** Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

**30.7-** Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

### **Điều 31: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị**

**31.1-** Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm thì HĐQT bầu 1 thành viên trong HĐQT thay thế theo nguyên tắc đa số quá bán, đảm nhiệm công việc cho đến Đại hội gần nhất.

**31.2-** Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 thì Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội cổ đông bất thường trong thời hạn 60 ngày để bầu bổ sung; các trường hợp khác tại cuộc họp gần nhất Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên HĐQT mới thay thế vào các vị trí thành viên HĐQT bị miễn nhiệm.

**31.3-** Chủ tịch, uỷ viên HĐQT muốn từ chức, từ nhiệm hoặc cổ đông là pháp nhân muốn thay đổi người đại diện của mình trong HĐQT của Công ty thì phải có đơn, văn bản gửi Hội đồng quản trị công ty. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn hoặc văn bản, HĐQT phải họp để xem xét và quyết định.

### **Điều 32: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT**

**32.1** - Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

**32.1.1** Quyết định kế hoạch đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh ngắn hạn và trung hạn, chiến lược và ngân sách hàng năm của Công ty;

**32.1.2** Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược do Đại hội cổ đông thông qua;

**32.1.3** Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, quyết định mức lương và thực hiện việc khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý: Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty nếu HĐQT cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);

**32.1.4** Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty, mua cổ phần tại các doanh nghiệp khác và góp vốn trong phạm vi quyền hạn của mình.

**32.1.5** Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;

**32.1.6** Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại. Quyết định việc huy động thêm vốn theo các hình thức khác;

**32.1.7** Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo một giá xác định trước;

32.1.8 Quyết định giá bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;

32.1.9 Phê duyệt phương án để Tổng Giám đốc Công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, khen thưởng, nâng lương đối với các chức danh: Giám đốc xí nghiệp, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc nhà máy, trưởng văn phòng đại diện, Trưởng, Phó Phòng, Ban, Đội trưởng và quyết định mức lương của họ;

32.1.10 Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời để tổ chức việc chi trả cổ tức, cách thức và hình thức chi trả cổ tức. Xử lý các khoản lỗ, công nợ khó đòi phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh;

32.1.11 Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

32.1.12 Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

32.1.13 Quyết định phương án đầu tư đối với các dự án đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Duyệt dự toán, thiết kế, quyết toán các dự án đầu tư đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông;

32.1.14 HĐQT có thể đình chỉ các quyết định của Tổng Giám đốc công ty nếu thấy vi phạm pháp luật, vi phạm điều lệ công ty, nghị quyết và các quy định của Hội đồng quản trị;

32.1.15 Xem xét việc chuyển nhượng cổ phiếu theo quy định của Điều lệ;

32.1.16 Chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật, vi phạm điều lệ, những sai phạm trong quản trị gây thiệt hại cho Công ty;

32.1.17 Hội đồng quản trị phải bồi thường bằng vật chất do những quyết định gây thiệt hại cho Công ty, mức bồi thường do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

32.1.18 Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.

**32.2** - Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:

32.2.1 Việc thành lập Chi nhánh hoặc các Văn phòng đại diện của Công ty;

32.2.2 Việc thành lập các Công ty con của Công ty;

32.2.3 Trong phạm vi quy định tại Điều 108.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 120.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thầu tóm công ty và liên doanh);

32.2.4 Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

32.2.5 Việc vay nợ và việc thực hiện mọi khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

32.2.6 Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

32.2.7 Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;



32.2.8 Các dự án đầu tư phát sinh, chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua có giá trị đầu tư dưới 50% vốn điều lệ;

32.2.9 Việc định giá các tài sản góp vào Công ty phải bằng tiền liên quan đến phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

32.2.10 Việc Công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% cổ phần theo từng loại;

32.2.11 Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

32.2.12 Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.

**32.3** - HĐQT phải nộp báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng đối với Tổng Giám đốc Công ty và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Nếu không có báo cáo của HĐQT, báo cáo tài chính thường niên của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

### **Điều 33: Quyền lợi của thành viên HĐQT**

**33.1-** Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

**33.2-** Các thành viên HĐQT được nhận thù lao cho công việc của họ với tư cách là thành viên HĐQT. Tổng mức thù lao cho HĐQT sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo đề nghị của Chủ tịch HĐQT. Riêng năm đầu tiên của nhiệm kỳ do HĐQT quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên HĐQT theo thỏa thuận trong HĐQT nếu không thỏa thuận được thì chia đều.

**33.3-** Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT và số tiền mỗi thành viên được nhận phải ghi chú chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty.

**33.4-** Mọi thành viên nắm giữ bất kỳ một chức vụ điều hành nào (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch) hoặc thành viên làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thành viên thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

**33.5-** Các thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, kể cả mọi chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông. Tất cả các chi phí này được tính vào chi phí quản lý của Công ty.

### **Điều 34: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT và các thành viên Hội đồng quản trị**

**34.1-** Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Tổng giám đốc điều hành của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.



**34.2-** Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

**34.3-** Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

**34.4-** Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày.

HĐQT bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị trong số thành viên Hội đồng quản trị và uỷ quyền cho 1 trong những thành viên khác thay mặt khi Chủ tịch HĐQT đi vắng. Việc bầu hoặc miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT dựa trên nguyên tắc biểu quyết đa số. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

**34.5- Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau:**

34.5.1 Là người đứng đầu bộ máy Quản trị Công ty;

34.5.2 Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

34.5.3 Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp hội đồng quản trị;

34.5.4 Tổ chức việc thông qua quyết định của hội đồng quản trị ;

34.5.5 Theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị

34.5.6 Chủ tọa họp đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ;

34.5.7 Lập chương trình công tác và phân công các thành viên thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Công ty;

34.5.8 Quyết định cử đi công tác, đào tạo nước ngoài đối với các chức danh do HĐQT quản lý theo đề nghị của Tổng Giám đốc công ty,

34.5.9 Được uỷ quyền và chịu trách nhiệm về sự uỷ quyền của mình,

34.5.10 Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại luật doanh nghiệp và điều lệ công ty, quy chế hội đồng quản trị.

**34.6- Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT**

Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp thực thi nhiệm vụ đã được HĐQT phân công, được uỷ quyền cho người khác và phải được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

34.6.1 Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ.

34.6.2 Tham dự các phiên họp của HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước HĐQT về những quyết định của mình.

34.6.3 Thực hiện Điều lệ Công ty và các quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Nghị quyết của HĐQT có liên quan đến từng thành viên theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

34.6.4 Được quyền yêu cầu các cán bộ quản lý trong công ty cung cấp tài liệu có liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình.

34.6.5 Thành viên HĐQT là đại diện quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định hiện hành của Pháp luật.

34.6.6 Một trong số các thành viên HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty

### **Điều 35: Hoạt động của HĐQT**

#### **35.1- Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị:**

35.1.1 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

35.1.2 Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

35.1.3 Theo đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn của trưởng Ban kiểm soát hoặc của Tổng Giám đốc công ty, hoặc Chủ tịch HĐQT; hoặc của ít nhất 2 thành viên Hội đồng quản trị; hoặc của ít nhất 05 cán bộ quản lý Doanh nghiệp; hoặc đa số thành viên Ban kiểm soát trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có yêu cầu. Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc Công ty không phải là thành viên HĐQT có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

35.1.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở 33.1.2 có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

35.1.5 Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

35.1.6 Địa điểm họp. Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

35.1.7 Thông báo và chương trình họp. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

35.1.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 4/7 trong tổng số thành viên HĐQT tham dự trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

35.1.9 Hội đồng quản trị có thể mở rộng thành phần họp khi cần thiết, những thành phần mời họp mở rộng được thảo luận nhưng không được biểu quyết.

## **35.2- Các hình thức thông qua quyết định của HĐQT**

Hội đồng quản trị có quyền thông qua quyết định bằng việc tiến hành họp biểu quyết trực tiếp hoặc hỏi ý kiến bằng văn bản.

### **35.2.1 Quyết định của Hội đồng quản trị tại cuộc họp**

35.2.1.1 Cuộc họp HĐQT họp lệ khi có từ 4/7 trong tổng số thành viên tham dự trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế trở lên. Quyết định của HĐQT được thông qua theo nguyên tắc đa số thành viên tham dự chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định của Chủ tịch HĐQT là quyết định cuối cùng.

35.2.1.2 Trừ trường hợp quy định tại Điều 35.2.1.3, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

35.2.1.3 Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

35.2.1.4 Theo quy định tại Điều 35.2.1.5, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ

trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

35.2.1.5 Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 42.7.1 Điều 42.7.2 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

### **35.2.2 Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác.**

Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

- Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
- Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

### **35.2.3 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua với hình thức hỏi ý kiến bằng văn bản.**

Trường hợp thông qua quyết định của HĐQT bằng thư tín và Fax thì quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên HĐQT biểu quyết chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT là quyết định cuối cùng.

Trong trường hợp thông qua với hình thức hỏi ý kiến bằng văn bản, các thành viên HĐQT phải nhận được:

- Danh mục các vấn đề cần hỏi ý kiến
- Phiếu hỏi ý kiến kèm theo tài liệu liên quan ( nếu có )

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi phiếu hỏi ý kiến đến các thành viên HĐQT, người tổ chức lấy ý kiến phải tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản về kết quả kiểm phiếu và thông qua kết quả hỏi ý kiến đến tất cả các thành viên HĐQT

**35.2.4 Biên bản họp Hội đồng quản trị.** Mọi Nghị quyết, quyết định của HĐQT trong mỗi phiên họp đều phải ghi thành biên bản bằng tiếng Việt và phải được thông qua các thành viên tham dự với đầy đủ chữ ký. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến



hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi.

**35.3-** Công khai lợi ích. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

**35.4-** Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

**35.5-** Các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng:

**35.5.1** Phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban;

**35.5.2** Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

**35.6-** Giá trị pháp lý của hành động. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

## **CHƯƠNG VI: BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY, CÁC CHỨC DANH QUẢN LÝ CÔNG TY VÀ THƯ KÝ CÔNG TY**

### **Điều 36: Tổ chức của Bộ máy điều hành**

**36.1** - Ban Tổng Giám đốc là Bộ máy điều hành các hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm và dưới sự lãnh đạo của HĐQT.

**36.2** - Ban Tổng Giám đốc Công ty có: Tổng Giám đốc Công ty, một số Phó Tổng Giám đốc Công ty. Tổng Giám đốc Công ty và các Phó Tổng giám đốc Công ty có thể đồng thời cùng là thành viên HĐQT và do HĐQT bổ nhiệm hoặc bãi miễn theo Nghị quyết của HĐQT.

### **Điều 37: Cán bộ quản lý Công ty**



**37.1** - Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty và sự chấp thuận của HĐQT, Công ty có một số lượng nhất định và các loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc thích hợp để thực hiện các cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do HĐQT đề xuất tùy từng thời điểm. Thành viên trong Ban Tổng Giám đốc đương nhiên là cán bộ quản lý Công ty.

**37.2** - Cán bộ quản lý Công ty cần phải:

37.2.1 Có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra;

37.2.2 Có đủ năng lực bao gồm sức khỏe và trí tuệ, đáp ứng được các yêu cầu của công việc đặt ra; và

37.2.3 Không thuộc diện quy định tại Khoản 2 và 4 Điều 13 Luật Doanh nghiệp, không vi phạm các quy định của Pháp lệnh Cán bộ công chức.

**37.3** - Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành.

**Điều 38: Bổ nhiệm, bãi nhiệm; Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty**

**38.1 - Bổ nhiệm:**

HĐQT bổ nhiệm một thành viên HĐQT hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc Công ty; và ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng Giám đốc Công ty; thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc Công ty phải được báo cáo cho Đại hội cổ đông Thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

**38.2 - Tiêu chuẩn:**

38.2.1 - Tổng Giám đốc Công ty phải là người không bị pháp luật cấm giữ chức vụ này. Tức là những người vị thành viên; người không đủ năng lực hành vi; người đang thi hành hình phạt tù; nhân viên lực lượng vũ trang; các cán bộ công chức Nhà nước (trừ trường hợp người được cử làm đại diện quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty) và những người khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 13, Luật doanh nghiệp.

38.2.2- Phải là người có trình độ quản lý kinh tế, quản lý kinh doanh thuộc các ngành kinh tế - kỹ thuật, có ít nhất 5 năm công tác trong ngành nghề kinh doanh, có đủ kiến thức và kinh nghiệm quản lý công ty, hiểu biết Pháp luật. Tổng Giám đốc Công ty không được đồng thời là Giám đốc của một doanh nghiệp khác.

38.2.3- Có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt.

**38.3 - Quyền hạn, trách nhiệm và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc công ty:**

38.3.1 Tổng Giám đốc Công ty là người đại diện cho Công ty trước Pháp luật. Là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh của Công ty, là người có quyết định cao nhất về điều hành Công ty.

38.3.2 Tổ chức thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, thực thi kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư hàng năm do Đại hội đồng cổ đông và HĐQT thông qua, bảo toàn và phát triển vốn;

38.3.3 Quyết định tất cả các vấn đề theo phân cấp của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng kinh tế tài chính và thương mại theo quy định, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

38.3.4 Kiến nghị về số lượng, cơ cấu cán bộ quản lý để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết để thực hiện các thông lệ quản lý tốt nhất cũng như các cơ cấu do HĐQT đề xuất và tư vấn cho HĐQT để quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

38.3.5 Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ (kể cả cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc);

38.3.6 Vào ngày 20 tháng 12 hàng năm, Tổng Giám đốc điều hành phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm, kế hoạch dài hạn, các quy chế tổ chức và điều hành công ty, quy chế tài chính, quy chế lao động tiền lương, quy chế sử dụng lao động, quy chế quản lý sử dụng thiết bị, quy chế quản lý đầu tư, quy chế quản lý kinh tế nội bộ....., kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức công ty; đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty

38.3.7 Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

38.3.8 Quyết định các biện pháp tuyên truyền, quảng cáo tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất;

38.3.9- Đề nghị HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh: Phó Tổng Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng công ty. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc các đơn vị trực thuộc, trưởng phó các phòng ban, các chức danh tương đương và cán bộ công nhân viên dưới quyền trừ các chức danh do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức;

38.3.10- Quyết định lương, phụ cấp( nếu có) đối với người lao động trong công ty, cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc công ty;

38.3.11- Báo cáo trước HĐQT tình hình hoạt động, kinh doanh của công ty, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu của HĐQT, chuẩn bị các tài liệu cho các cuộc họp HĐQT;

38.3.12- Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch hoạ, hoả hoạn, sự cố... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT công ty;

38.3.13- Có quyền từ chối những quyết định của Chủ tịch, các thành viên HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ công ty và trái nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban kiểm soát;

38.3.14- Chịu trách nhiệm trước HĐQT, Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;

38.3.15- Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước HĐQT và đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

38.3.16 - Có quyền bảo lưu ý kiến của mình khi không nhất trí với Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét;

38.3.17 - Chịu sự kiểm tra giám sát của HĐQT, Ban kiểm soát và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện điều hành công ty.

#### **38.4 - Bãi nhiệm, từ nhiệm**

38.4.1 Bãi nhiệm Tổng Giám đốc Công ty: HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc Công ty với ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của Tổng Giám đốc trong trường hợp này) và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc Công ty mới thay thế. Tổng Giám đốc Công ty bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

38.4.2 Từ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty : Khi Tổng Giám đốc công ty muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT trước 45 ngày. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn HĐQT xem xét và quyết định.

38.4.3 Tổng Giám đốc Công ty đương nhiên mất tư cách khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Chết, mất trí, mất quyền công dân;
- Tự ý bỏ nhiệm sở;
- Vi phạm điều lệ công ty và các quy định của Pháp luật.

Trường hợp Tổng Giám đốc Công ty bị mất tư cách, HĐQT phải tạm thời cử người thay thế. Trong thời hạn tối đa 30 ngày, HĐQT phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

#### **Điều 39 : Ủy quyền, uỷ nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty**

**39.1-** Tổng Giám đốc Công ty có thể ủy quyền, uỷ nhiệm bằng văn bản cho các Phó Tổng Giám đốc Công ty hoặc người khác giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm trước Pháp luật về việc uỷ quyền, uỷ nhiệm của mình;

**39.2-** Người được Tổng Giám đốc Công ty uỷ quyền, uỷ nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc Công ty và trước Pháp luật về những công việc mình làm. Người được Tổng Giám đốc công ty uỷ quyền, uỷ nhiệm không được uỷ quyền, uỷ nhiệm lại cho người thứ ba;

**39.3-** Mọi sự uỷ quyền, uỷ nhiệm có liên quan đến con dấu của Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản.

**Điều 40: Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng bộ phận khác của Công ty**

**40.1-** Công ty có một số Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc Công ty do HĐQT Công ty quy định bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty;

**40.2 -** Kế toán trưởng Công ty do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyết định mức tiền lương, tiền thưởng trên cơ sở đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc Công ty và trước pháp luật về công tác kế toán - tài chính của Công ty;

**40.3 -** Các Trưởng bộ phận của Công ty tại các Phòng, Ban, Xí nghiệp, Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đội, Phân xưởng do Tổng Giám đốc bổ nhiệm sau khi có chấp thuận của HĐQT;

**40.4 -** Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng bộ phận khác của Công ty chịu sự điều hành trực tiếp của Tổng Giám đốc Công ty.

**Điều 41: Thư ký Công ty**

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

**41.1-** Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

**41.2-** Làm biên bản các cuộc họp;

**41.3-** Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

**41.4-** Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

**Điều 42: Nghĩa vụ của cán bộ quản lý Công ty**

**42.1-** Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty và cán bộ quản lý công ty thực hiện các nhiệm vụ của mình, kê cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực mà theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà bất kỳ một người thận trọng nào khác cũng cần phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

**42.2-** Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty và cán bộ quản lý công ty không được phép sử dụng vì mục đích cá nhân những thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.



**42.3-** Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty và cán bộ quản lý công ty có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT mọi lợi ích có thể gây xung đột mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng này chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan cho phép.

**42.4-** Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty và cán bộ quản lý công ty phải quản lý và điều hành kinh doanh nhằm bảo vệ và phục vụ lợi ích của Công ty và các cổ đông, không được tiết lộ bí mật của Công ty, không được làm tổn hại mất uy tín của Công ty.

**42.5-** Khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì:

- Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cán bộ quản lý.

- Kiến nghị các biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.

**42.6-** Công ty không được phép cấp các khoản cho vay, bảo lãnh hoặc tín dụng cho các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà ở đó những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

**42.7-** Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:

**42.7.1** Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới **20%** tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc

**42.7.2** Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn **20%** của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

**42.7.3** Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.



Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của công ty hoặc công ty con của công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

#### **Điều 43: Trách nhiệm và bồi thường**

**43.1 - Trách nhiệm:** Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty và cán bộ quản lý công ty vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình do thiếu sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm vật chất về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra. **Ngược lại khi hoàn thành nhiệm vụ vượt mức cổ tức kế hoạch thì được thưởng đến 50% số cổ tức vượt kế hoạch.**

**43.2 - Bồi thường:** Công ty sẽ bồi thường cho những cán bộ của mình về những thiệt hại mà họ có thể gây ra trong khi thực hiện công việc với tư cách thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của Công ty. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả chi phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

### **CHƯƠNG VII: BAN KIỂM SOÁT**

#### **Điều 44: Cơ cấu thành viên của Ban kiểm soát**

**44.1 - Ban Kiểm soát Công ty** là người thay mặt cổ đông để kiểm tra, giám sát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty, gồm có 3 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn với đa số tính theo số lượng cổ phần bằng thể thức trực tiếp và bỏ phiếu kín, trong đó có ít nhất 01 thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.

**44.2-** Các thành viên Ban kiểm soát bầu Trưởng ban kiểm soát.

#### **Điều 45: Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát, điều kiện đề cử**

**45.1 -** Có độ tuổi từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Luật doanh nghiệp.

**45.2-** Thành viên Ban kiểm soát không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám

độc và những cán bộ quản lý khác. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

**45.3-** Thành viên Ban kiểm soát phải có trình độ, am hiểu kỹ thuật và nghiệp vụ kinh doanh của Công ty. Có ít nhất một thành viên trong Ban kiểm soát có chuyên môn về tài chính kế toán.

**45.4-** Điều kiện đề cử bầu vào Ban kiểm soát

*45.3.1 - Đối với Đại hội đồng cổ đông thành lập :*

Cổ đông là đại diện pháp nhân sở hữu số cổ phần từ 8% đến 20% cổ phần phát hành lần đầu trở lên, cổ đông hoặc nhóm cổ đông là thể nhân sở hữu số cổ phần từ 5% cổ phần phát hành lần đầu trở lên được đề cử 1 ứng cử viên bầu vào Ban kiểm soát Công ty.

Cổ đông là đại diện pháp nhân sở hữu số cổ phần từ 20% cổ phần phát hành lần đầu trở lên được đề cử 2 ứng cử viên bầu vào Ban kiểm soát Công ty.

*45.3.2 - Đối với Đại hội đồng cổ đông khác :*

*Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn 10% quy định tại Điều lệ có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên.*

#### **Điều 46: Nhiệm kỳ Ban kiểm soát**

**46.1** - Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát bằng với nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và kéo dài thêm 45 ngày để giải quyết các công việc tồn đọng. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

**46.2-** Trong nhiệm kỳ có khuyết thành viên Ban kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông gần nhất phải bầu bổ sung thay thế theo thể thức bầu trực tiếp bỏ phiếu kín.

#### **Điều 47: Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

**47.1-** Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, cụ thể:

- Việc thực hiện chế độ chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty;
- Việc ban hành nghị quyết/ quyết định của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty;
- Việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn.

**47.2-** Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;

- 47.3- Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- 47.4- Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;
- 47.5- Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- 47.6- Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;
- 47.7- Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;
- 47.8- Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.
- 47.9- Thẩm định tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính 06 tháng và hàng năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu trên 10% cổ phần phổ thông; thẩm định báo cáo đánh giá công tác hoạt động và quản lý của HĐQT công ty;
- 47.10- Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- 47.11- Kiểm tra và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;
- 47.12- Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 47.13- Tổ chức các phòng ban công ty, các đơn vị trực thuộc kiểm soát nội bộ để báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty trong quá trình quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 47.14- Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị khi được mời, phát biểu và có ý kiến, kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của HĐQT thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản họp và được báo cáo trực tiếp trước Đại hội đồng cổ đông gần nhất.
- 47.15- Chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình. Nếu biết sai phạm mà không báo cáo phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật về trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát. Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ của mình.
- 47.16- Thành viên của HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty và cán bộ quản lý Doanh nghiệp phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát (theo điều 89 Luật doanh nghiệp); ngoài ra phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung

cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm cung cấp cho HĐQT.

47.17- Ban kiểm soát, thành viên ban kiểm soát không được tiết lộ bí mật của công ty.

#### **Điều 48: Trưởng Ban kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát bầu một thành viên là Trưởng Ban Kiểm soát. Trưởng Ban Kiểm soát có quyền và nhiệm vụ sau:

48.1- Phân công công việc cho các thành viên Ban kiểm soát

48.2- Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban kiểm soát; Yêu cầu HĐQT tổ chức cuộc họp HĐQT khi cần thiết;

48.3- Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban Kiểm soát;

48.4 - Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình lên Đại hội cổ đông.

48.5- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị khi được mời.

#### **Điều 49: Quyền lợi và chế độ hợp của Ban kiểm soát**

49.1 - Thành viên Ban Kiểm soát được hưởng thù lao và các lợi ích khác do đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên của Ban Kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, ăn ở, chi phí thuê dịch vụ tư vấn độc lập phục vụ hoạt động của Ban kiểm soát và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tổng mức thù lao và các chi phí không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

Riêng năm đầu tiên của nhiệm kỳ, thù lao và các chi phí của Ban kiểm soát do HĐQT quy định.

49.2 - Sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT, Ban Kiểm soát ban hành các quy định về các cuộc họp và cách thức hoạt động của Ban nhưng không được họp ít hơn hai lần mỗi năm và số lượng thành viên tối thiểu phải có trong các cuộc họp là 2 người.

#### **Điều 50: Từ chức, từ nhiệm và mất tư cách thành viên Ban kiểm soát**

50.1 - Một thành viên Ban Kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

50.1.1- Thành viên đó không còn đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 45 Điều lệ này;

50.1.2- Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty; bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm khi không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

50.1.3- Thành viên đó bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn có năng lực hành vi;



50.1.4- Thành viên đó vắng mặt liên tục trong vòng 12 tháng, không tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong thời gian đó mà không được phép của Ban Kiểm soát và Ban Kiểm soát quyết nghị rằng vị trí của người đó bị bỏ trống.

**50.2-** Trường hợp khuyết trưởng ban kiểm soát thì số thành viên còn lại cử người thay thế.

**50.3-** Trường hợp khuyết thành viên Ban kiểm soát có nghiệp vụ về tài chính kế toán thì HĐQT phải tạm thời cử người thay thế cho đến Đại hội đồng cổ đông gần nhất bầu bổ sung.

## **CHƯƠNG VIII: ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ LƯU HỒ SƠ CÔNG TY**

### **Điều 51: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ**

**51.1** - Mọi cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong Điều 19.4 đều có quyền, trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi một văn bản được yêu cầu kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách các cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.

**51.2** - Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty và những cán bộ quản lý công ty có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

**51.3** - Cổ đông có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ công ty miễn phí. Trường hợp công ty có website riêng, Điều lệ này phải được công bố trên website đó.

### **Điều 52: Chế độ lưu giữ hồ sơ và bảo quản sử dụng con dấu**

**52.1** - Công ty phải lưu Điều lệ và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy đăng ký Kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và HĐQT, các báo cáo của Ban Kiểm soát, Báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

**52.2-** Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

**52.3-** Công ty có con dấu riêng được khắc theo quy định của cơ quan công an, trước khi sử dụng được đăng ký tại các cơ quan quản lý theo quy định.

**52.4-** Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty sử dụng và quản lý con con dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.



## **CHƯƠNG IX: CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI**

### **Điều 53: Chế độ và quyền lợi của người lao động**

**53.1** - Tổng Giám đốc Công ty lập kế hoạch đề HĐQT thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng lao động, sa thải, quỹ lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức chính trị xã hội được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và pháp luật.

**53.2**- Tổng Giám đốc Công ty có quyền tự do thuê mướn lao động theo nhu cầu của Công ty trên cơ sở của kế hoạch đã được HĐQT phê chuẩn, trừ các chức danh khác theo quy định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

**53.3**- Khi Doanh nghiệp có quyết định chuyển thành Công ty cổ phần thì Công ty có trách nhiệm kế thừa và thực hiện hợp đồng lao động đối với số lao động theo phương án sắp xếp sử dụng lao động được phê duyệt. Việc thay đổi điều chỉnh nội dung hợp đồng lao động đã ký hoặc ký lại hợp đồng lao động được thực hiện khi có sự thỏa thuận giữa công ty và người lao động phù hợp với pháp luật.

**53.4** - Công ty có trách nhiệm kế thừa và thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với số lao động sử dụng theo phương án sắp xếp lao động. Lao động tuyển dụng mới được công ty đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

**53.5**- Cán bộ công nhân viên thuộc diện được mua cổ phần ưu đãi theo quy định được giảm giá 40% so với giá đấu giá bình quân khi Công ty phát hành cổ phần ra công chúng thông qua hình thức đấu giá..

### **Điều 54: Các tổ chức xã hội**

Công ty tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị- xã hội hoạt động theo quy định của hiến pháp và pháp luật.

## **CHƯƠNG X: HẠCH TOÁN, PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ**

### **Điều 55: Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười hai năm đó.

### **Điều 56: Hệ thống kế toán**

**56.1** - Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ hệ thống nào khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

**56.2** - Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

**56.3** - Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

### **Điều 57: Tài khoản ngân hàng**

**57.1** - Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

**57.2** - Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật, nếu cần thiết.

### **Điều 58: Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.**

Theo các quy định về chế độ tài chính do Nhà nước ban hành với các công ty cổ phần, lợi nhuận của Công ty gồm:

Lợi nhuận chung = Tổng thu nhập – Tổng chi phí

Lợi nhuận ròng = Lợi nhuận chung – Thuế

Trước khi chia cổ tức cho các cổ đông, Công ty sẽ phải trích lợi nhuận ròng của mình để lập quỹ của Công ty như sau:

- Quỹ dự trữ tài chính; Khoản trích này bằng mười phần trăm (10%) lợi nhuận ròng của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% Vốn Điều lệ Công ty;

- Quỹ Phát triển sản xuất kinh doanh, trích 10% lợi nhuận sau thuế.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Tỷ lệ trích tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm mà Hội đồng quản trị quyết định và được đại hội đồng cổ đông thông qua nhưng không quá 20% lợi nhuận sau thuế.

### **Điều 59: Cổ tức**

**59.1**- Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, các cổ đông được nhận cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do HĐQT đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**59.2**- Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác nhận mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 15 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 10 ngày trước ngày thực hiện chi trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó

được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần hoặc các tài sản khác do HĐQT quyết định.

**59.3-** HĐQT có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

**59.4-** Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

**59.5-** Trừ trường hợp có các quyền đi kèm theo bất kì cổ phần nào hoặc các điều khoản phát hành cổ phiếu đó có quy định khác đi, mức cổ tức (có tính đến những cổ phiếu chưa được thanh toán hết trong thời gian cổ tức được chi trả) được chi trả theo tỷ lệ tương ứng với khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó trong giai đoạn chi trả cổ tức.

**59.6-** HĐQT có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (có thể bằng các cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán hết tiền mua do công ty khác phát hành) và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này.

**59.7-** Cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu nếu được chi trả bằng tiền mặt sẽ phải được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và nếu có rủi ro phát sinh thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, mọi khoản cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp thì Công ty không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khoản tiền nào được Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng mà cổ đông đó không nhận được, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

**59.8-** Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

**59.9-** Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Công ty. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

### **Điều 60: Xử lý kinh doanh thua lỗ**

Trường hợp kinh doanh bị thua lỗ, Đại hội cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

- Trích từ quỹ dự trữ để bù lỗ
- Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

## **CHƯƠNG XI: BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG VÀ YÊU CẦU VỀ KIỂM TOÁN**

### **Điều 61: Báo cáo thường niên, sáu tháng và hàng Quý**

**61.1-** Công ty sẽ phải chuẩn bị một bản báo cáo kế toán hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 60 của Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.

**61.2-** Báo cáo kế toán hàng năm phải bao gồm một Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và một Bản cân đối kế toán cho thấy được một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Nếu Công ty là một công ty mẹ thì ngoài báo cáo kế toán hàng năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính. Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được gửi tới tất cả các Cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Trường hợp công ty có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website đó.

**61.3-** Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

**61.4-** Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được gửi tới tất cả các Cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Trường hợp công ty có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website đó.

**61.5-** Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

### **Điều 62: Công bố thông tin và thông báo ra công chúng**

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.



### **Điều 63: Yêu cầu về kiểm toán**

**63.1-** Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. [Đối với năm tài chính đầu tiên, Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một công ty kiểm toán để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh].

**63.2-** Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

**63.3-** Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng [hai] tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

**63.4-** Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

**63.5-** Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

## **LICOGI 16**

### **CHƯƠNG XII: GIẢI THỂ, THANH LÝ, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**

#### **Điều 64: Chấm dứt hoạt động**

**64.1** - Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

64.1.1 Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;

64.1.2 Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;

64.1.3 Giải thể theo đề nghị của HĐQT và được Đại hội cổ đông thông qua.

64.1.4 Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

**64.2** - Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời gian gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. và quyết định này phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### **Điều 65: Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông**

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:



**65.1-** Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.

**65.2-** Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.

**65.3-** Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

#### **Điều 66: Gia hạn hoạt động**

**66.1-** Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

**66.2-** Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### **Điều 67: Thanh lý**

**67.1** - Ít nhất sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, HĐQT sẽ phải thành lập Ban Thanh lý gồm: (03) thành viên. Hai thành viên trong đó do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban Thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban Thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến Thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

**67.2** - Ban Thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban Thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

**67.3** - Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

67.3.1 Các chi phí thanh lý;

67.3.2 Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

67.3.3 Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

67.3.4 Các khoản vay (nếu có);

67.3.5 Các khoản nợ khác của Công ty;

67.3.6 Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ Khoản 67.3.1 đến Khoản 67.3.5 trên đây sẽ được phân chia cho các Cổ đông. Các cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán trước.

#### **Điều 68: Giải quyết tranh chấp nội bộ**

**68.1** - Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

68.1.1 Cổ đông với Công ty; hoặc

68.1.2 Cổ đông với HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc Công ty điều hành hay cán bộ quản lý cao cấp thì:

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu HĐQT chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

68.2 - Nếu không có quyết định hòa giải nào đạt được trong vòng 6 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án Kinh tế.

68.3 - Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Án phí Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

## **CHƯƠNG XIII: CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

### **Điều 69: Sửa đổi, bổ sung điều lệ**

69.1 - Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ này phải được Đại hội Cổ đông xem xét quyết định và thông qua.

69.2 - Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

### **Điều 70: Ngày hiệu lực**

70.1 - Bản Điều lệ sửa đổi, bổ sung này gồm 13 chương, 70 điều, được Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần LICOGI 16 nhất trí thông qua vào hồi 10 giờ ngày 09 tháng 03 năm 2008 tại TP Hồ Chí Minh và cùng chấp thuận toàn văn của Điều lệ này. Bản điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

70.2 - Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị pháp lý như nhau, trong đó:

- 01 bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương
- 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố
- 04 bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty

70.3 - Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

70.4 - Bản chính Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi, bổ sung của Công ty phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên HĐQT công ty. Riêng bản Điều lệ lần đầu được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty phải có đầy đủ chữ ký của các





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2008**

| Diễn giải                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A/ Tài sản ngắn hạn</b>                      | <b>100</b> |             | <b>441.220.258.970</b> | <b>305.507.006.312</b> |
| <b>I/ Tiền và tương đương tiền</b>              | <b>110</b> |             | <b>71.714.290.212</b>  | <b>94.360.039.373</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | V.01        | 9.214.290.212          | 94.360.039.373         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | V.01        | 62.500.000.000         |                        |
| <b>III/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác                         | 121        | V.02        |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn            | 129        |             |                        |                        |
| <b>III/ Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b> |             | <b>208.602.500.061</b> | <b>142.089.473.771</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                      | 131        |             | 47.734.753.470         | 42.874.865.962         |
| 2. Trả trước người bán                          | 132        |             | 83.692.693.363         | 38.399.660.152         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | 10.040.055.769         |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                      | 135        | V.03        | 67.323.971.290         | 61.003.921.488         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi          | 139        |             | -188.973.831           | -188.973.831           |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>150.868.604.072</b> | <b>63.368.008.736</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | V.04        | 150.868.604.072        | 63.368.008.736         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>10.034.864.625</b>  | <b>5.689.484.432</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             | 3.589.910              | 702.302.636            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        | V.05        |                        |                        |
| 3. Các khoản phải thu Nhà nước                  | 153        |             | 507.396.101            | 507.396.101            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        |             | 9.523.878.614          | 4.479.785.695          |
| <b>B/ TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>                | <b>200</b> |             | <b>216.273.526.164</b> | <b>110.212.362.240</b> |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>7.306.117.095</b>   | <b>3.707.054.189</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ               | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        | V.07        | 7.306.117.095          | 3.707.054.189          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             |                        |                        |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>119.514.043.059</b> | <b>48.927.616.607</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.08        | 20.362.891.873         | 26.346.018.625         |
| -Nguyên giá                                     | 222        |             | 32.566.779.677         | 34.960.442.943         |



| Diễn giải                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | -12.203.887.804        | -8.614.424.318         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.09        | 4.548.002.000          |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | 4.548.002.000          |                        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 983.111.111            | 988.111.112            |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 992.000.000            | 992.000.000            |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -8.888.889             | -3.888.888             |
| 4. Chi phí XDCB dở dang                       | 230        | V.11        | 93.620.038.075         | 21.593.486.870         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                        |                        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>75.050.000.000</b>  | <b>56.976.551.284</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 75.050.000.000         | 56.976.551.284         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá ĐTDH                     | 259        |             |                        |                        |
| <b>V/ Lợi thế thương mại</b>                  | <b>260</b> |             |                        |                        |
| <b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>14.403.366.010</b>  | <b>601.140.160</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 271        | V.14        | 14.403.366.010         | 601.140.160            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 272        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 278        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>657.493.785.134</b> | <b>415.719.368.552</b> |
| <b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>191.171.624.903</b> | <b>228.156.545.237</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>154.517.231.602</b> | <b>228.066.657.229</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 3.873.390.000          | 103.910.549.918        |
| 2. Phải trả người bán                         | 313        |             | 12.546.619.905         | 19.548.404.799         |
| 3. Người mua ứng trước                        | 314        |             | 6.707.366.687          | 1.604.269.524          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 315        | V.16        | 20.494.085.284         | 21.481.480.709         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 316        |             | 775.228.948            | 464.624.536            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 331        | V.17        |                        | -2.816.309.523         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng    | 318        | V.18        |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        |             | 110.120.540.778        | 83.873.637.266         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             |                        |                        |
| <b>II/ Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>36.654.393.301</b>  | <b>89.888.008</b>      |



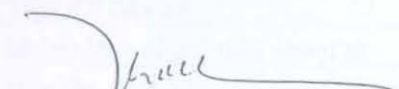
| Diễn giải                              | Ma số      | minh        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả dài hạn người bán          | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ             | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác               | 333        |             | 3.000.000              | 3.000.000              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | V.20        | 36.598.556.368         |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | 52.836.933             | 86.888.008             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn           | 337        |             |                        |                        |
| <b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         | <b>400</b> | <b>V.22</b> | <b>466.322.160.231</b> | <b>187.562.823.315</b> |
| <b>I/ Nguồn vốn, quỹ</b>               | <b>410</b> |             | <b>463.687.103.161</b> | <b>184.108.669.557</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 136.000.000.000        | 56.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 227.799.104.885        | 65.834.506.776         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                   | 414        |             | -6.724.000.000         |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản         | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 7.140.700.467          | 7.140.700.467          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 7.140.700.467          | 7.140.700.467          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lãi chưa phân phối                 | 420        |             | 92.330.597.342         | 47.492.761.847         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        |             |                        |                        |
| <b>II/ Nguồn kinh phí</b>              | <b>430</b> |             | <b>2.635.057.070</b>   | <b>3.454.153.758</b>   |
| 1. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 431        |             | 2.635.057.070          | 3.454.153.758          |
| 2. Nguồn kinh phí                      | 432        | V.23        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        |             |                        |                        |
| <b>C/ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>500</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |             | <b>657.493.785.134</b> | <b>415.719.368.552</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày ..../.. tháng ..../.. năm 200..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

  
Nguyễn Thị Thủy

  
Hoàng Chí Phúc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Nga

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2008**

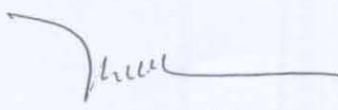
| CHỈ TIÊU   | Mã số     | T M | NĂM NAY                 | NĂM TRƯỚC              |
|--|-----------|-----|-------------------------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> | <b>20</b> |     | <b>-239.067.603.590</b> | <b>-7.234.953.476</b>  |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác         | 01        |     | 89.645.867.504          | 130.271.373.550        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ              | 02        |     | 404.456.798.903         | 183.197.046.822        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                               | 03        |     | 2.976.428.053           | 3.135.590.425          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |     | 3.028.914.346           | 5.637.052.097          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 05        |     |                         | 235.923.488            |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 06        |     | 1.502.044.506.319       | 57.535.023.088         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 07        |     | 1.420.295.836.111       | 2.835.737.282          |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</b>              | <b>30</b> |     | <b>62.985.600.275</b>   | <b>-29.739.776.804</b> |
| 1. Tiền chi để đầu tư TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           | 21        |     | 115.112.918             | 21.427.355.679         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác             | 22        |     |                         |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |     |                         | 6.743.033.643          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác          | 24        |     |                         | 3.092.941.500          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 25        |     | 292.469.097.000         | 5.000.000.000          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 26        |     | 340.241.821.111         |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        |     | 15.327.989.082          | 337.671.018            |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</b>           | <b>40</b> |     | <b>90.714.531.023</b>   | <b>52.361.119.373</b>  |
| 1. Tiền thu từ bán cổ phiếu DN, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |     | 1.805.000.000           | 93.410.783.280         |
| 2. Tiền chi từ mua cổ phiếu DN, trả vốn góp cho chủ sở hữu       | 32        |     | 6.794.909.091           | 25.000.000             |
| 3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                             | 33        |     | 179.601.359.238         | 54.653.206.039         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34        |     | 50.257.087.788          | 90.033.336.215         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                | 35        |     |                         | 2.257.207.131          |
| 6. Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu                 | 36        |     | 33.639.831.336          | 3.387.326.600          |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ</b>                         | <b>50</b> |     | <b>-85.367.472.292</b>  | <b>15.386.389.093</b>  |
| Tiền tồn đầu kỳ  | 60        |     | 94.581.762.504          | 5.592.333.463          |
| Chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ                                  | 61        |     |                         |                        |
| Tiền tồn cuối kỳ   | 70        |     | 9.214.290.212           | 20.978.722.556         |

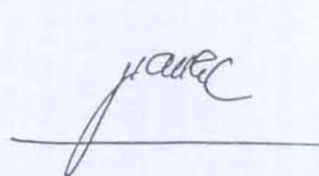
Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 7 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Châu

  
Hoàng Chí Phúc

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LICOGI 16  
  
Lê Văn Nga



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 Năm 2008

| TT   | CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | KỲ NÀY          |                | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                 |
|------|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|      |  |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC      | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC       |
| 1    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25       | 134.472.552.522 | 66.434.334.290 | 328.503.084.565   | 162.279.999.695 |
| 2    | Các khoản giảm trừ   | 03    |             |                 |                | 0                 | 0               |
| 3    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)      | 10    |             | 134.472.552.522 | 66.434.334.290 | 328.503.084.565   | 162.279.999.695 |
| 4    | Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.27       | 117.418.801.789 | 47.713.944.420 | 258.549.935.287   | 115.745.316.944 |
| 5    | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)               | 20    |             | 17.053.750.733  | 18.720.389.870 | 69.953.149.278    | 46.534.682.751  |
| 6    | Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    | VI.26       | 6.812.414.372   | 164.501.687    | 18.859.109.750    | 245.943.087     |
| 7    | Chi phí hoạt động tài chính                                  | 22    | VI.28       | 335.051.640     | 1.980.231.283  | 4.968.566.549     | 7.787.475.709   |
|      | Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 335.051.640     | 1.980.231.283  | 4.968.566.549     | 7.787.475.709   |
| 8    | Chi phí bán hàng   | 24    |             | 0               | 0              | 0                 | 0               |
| 9    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |             | 2.697.487.044   | 2.545.031.688  | 9.737.633.746     | 5.861.311.728   |
| 10   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 20.833.626.421  | 14.359.628.586 | 74.106.058.733    | 33.131.838.401  |
| 11   | Thu nhập khác  | 31    |             | 203.052.833     | 3.953.962.533  | 7.841.071.186     | 6.919.582.815   |
| 12   | Chi phí khác   | 32    |             | 2.647.008       | 1.013.049      | 48.327.383        | 96.417.881      |
| 13   | Lợi nhuận khác (31-32)                                       | 40    |             | 200.405.825     | 3.952.949.484  | 7.792.743.803     | 6.823.164.934   |
| 14   | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh    | 50    |             |                 |                |                   |                 |
| 15   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+50)                    | 60    |             | 21.034.032.246  | 18.312.578.070 | 81.898.802.536    | 39.955.003.335  |
| 16   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 61    | VI.30       | 0               | 0              | 0                 | 0               |
| 17   | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60-61)                              | 70    |             | 21.034.032.246  | 18.312.578.070 | 81.898.802.536    | 39.955.003.335  |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                 |       |             |                 |                |                   |                 |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                |       |             |                 |                |                   |                 |

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 10 tháng 10 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 10 năm 2008

Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thị Thùy*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Hoàng Chi Phúc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**  
*Lê Văn Nga*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2 NĂM 2008**



| Diễn giải                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A/ Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>100</b> |             | <b>495.184.347.236</b> | <b>305.507.006.312</b> |
| <b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>148.052.808.678</b> | <b>94.360.039.373</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 6.311.697.567          | 94.360.039.373         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        | V.01        | 141.741.111.111        |                        |
| <b>II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>10.574.780.000</b>  |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác                        | 121        | V.02        | 13.814.668.000         |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -3.239.888.000         |                        |
| <b>III/ Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>190.204.461.616</b> | <b>142.089.473.771</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 40.299.744.103         | 42.874.865.962         |
| 2. Trả trước người bán                         | 132        |             | 136.690.925.636        | 38.399.660.152         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | 7.517.533.511          |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03        | 5.885.232.197          | 61.003.921.488         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139        |             | -188.973.831           | -188.973.831           |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>140.532.276.227</b> | <b>63.368.008.736</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 140.532.276.227        | 63.368.008.736         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             |                        |                        |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>5.820.020.715</b>   | <b>5.689.484.432</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 41.934.218             | 702.302.636            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | V.05        |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        |             | 507.396.101            | 507.396.101            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 5.270.690.396          | 4.479.785.695          |
| <b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>151.776.663.972</b> | <b>110.212.362.240</b> |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>6.388.412.750</b>   | <b>3.707.054.189</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ              | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        | V.07        | 6.388.412.750          | 3.707.054.189          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             |                        |                        |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>51.178.214.834</b>  | <b>48.927.616.607</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.08        | 22.006.977.341         | 26.346.018.625         |
| -Nguyên giá                                    | 222        |             | 32.566.779.677         | 34.960.442.943         |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | -10.559.802.336        | -8.614.424.318         |

| Diễn giải                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.10        | 984.777.778            | 988.111.112            |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 992.000.000            | 992.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | -7.222.222             | -3.888.888             |
| 4. Chi phí XDCB dở dang                       | 230        | V.11        | 28.186.459.715         | 21.593.486.870         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>79.352.570.284</b>  | <b>56.976.551.284</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 79.352.570.284         | 56.976.551.284         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn           | 259        |             |                        |                        |
| <b>V/ Lợi thế thương mại</b>                  | <b>260</b> |             |                        |                        |
| <b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>270</b> |             | <b>14.857.466.104</b>  | <b>601.140.160</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 271        | V.14        | 14.857.466.104         | 601.140.160            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 272        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 278        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>                     |            |             | <b>646.961.011.208</b> | <b>415.719.368.552</b> |
| <b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>183.416.209.973</b> | <b>228.156.545.237</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>136.670.086.164</b> | <b>228.066.657.229</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 3.873.390.000          | 103.910.549.918        |
| 2. Phải trả người bán                         | 313        |             | 13.351.999.098         | 19.548.404.799         |
| 3. Người mua ứng trước                        | 314        |             | 8.834.977.336          | 1.604.269.524          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 315        | V.16        | 20.476.599.204         | 21.481.480.709         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 316        |             | 772.004.931            | 464.624.536            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 331        | V.17        |                        | -2.816.309.523         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng    | 318        | V.18        |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        |             | 89.361.115.595         | 83.873.637.266         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             |                        |                        |
| <b>II/ Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>46.746.123.809</b>  | <b>89.888.008</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 3.000.000              | 3.000.000              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 46.685.163.026         |                        |

410/20  
CÔ  
CÔ  
LIC

10/11  
CÔ  
CÔ  
IQ  
1/11



| Diễn giải                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | 57.960.783             | 86.888.008             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn           | 337        |             |                        |                        |
| <b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         | <b>400</b> | <b>V.22</b> | <b>463.544.801.235</b> | <b>187.562.823.315</b> |
| <b>I/ Nguồn vốn, quỹ</b>               | <b>410</b> |             | <b>459.065.244.165</b> | <b>184.108.669.557</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 136.000.000.000        | 56.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 227.799.104.885        | 65.834.506.776         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                   | 414        |             | -6.724.000.000         |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 7.140.700.467          | 7.140.700.467          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 7.140.700.467          | 7.140.700.467          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối           | 420        |             | 87.708.738.346         | 47.492.761.847         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        |             |                        |                        |
| <b>II/ Nguồn kinh phí</b>              | <b>430</b> |             | <b>4.479.557.070</b>   | <b>3.454.153.758</b>   |
| 1. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 431        |             | 4.479.557.070          | 3.454.153.758          |
| 2. Nguồn kinh phí                      | 432        | V.23        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        |             |                        |                        |
| <b>C/ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>500</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>            |            |             | <b>646.961.011.208</b> | <b>415.719.368.552</b> |

Người lập biểu

*Thuu*

Kế toán trưởng

*MaEC*

Ngày 10 tháng 07 năm 2008



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Văn Nga*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 2 Năm 2008

Đơn vị tính: VND

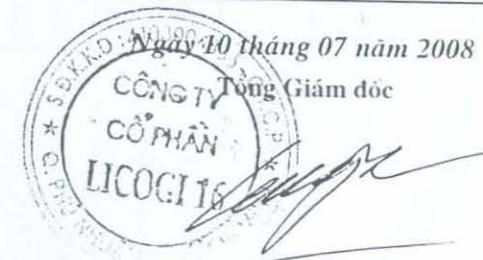
| TT   | CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | KỶ NÀY          |                | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                |
|------|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------|----------------|
|      |  |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC      | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC      |
| 1    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25       | 168.760.481.596 | 87.616.716.990 | 194.030.532.043   | 95.845.665.405 |
| 2    | Các khoản giảm trừ   | 03    |             |                 |                |                   |                |
| 3    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)      | 10    |             | 168.760.481.596 | 87.616.716.990 | 194.030.532.043   | 95.845.665.405 |
| 4    | Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.27       | 125.222.480.277 | 64.115.995.169 | 141.131.133.498   | 68.031.372.524 |
| 5    | LN góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)               | 20    |             | 43.538.001.319  | 23.500.721.821 | 52.899.398.545    | 27.814.292.881 |
| 6    | Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    | VI.26       | 9.900.501.619   | 58.836.802     | 12.046.695.378    | 81.441.400     |
| 7    | Chi phí hoạt động tài chính                                  | 22    | VI.28       | 3.394.402.144   | 1.875.436.584  | 4.633.514.909     | 5.807.244.426  |
|      | Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 3.394.402.144   | 1.875.436.584  | 4.633.514.909     | 5.807.244.426  |
| 8    | Chi phí bán hàng   | 24    |             |                 |                |                   |                |
| 9    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |             | 3.808.453.688   | 2.911.912.224  | 7.040.146.702     | 3.316.280.040  |
| 10   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 46.235.647.106  | 18.772.209.815 | 53.272.432.312    | 18.772.209.815 |
| 11   | Thu nhập khác  | 31    |             | 596.856.199     | 2.956.225.282  | 7.638.018.353     | 2.965.620.282  |
| 12   | Chi phí khác   | 32    |             | 45.680.375      | 95.404.832     | 45.680.375        | 95.404.832     |
| 13   | Lợi nhuận khác (31-32)                                       | 40    |             | 551.175.824     | 2.860.820.450  | 7.592.337.978     | 2.870.215.450  |
| 14   | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh    | 50    |             |                 |                |                   |                |
| 15   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+50)                    | 60    |             | 46.786.822.930  | 21.633.030.265 | 60.864.770.290    | 21.642.425.265 |
| 16   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 61    | VI.30       |                 |                |                   |                |
| 17   | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60-61)                              | 70    |             | 46.786.822.930  | 21.633.030.265 | 60.864.770.290    | 21.642.425.265 |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                 |       |             |                 |                |                   |                |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                |       |             |                 |                |                   |                |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuý

Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Ngà

11/16



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2 NĂM 2008**

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | T M | NĂM NAY                 | NĂM TRƯỚC              |
|---|-----------|-----|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> | <b>20</b> |     | <b>-183.348.901.525</b> | <b>32.738.892.653</b>  |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01        |     | 42.370.221.136          | 127.238.896.707        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ                 | 02        |     | 297.064.091.821         | 86.424.579.302         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |     | 1.629.423.499           | 2.001.920.555          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        |     | 1.637.622.828           | 3.710.925.225          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 05        |     |                         |                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        |     | 1.493.102.851.598       | 438.759.952            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 07        |     | 1.418.490.836.111       | 2.801.338.924          |
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</b>              | <b>30</b> |     | <b>-19.773.505.563</b>  | <b>-24.289.682.588</b> |
| 1. Tiền chi để đầu tư TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 21        |     | 115.112.918             | 21.076.401.134         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác                | 22        |     |                         |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        |     |                         | 6.489.122.143          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác             | 24        |     |                         | 3.092.941.500          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        |     | 31.085.097.000          |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |     |                         |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        |     | 11.426.704.355          | 182.899.189            |
| <b>II. Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> |     | <b>114.852.342.151</b>  | <b>56.921.253.374</b>  |
| 1. Tiền thu từ bán cổ phiếu DN, nhận vốn góp của chủ sở hữu         | 31        |     |                         | 93.290.604.280         |
| 2. Tiền chi từ mua cổ phiếu DN, trả vốn góp cho chủ sở hữu          | 32        |     | 6.794.909.091           |                        |
| 3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                                | 33        |     | 174.563.163.026         | 34.594.107.001         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |     | 35.581.159.918          | 68.706.250.776         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                   | 35        |     |                         | 2.257.207.131          |
| 6. Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu                    | 36        |     | 17.334.751.866          |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ</b>                            | <b>50</b> |     | <b>-88.270.064.937</b>  | <b>65.370.463.439</b>  |
| Tiền tồn đầu kỳ   | 60        |     | 94.581.762.504          | 5.592.333.463          |
| Chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ                                     | 61        |     |                         |                        |
| Tiền tồn cuối kỳ  | 70        |     | 6.311.697.567           | 70.962.796.902         |

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 07 năm 2008  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LICOGI 16  
Lê Văn Nga

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 06 tháng 10 năm 2008

S.B.K.K.D. 410300  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LICOGI 16

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Lê Văn Nga



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2008**

| Diễn giải                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A/ Tài sản ngắn hạn</b>                     | <b>100</b> |             | <b>560.977.602.459</b> | <b>305.507.006.312</b> |
| <b>I/ Tiền và tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>264.679.127.067</b> | <b>94.360.039.373</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 14.679.127.067         | 94.360.039.373         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        | V.01        | 250.000.000.000        |                        |
| <b>II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>13.814.182.000</b>  |                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác                        | 121        | V.02        | 13.814.182.000         |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             |                        |                        |
| <b>III/ Các khoản phải thu</b>                 | <b>130</b> |             | <b>181.720.848.928</b> | <b>142.089.473.771</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                     | 131        |             | 50.993.501.904         | 42.874.865.962         |
| 2. Trả trước người bán                         | 132        |             | 65.211.569.865         | 38.399.660.152         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.03        | 65.704.750.990         | 61.003.921.488         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139        |             | -188.973.831           | -188.973.831           |
| <b>IV/ Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>94.287.195.873</b>  | <b>63.368.008.736</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.04        | 94.287.195.873         | 63.368.008.736         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             |                        |                        |
| <b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>6.476.248.591</b>   | <b>5.689.484.432</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 433.594.428            | 702.302.636            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | V.05        |                        |                        |
| 3. Các khoản phải thu Nhà nước                 | 153        |             | 507.396.101            | 507.396.101            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | 5.535.258.062          | 4.479.785.695          |
| <b>B/ TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>               | <b>200</b> |             | <b>141.067.335.913</b> | <b>110.212.362.240</b> |
| <b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>3.249.280.869</b>   | <b>3.707.054.189</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ              | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                     | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        | V.07        | 3.249.280.869          | 3.707.054.189          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             |                        |                        |
| <b>II/ Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>50.064.508.562</b>  | <b>48.927.616.607</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.08        | 23.415.730.128         | 26.346.018.625         |



| Diễn giải                                     | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| -Nguyên giá                                   | 222   |             | 32.625.381.452         | 34.960.442.943         |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |             | -9.209.651.324         | -8.614.424.318         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>      | 224   | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 225   |             |                        |                        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226   |             |                        |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>             | 227   | V.10        | 986.444.445            | 988.111.112            |
| - Nguyên giá                                  | 228   |             | 992.000.000            | 992.000.000            |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229   |             | -5.555.555             | -3.888.888             |
| <b>4. Chi phí XDCB dở dang</b>                | 230   | V.11        | 25.662.333.989         | 21.593.486.870         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 240   | V.12        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                  | 241   |             |                        |                        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242   |             |                        |                        |
| <b>IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 250   |             | <b>72.441.980.284</b>  | <b>56.976.551.284</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251   |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252   |             | 72.441.980.284         | 56.976.551.284         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258   | V.13        |                        |                        |
| 4. Dự phòng giảm giá ĐTDH                     | 259   |             |                        |                        |
| <b>V/ Lợi thế thương mại</b>                  | 260   |             |                        |                        |
| <b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>               | 270   |             | <b>15.311.566.198</b>  | <b>601.140.160</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 271   | V.14        | 15.311.566.198         | 601.140.160            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 272   | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 278   |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>                     | 270   |             | <b>702.044.938.372</b> | <b>415.719.368.552</b> |
| <b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | 300   |             | <b>278.285.473.909</b> | <b>228.156.545.237</b> |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                         | 310   |             | <b>274.824.314.951</b> | <b>228.066.657.229</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311   | V.15        | 196.207.390.000        | 103.910.549.918        |
| 2. Phải trả người bán                         | 313   |             | 20.944.902.865         | 19.548.404.799         |
| 3. Người mua ứng trước                        | 314   |             | 33.993.220.524         | 1.604.269.524          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 315   | V.16        | 21.636.035.524         | 21.481.480.709         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 316   |             | 672.319.620            | 464.624.536            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 331   | V.17        |                        | -2.816.309.523         |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317   |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng    | 318   | V.18        |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319   |             | 1.370.446.418          | 83.873.637.266         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320   |             |                        |                        |



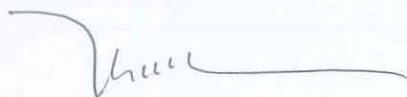
| Diễn giải                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III/ Nợ dài hạn</b>                 | <b>330</b> |             | <b>3.461.158.958</b>   | <b>89.888.008</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán          | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ             | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác               | 333        |             | 3.000.000              | 3.000.000              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | V.20        | 3.373.405.075          |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | 84.753.883             | 86.888.008             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn           | 337        |             |                        |                        |
| <b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>         | <b>400</b> | <b>V.22</b> | <b>423.759.464.463</b> | <b>187.562.823.315</b> |
| <b>I/ Nguồn vốn, quỹ</b>               | <b>410</b> |             | <b>418.527.975.338</b> | <b>184.108.669.557</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 136.000.000.000        | 56.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 227.853.650.340        | 65.834.506.776         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                   | 414        |             | -700.000.000           |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản         | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 7.140.700.467          | 7.140.700.467          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 7.140.700.467          | 7.140.700.467          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lãi chưa phân phối                 | 420        |             | 41.092.924.064         | 47.492.761.847         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        |             |                        |                        |
| <b>II/ Nguồn kinh phí</b>              | <b>430</b> |             | <b>5.231.489.125</b>   | <b>3.454.153.758</b>   |
| 1. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 431        |             | 5.231.489.125          | 3.454.153.758          |
| 2. Nguồn kinh phí                      | 432        | V.23        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   | 433        |             |                        |                        |
| <b>C/ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>500</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b> |             | <b>702.044.938.372</b> | <b>415.719.368.552</b> |

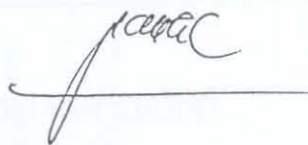
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 4 năm 2008..

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ







TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Nga

Nguyễn Chi Thủy

Hoàng Chí Phúc

ĐIỀU  
CỔ Đ  
CỔ Đ  
LƯN  
SÀ Đ  
TP.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2008**

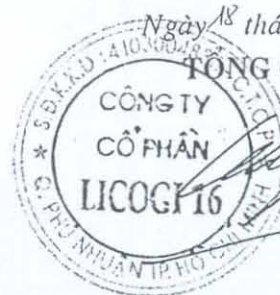
| CHỈ TIÊU   | Mã số     | T M | NĂM NAY                 | NĂM TRƯỚC             |
|--|-----------|-----|-------------------------|-----------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b> | <b>20</b> |     | <b>-130.392.221.192</b> | <b>-2.513.340.789</b> |
| Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01        |     | 13.357.670.140          | 41.391.303.686        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ              | 02        |     | 84.851.530.401          | 37.774.298.878        |
| Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |     | 552.563.131             | 1.247.680.329         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |     | 506.509.452             | 2.120.785.884         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 05        |     |                         |                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        |     | 546.702.311.652         | 38.766.416            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 07        |     | 604.541.600.000         | 2.800.645.800         |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</b>              | <b>30</b> |     | <b>-29.105.515.800</b>  | <b>-3.560.636.850</b> |
| 1. Tiền chi để đầu tư TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           | 21        |     | 15.922.727              |                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác             | 22        |     |                         |                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |     |                         | 3.572.800.207         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác          | 24        |     |                         |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 25        |     | 31.084.611.000          |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 26        |     |                         |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        |     | 1.995.017.927           | 12.163.357            |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</b>           | <b>40</b> |     | <b>79.595.101.555</b>   | <b>13.088.070.726</b> |
| 1. Tiền thu từ bán cổ phiếu DN, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |     | 1.805.000.000           | 15.083.809.070        |
| 2. Tiền chi từ mua cổ phiếu DN, trả vốn góp cho chủ sở hữu       | 32        |     | 716.363.636             |                       |
| 3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                             | 33        |     | 131.251.405.075         | 20.552.070.816        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34        |     | 35.581.159.918          | 20.418.521.029        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                | 35        |     |                         | 2.129.288.131         |
| 6. Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu                 | 36        |     | 17.163.779.966          |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ</b>                         | <b>50</b> |     | <b>-79.902.635.437</b>  | <b>7.014.093.087</b>  |
| Tiền tồn đầu kỳ  | 60        |     | 94.581.762.504          | 5.592.333.463         |
| Chênh lệch tỷ giá tiền ngoại tệ                                  | 61        |     |                         |                       |
| Tiền tồn cuối kỳ   | 70        |     | 14.679.127.067          | 12.606.426.550        |

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 4 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Thị Chử*

*Hoàng Chí Phúc*

*Lê Văn Nga*

Nguyễn Thị Chử

Hoàng Chí Phúc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2008

| TT   | CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | KỲ NÀY         |               | LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |               |
|------|--|-------|-------------|----------------|---------------|-------------------|---------------|
|      |  |       |             | NĂM NAY        | NĂM TRƯỚC     | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC     |
| 1    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25       | 25.270.050.447 | 8.228.948.415 | 25.270.050.447    | 8.228.948.415 |
| 2    | Các khoản giảm trừ   | 03    |             |                |               |                   |               |
| 3    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)      | 10    |             | 25.270.050.447 | 8.228.948.415 | 25.270.050.447    | 8.228.948.415 |
| 4    | Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.27       | 15.908.653.221 | 3.915.377.355 | 15.908.653.221    | 3.915.377.355 |
| 5    | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)               | 20    |             | 9.361.397.226  | 4.313.571.060 | 9.361.397.226     | 4.313.571.060 |
| 6    | Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    | VI.26       | 2.146.193.759  | 22.604.598    | 2.146.193.759     | 22.604.598    |
| 7    | Chi phí hoạt động tài chính                                  | 22    | VI.28       | 1.239.112.765  | 3.931.807.842 | 1.239.112.765     | 3.931.807.842 |
|      | Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 1.239.112.765  | 3.931.807.842 | 1.239.112.765     | 3.931.807.842 |
| 8    | Chi phí bán hàng   | 24    |             |                |               |                   |               |
| 9    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 25    |             | 3.231.693.014  | 404.367.816   | 3.231.693.014     | 404.367.816   |
| 10   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 7.036.785.206  |               | 7.036.785.206     |               |
| 11   | Thu nhập khác  | 31    |             | 7.041.162.154  | 9.395.000     | 7.041.162.154     | 9.395.000     |
| 12   | Chi phí khác   | 32    |             |                |               |                   |               |
| 13   | Lợi nhuận khác (31-32)                                       | 40    |             | 7.041.162.154  | 9.395.000     | 7.041.162.154     | 9.395.000     |
| 14   | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh    | 50    |             |                |               |                   |               |
| 15   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+50)                    | 60    |             | 14.077.947.360 | 9.395.000     | 14.077.947.360    | 9.395.000     |
| 16   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 61    | VI.30       |                |               |                   |               |
| 17   | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60-61)                              | 70    |             | 14.077.947.360 | 9.395.000     | 14.077.947.360    | 9.395.000     |
| 17.1 | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                 |       |             |                |               |                   |               |
| 17.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ                |       |             |                |               |                   |               |

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 06 tháng 01 năm 2008

Lập biểu

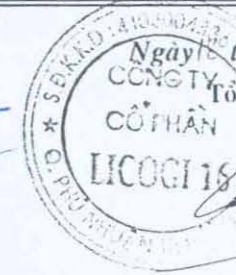
Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Châu*  
Nguyễn Thị Châu

*Hoàng Chí Phúc*  
Hoàng Chí Phúc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Văn Nga**



Ngày 04 tháng 01 năm 2008  
Tổng Giám đốc

*Lê Văn Nga*  
Lê Văn Nga

**SÁO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 27 tháng 8 năm 2008.



**GIÁM ĐỐC**  
*ThS. Nguyễn Minh Hải*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007  
đã được kiểm toán



| <b><u>NỘI DUNG</u></b>              | <b><u>TRANG</u></b> |
|-------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC            | 2-5                 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                   | 6                   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |                     |
| - Bảng cân đối kế toán              | 7-10                |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh        | 11-11               |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ        | 12-12               |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính     | 13-24               |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Licogi 16 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 09 năm 2007) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 49B Phan Đăng Lưu Phường 7, Thành phố Hồ Chí Minh

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 là: 68.451.225.397 VND (năm 2006 lợi nhuận sau thuế là 2.955.779.273 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2007 là : 47.492.761.847 VND (năm 2006 lợi nhuận chưa phân phối là 2.216.834.455 VND)

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố công khai trong Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông: Bùi Dương Hùng  | Chủ tịch |
| Ông: Lê Văn Nga      | Ủy viên  |
| Ông: Nguyễn Duy Bảo  | Ủy viên  |
| Ông: Nguyễn Văn Hà   | Ủy viên  |
| Ông: Hoàng Minh Khai | Ủy viên  |
| Ông: Vũ Công Hưng    | Ủy viên  |
| Ông: Don Di Lam      | Ủy viên  |

**Các thành viên của Ban giám đốc bao gồm:**

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2007 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông: Lê Văn Nga      | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Đoàn Thuận Chí  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Hoàng Minh Khai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Vũ Công Hưng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Bùi Đông Hoàn   | Phó Tổng Giám đốc |

**Các thành viên Ban kiểm soát.**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông: Trần Đình Tuấn     | Trưởng ban |
| Ông: Phạm Xuân Diện     | Thành viên |
| Bà : Phạm Thị Minh Hiền | Thành viên |

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - đơn vị đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là Công ty Kiểm toán độc lập đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

**Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 49B Phan Đăng Lưu- Phường 7 - Q.Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời cố trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2008.

TM. BAN GIÁM ĐỐC 

Tổng giám đốc



Lê Văn Nga



**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Địa chỉ: 49B Phan Đăng Lưu- Phường 7 - Q.Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

---

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Licogi 16 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 03 tháng 02 năm 2008

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Bùi Dương Hùng**

Số: 36 /BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007  
của Công ty Cổ phần LICOGI 16*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Licogi được lập ngày 03 tháng 02 năm 2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 được trình bày từ trang 7 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***ý kiến của kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16 tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2008

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**



**Giám đốc**



**Nguyễn Minh Hải**

*Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV*

**Kiểm toán viên**



**Bùi Thiện Tá**

*Chứng chỉ KTV số: 0592/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị: VND

| TT         | Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | 31/12/2007             | 01/01/2007             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 1          | 2   | 3           | 4                      | 5                      |
|            | <b>Tài sản</b>                                |             |                        |                        |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                       |             | <b>305.507.006.312</b> | <b>249.566.719.886</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     |             | <b>94.360.039.373</b>  | <b>6.914.401.287</b>   |
| 1          | Tiền  | 3           | 94.360.039.373         | 6.914.401.287          |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                    |             | -                      | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |             | -                      | -                      |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                               | 4           | -                      | -                      |
| 2          | Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư ngắn hạn (*) |             | -                      | -                      |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            |             | <b>142.089.473.771</b> | <b>176.139.895.382</b> |
| 1          | Phải thu của khách hàng                       |             | 42.874.865.962         | 59.580.519.394         |
| 2          | Trả trước cho người bán                       |             | 38.399.660.152         | 3.903.180.285          |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                      |             | -                      | 108.288.901.837        |
| 4          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD    |             | -                      | -                      |
| 5          | Các khoản phải thu khác                       | 5           | 61.003.921.488         | 4.367.293.866          |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)        |             | (188.973.831)          | -                      |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                           |             | <b>63.368.008.736</b>  | <b>59.586.120.737</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho.                                 | 6           | 63.368.008.736         | 59.586.120.737         |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)            |             | -                      | -                      |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                  |             | <b>5.689.484.432</b>   | <b>6.926.302.480</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                    |             | 702.302.636            | 1.877.807.035          |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                       |             | -                      | 5.085.440              |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước           | 7           | 507.396.101            | 510.516.101            |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                         |             | 4.479.785.695          | 4.532.893.904          |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                        |             | <b>110.212.362.240</b> | <b>56.479.781.893</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>             |             | <b>3.707.054.189</b>   | <b>1.149.720.802</b>   |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng               |             | -                      | -                      |
| 2          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc            |             | -                      | -                      |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ                       |             | -                      | -                      |
| 2          | Phải thu dài hạn khác                         |             | 3.707.054.189          | 1.149.720.802          |
| 3          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)         |             | -                      | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                        |             | <b>48.927.616.607</b>  | <b>51.888.408.114</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                      | 8           | 26.346.018.625         | 26.144.105.856         |
| -          | - Nguyên giá                                  |             | 34.960.442.943         | 39.885.480.487         |
| -          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | (8.614.424.318)        | (13.741.374.631)       |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính                | 9           | -                      | 23.626.073.327         |
| -          | - Nguyên giá                                  |             | -                      | 26.809.378.674         |
| -          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | -                      | (3.183.305.347)        |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                       | 10          | 988.111.112            | 1.422.000.000          |
| -          | - Nguyên giá                                  |             | 992.000.000            | 1.472.000.000          |
| -          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | (3.888.888)            | (50.000.000)           |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               |             | 21.593.486.870         | 696.228.931            |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                    |             | -                      | -                      |
| -          | - Nguyên giá                                  |             | -                      | -                      |
| -          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  |             | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị: VND

| TT        | Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2007             | 01/01/2007             |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1         | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>IV</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      |             | <b>56.976.551.284</b>  | <b>1.280.000.000</b>   |
| 1         | Đầu tư vào công ty con                         |             | -                      | -                      |
| 2         | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 11          | 56.976.551.284         | 1.280.000.000          |
| 3         | Đầu tư dài hạn khác                            |             | -                      | -                      |
| 4         | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | -                      | -                      |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>601.140.160</b>     | <b>2.161.652.977</b>   |
| 1         | Chi phí trả trước dài hạn                      | 12          | 601.140.160            | 2.161.652.977          |
| 2         | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 |             | -                      | -                      |
| 3         | Tài sản dài hạn khác                           |             | -                      | -                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>415.719.368.552</b> | <b>306.046.501.779</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị: VND

| TT        | Chỉ tiêu                                   | Thuyết minh | 31/12/2007             | 01/01/2007             |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1         | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
|           | <b>NGUỒN VỐN</b>                           |             |                        |                        |
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                         |             | <b>228.156.545.237</b> | <b>277.092.290.134</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>228.066.657.229</b> | <b>261.303.241.743</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                         | 13          | 103.910.549.918        | 83.431.031.704         |
| 2         | Phải trả cho người bán                     |             | 19.548.404.799         | 28.599.666.830         |
| 3         | Người mua trả tiền trước                   |             | 1.604.269.524          | 1.775.465.005          |
| 4         | Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước         | 14          | 21.481.480.709         | 11.505.886.293         |
| 5         | Phải trả người lao động                    |             | 464.624.536            | 1.990.695.933          |
| 6         | Chi phí phải trả                           |             | (2.816.309.523)        | 409.657.032            |
| 7         | Phải trả nội bộ                            |             | -                      | 110.816.805.956        |
| 8         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD |             | -                      | -                      |
| 9         | Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 15          | 83.873.637.266         | 22.774.032.990         |
| 10        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | -                      | -                      |
|           | <b>II Nợ dài hạn</b>                       |             | <b>89.888.008</b>      | <b>15.789.048.391</b>  |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán                 |             | -                      | -                      |
| 2         | Phải trả dài hạn nội bộ                    |             | -                      | -                      |
| 3         | Phải trả dài hạn khác                      |             | 3.000.000              | 6.000.000              |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                          | 16          | -                      | 15.694.927.143         |
| 5         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             | -                      | -                      |
| 6         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 86.888.008             | 88.121.248             |
| 7         | Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | -                      | -                      |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                |             | <b>187.562.823.315</b> | <b>28.954.211.645</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | 17          | <b>184.108.669.557</b> | <b>28.795.575.241</b>  |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 56.500.000.000         | 25.000.000.000         |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 65.834.506.776         | 987.584.932            |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | -                      | -                      |
| 3         | Cổ phiếu quỹ (*)                           |             | -                      | -                      |
| 4         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             | -                      | -                      |
| 5         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | -                      | -                      |
| 6         | Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 7.140.700.467          | 295.577.927            |
| 7         | Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 7.140.700.467          | 295.577.927            |
| 8         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | -                      | -                      |
| 9         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 47.492.761.847         | 2.216.834.455          |
| 10        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           |             | -                      | -                      |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí, Quỹ khác</b>            |             | <b>3.454.153.758</b>   | <b>158.636.404</b>     |
| 1         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 3.454.153.758          | 158.636.404            |
| 2         | Nguồn kinh phí                             |             | -                      | -                      |
| 3         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          |             | -                      | -                      |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                 |             | <b>415.719.368.552</b> | <b>306.046.501.779</b> |

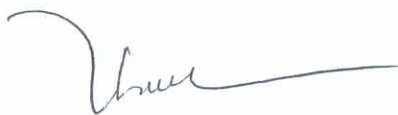
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| TT | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 31/12/2007 | 01/01/2007 |
|----|---|-------------|------------|------------|
| 1  | 2   | 3           | 4          | 5          |
| 1  | Tài sản thuê ngoài                              |             |            |            |
| 2  | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.(*) |             |            |            |
| 3  | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược      |             |            |            |
| 4  | Nợ khó đòi đã xử lý                             |             |            |            |
| 5  | Ngoại tệ các loại                               |             |            |            |
| 6  | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                    |             |            |            |

TP.HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2008

Lập biểu



Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Nga

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

| TT | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Năm 2007              | Năm 2006              |
|----|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
|    | 1   | 3           | 4                     | 5                     |
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 297.262.339.168       | 133.633.565.232       |
| 2  | Các khoản giảm trừ                              |             | -                     | -                     |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19          | 297.262.339.168       | 133.633.565.232       |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                | 20          | 219.968.386.162       | 116.504.360.796       |
| 5  | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 77.293.953.006        | 17.129.204.436        |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21          | 671.434.101           | 529.470.520           |
| 7  | Chi phí hoạt động tài chính                     | 22          | 10.704.477.906        | 10.648.517.332        |
|    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                |             | <i>10.314.915.351</i> | <i>10.648.517.332</i> |
| 8  | Chi phí bán hàng                                |             | -                     | -                     |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 7.813.821.615         | 3.331.791.850         |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 59.447.087.586        | 3.678.365.774         |
| 11 | Thu nhập khác                                   |             | 9.226.018.668         | 398.016.550           |
| 12 | Chi phí khác                                    |             | 221.880.857           | 1.000.000             |
| 13 | Lợi nhuận khác                                  |             | 9.004.137.811         | 397.016.550           |
| 14 | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        |             | <b>68.451.225.397</b> | <b>4.075.382.324</b>  |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành                 | 23          | -                     | 1.119.603.051         |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                  |             | -                     | -                     |
| 17 | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                  |             | <b>68.451.225.397</b> | <b>2.955.779.273</b>  |

TP.HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2008

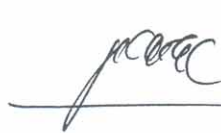
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy



Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2007

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Năm 2007                | Năm 2006                |
|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1   | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>I- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động SXKD</b>        |             | <b>25.960.211.474</b>   | <b>55.789.349.575</b>   |
| 1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     |             | 164.107.907.216         | 141.964.350.278         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ      |             | (301.378.903.351)       | (67.647.866.479)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          |             | (6.373.321.522)         | (7.700.488.737)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                     |             | (8.151.769.492)         | (8.740.350.609)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN                                   |             | (340.199.267)           | (100.000.000)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    |             | 180.942.696.172         | 9.261.295.989           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   |             | (2.846.198.282)         | (11.247.590.867)        |
| <b>II- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        |             | <b>(32.437.038.269)</b> | <b>(5.080.409.163)</b>  |
| 1. Tiền chi để đầu tư TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      |             | (21.438.864.770)        | (518.750.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác         |             | (6.743.033.643)         | (12.098.259.082)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác     |             | 3.160.043.534           | 5.807.368.662           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | (8.000.000.000)         | (83.356.193)            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | -                       | 1.662.750.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      |             | 584.816.610             | 149.837.450             |
| <b>III- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>93.735.242.079</b>   | <b>(51.191.283.604)</b> |
| 1. Tiền thu từ bán cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu    |             | 102.955.783.280         | 17.486.588.666          |
| 2. Tiền chi từ mua cổ phiếu, trả vốn góp cho Chủ sở hữu     |             | (141.981.818)           | -                       |
| 3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn                        |             | 118.298.357.536         | 2.816.725.402           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                  |             | (121.050.308.088)       | (64.293.402.672)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                           |             | (2.257.207.131)         | (7.201.195.000)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu                  |             | (4.069.401.700)         | -                       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                              |             | 87.258.415.284          | (482.343.192)           |
| Tiền tồn đầu kỳ   |             | 6.914.401.287           | 7.396.744.479           |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ                                  |             | 187.222.802             | -                       |
| Tiền tồn cuối kỳ  |             | 94.360.039.373          | 6.914.401.287           |

Người lập biểu


Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thuỷ



Hoàng Chí Phúc



Lê Văn Nga



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

### 1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LICOGI 16 là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 49B, Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số số 4103004836, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 09 năm 2007) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA; Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hoá và du lịch; đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 49B Phan Đăng Lưu Phường 7, Thành phố Hồ Chí Minh

## **2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |       |     |
|--------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-24 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 08-15 | Năm |
| - Phương tiện vận tải    | 08-10 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05-08 | Năm |
| - TSCĐ vô hình           | 14-20 | Năm |

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2007.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;



- + Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

| 3 Tiền                                       | 31/12/2007<br>VND         | 01/01/2007<br>VND         |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                                     | 3.208.228.522             | 1.063.967.040             |
| Tiền gửi ngân hàng                           | 91.151.810.851            | 5.850.434.247             |
| <i>Tiền gửi VND</i>                          | 62.143.184.853            | 5.850.434.247             |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i>                     | 29.008.625.998            |                           |
| Tiền đang chuyển                             |                           |                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>94.360.039.373</b>     | <b>6.914.401.287</b>      |
| <b>4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>31/12/2007<br/>VND</b> | <b>01/01/2007<br/>VND</b> |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                  |                           |                           |
| Đầu tư ngắn hạn khác                         | 0                         | 0                         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)        |                           |                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>0</b>                  | <b>0</b>                  |
| <b>5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    | <b>31/12/2007<br/>VND</b> | <b>01/01/2007<br/>VND</b> |
| Phải thu về cổ phần hoá                      | -                         | 223.985.116               |
| Phải thu người lao động                      | -                         | -                         |
| Phải thu khác                                | 61.003.921.488            | 4.143.308.750             |
| + Tài sản thiếu chờ xử lý                    | -                         | -                         |
| + Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | -                         | -                         |
| + Phải thu khác                              | 61.003.921.488            | 4.143.308.750             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>61.003.921.488</b>     | <b>4.367.293.866</b>      |
| <b>6 Hàng tồn kho</b>                        | <b>31/12/2007<br/>VND</b> | <b>01/01/2007<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi đường                       | -                         | -                         |
| Nguyên liệu, vật liệu                        | -                         | 432.730.584               |
| Công cụ dụng cụ                              | -                         | 1.391.365.256             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang          | 59.750.995.939            | 56.025.364.485            |
| Thành phẩm                                   | 3.617.012.797             | 1.736.660.412             |
| Hàng hóa                                     | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>63.368.008.736</b>     | <b>59.586.120.737</b>     |
| <b>7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>31/12/2007<br/>VND</b> | <b>01/01/2007<br/>VND</b> |
| Thuế GTGT                                    | -                         | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                         | -                         |
| Thuế nhập khẩu                               | 507.396.101               | 507.396.101               |
| Thuế khác                                    |                           | 3.120.000                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>507.396.101</b>        | <b>510.516.101</b>        |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

## 8 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | PT vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị DC<br>quản lý | TSCĐ<br>khác | Cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|------------------------|--------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                          |                        |              |                       |
| 1. Số dư đầu năm                 | 14.203.208.263           | 20.538.668.939      | 4.768.925.523            | 374.677.762            | -            | 39.885.480.487        |
| 2. Số tăng trong năm             | -                        | 16.208.264.849      | 16.008.033.134           | 111.539.652            | -            | 32.327.837.635        |
| Bao gồm :                        |                          |                     |                          |                        |              |                       |
| - Mua sắm mới                    | -                        | 200.484.867         | 3.086.822.978            | 111.539.652            | -            | 3.398.847.497         |
| - Xây dựng mới                   | -                        | -                   | -                        | -                      | -            | -                     |
| - Tăng khác                      | -                        | 16.007.779.982      | 12.921.210.156           | -                      | -            | 28.928.990.138        |
| 3. Số giảm trong năm             | 13.518.009.980           | 18.771.016.651      | 4.709.538.033            | 254.310.515            | -            | 37.252.875.179        |
| Bao gồm :                        |                          |                     |                          |                        |              |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán           | -                        | -                   | 425.097.526              | -                      | -            | 425.097.526           |
| - Nhượng bán                     | -                        | -                   | -                        | -                      | -            | 0                     |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư         | -                        | -                   | -                        | -                      | -            | 0                     |
| - Giảm khác                      | 13.518.009.980           | 18.771.016.651      | 4.284.440.507            | 254.310.515            | -            | 36.827.777.653        |
| 4. Số dư cuối năm                | 685.198.283              | 17.975.917.137      | 16.067.420.624           | 231.906.899            | -            | 34.960.442.943        |
| <b>II. Giá trị HM lũy kế</b>     |                          |                     |                          |                        |              |                       |
| 1. Số dư đầu năm                 | 2.059.321.009            | 9.185.055.721       | 2.296.593.819            | 200.404.082            | -            | 13.741.374.631        |
| 2. Tăng trong năm                | 28.868.412               | 3.802.843.958       | 4.159.092.615            | 70.660.631             | -            | 8.061.465.616         |
| - Khấu hao trong năm             | 28.868.412               | 819.301.099         | 378.659.699              | 70.660.631             | -            | 1.297.489.841         |
| - Tăng khác                      | -                        | 2.983.542.859       | 3.780.432.916            | -                      | -            | 6.763.975.775         |
| 3. Giảm trong năm                | 1.217.079.858            | 9.571.902.724       | 2.274.194.263            | 125.239.084            | -            | 13.188.415.929        |
| Bao gồm :                        |                          |                     |                          |                        |              |                       |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư         | -                        | -                   | -                        | -                      | -            | 0                     |
| - T.lý, nhượng bán               | -                        | -                   | 425.097.526              | -                      | -            | 425.097.526           |
| - Giảm khác                      | 1.217.079.858            | 9.571.902.724       | 1.849.096.737            | 125.239.084            | -            | 12.763.318.403        |
| 4. Số dư cuối năm                | 871.109.563              | 3.415.996.955       | 4.181.492.171            | 145.825.629            | -            | 8.614.424.318         |
| <b>III. Giá trị còn lại TSCĐ</b> |                          |                     |                          |                        |              |                       |
| 1. Tại ngày đầu năm              | 12.143.887.254           | 11.353.613.218      | 2.472.331.704            | 174.273.680            | -            | 26.144.105.856        |
| 2. Tại ngày cuối năm             | -185.911.280             | 14.559.920.182      | 11.885.928.453           | 86.081.270             | -            | 26.346.018.625        |

Trong đó:

|  |             |      |
|--|-------------|------|
| Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng                                | 579.682.347 | đồng |
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý  | 0           | đồng |
| Giá trị còn lại cuối năm của những TSCĐ dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay | 0           | đồng |

## 9 Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                                       | Máy móc<br>thiết bị | PT vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị DC<br>quản lý | TSCĐ<br>khác | Cộng TSCĐ<br>thuê tài chính |
|---|---------------------|--------------------------|------------------------|--------------|-----------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>                       |                     |                          |                        |              |                             |
| 1. Số dư đầu năm                                | 12.610.487.563      | 14.198.891.111           | -                      | -            | 26.809.378.674              |
| 2. Số tăng trong năm                            | 8.719.211.335       | 755.282.842              | -                      | -            | 9.474.494.177               |
| Bao gồm :                                       |                     |                          |                        |              |                             |
| - Thuê tài chính trong năm                      | 8.719.211.335       | 755.282.842              | -                      | -            | 9.474.494.177               |
| 3. Số giảm trong năm                            | 21.329.698.898      | 14.954.173.953           | -                      | -            | 36.283.872.851              |
| Bao gồm :                                       |                     |                          |                        |              |                             |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                   | 16.007.779.982      | 12.921.210.156           | -                      | -            | 28.928.990.138              |
| - Giảm khác                                     | 5.321.918.916       | 2.032.963.797            | -                      | -            | 7.354.882.713               |
| 4. Số dư cuối năm                               | -                   | -                        | -                      | -            | -                           |
| <b>II. Giá trị HM lũy kế</b>                    |                     |                          |                        |              |                             |
| 1. Số dư đầu năm                                | 1.418.484.218       | 1.764.821.129            | -                      | -            | 3.183.305.347               |
| 2. Số tăng trong năm                            | 2.139.633.595       | 2.316.842.500            | -                      | -            | 4.456.476.095               |
| 3. Số giảm trong năm                            | 3.558.117.813       | 4.081.663.629            | -                      | -            | 7.639.781.442               |
| Bao gồm :                                       |                     |                          |                        |              |                             |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                   | 2.983.542.859       | 3.780.432.916            | -                      | -            | 6.763.975.775               |
| - Giảm khác                                     | 574.574.954         | 301.230.713              | -                      | -            | 875.805.667                 |
| 4. Số dư cuối năm                               | -                   | -                        | -                      | -            | -                           |
| <b>III. Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính</b> |                     |                          |                        |              |                             |
| 1. Tại ngày đầu năm                             | 11.192.003.345      | 12.434.069.982           | -                      | -            | 23.626.073.327              |
| 2. Tại ngày cuối năm                            | -                   | -                        | -                      | -            | -                           |

## 10 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng phát minh | Nhãn hiệu hàng hóa | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng TSCĐ vô hình |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|------------------------------|-------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>         |                   |                          |                    |                              | <b>0</b>          |
| 1. Số dư đầu năm                  | 972.000.000       | -                        | 500.000.000        | -                            | 1.472.000.000     |
| 2. Số tăng trong năm              | -                 | -                        | -                  | 20.000.000                   | 20.000.000        |
| 3. Số giảm trong năm              | -                 | -                        | 500.000.000        | -                            | 500.000.000       |
| <i>Bao gồm :</i>                  |                   |                          |                    |                              |                   |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                 | -                        | -                  | -                            | 0                 |
| - Nhượng bán                      | -                 | -                        | -                  | -                            | 0                 |
| - Chuyển sang BĐS Đ.tư            | -                 | -                        | -                  | -                            | 0                 |
| - Giảm khác                       | -                 | -                        | 500.000.000        | -                            | 500.000.000       |
| 4. Số dư cuối năm                 | 972.000.000       | -                        | -                  | 20.000.000                   | 992.000.000       |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                          |                    |                              |                   |
| 1. Số dư đầu năm                  | -                 | -                        | 50.000.000         | -                            | 50.000.000        |
| 2. Khấu hao trong năm             | -                 | -                        | 50.000.000         | 3.888.888                    | 53.888.888        |
| 3. Giảm trong năm                 | -                 | -                        | 100.000.000        | -                            | 100.000.000       |
| 4. Số dư cuối năm                 | -                 | -                        | -                  | 3.888.888                    | 3.888.888         |
| <b>III. Giá trị còn lại TSCĐ</b>  |                   |                          |                    |                              |                   |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 972.000.000       | -                        | 450.000.000        | -                            | 1.422.000.000     |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 972.000.000       | -                        | -                  | 16.111.112                   | 988.111.112       |

Trong đó chi tiết giảm nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty là:  
 Thương hiệu LiCOGI 500.000.000 đồng

## 11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

|   | 31/12/2007<br>VND     | 01/01/2007<br>VND    |
|---|-----------------------|----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh             | 56.976.551.284        | 1.280.000.000        |
| Đầu tư trái phiếu                                   |                       |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>56.976.551.284</b> | <b>1.280.000.000</b> |
| <i>Góp vốn vào Công ty cổ phần Licogi 16.1</i>      | <i>6.000.000.000</i>  |                      |
| <i>Góp vốn vào Công ty cổ phần Licogi 16.2</i>      | <i>8.000.000.000</i>  |                      |
| <i>Góp vốn vào Công ty cổ phần Licogi 16.6</i>      | <i>8.000.000.000</i>  |                      |
| <i>Góp vốn vào Công ty cổ phần Cơ khí Licogi 16</i> | <i>16.000.000.000</i> |                      |
| <i>Góp vốn vào Công ty cổ phần Licogi 16.5</i>      | <i>9.641.980.284</i>  |                      |
| <i>Cty cổ phần đầu tư xây dựng Nghi sơn</i>         | <i>9.334.571.000</i>  |                      |

## 12 Chi phí trả trước dài hạn

|                                      | 31/12/2007<br>VND  | 01/01/2007<br>VND    |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất     | 267.806.827        | 2.161.652.977        |
| Thương hiệu Licogi phân bổ cho 3 năm | 333.333.333        |                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>601.140.160</b> | <b>2.161.652.977</b> |



## 13 Vay và nợ ngắn hạn

|                               | 31/12/2007             | 01/01/2007            |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng        | 103.910.549.918        | 51.803.791.704        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả        | -                      | 27.210.720.000        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | -                      | 4.416.520.000         |
| Vay ngắn hạn cá nhân          | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>103.910.549.918</b> | <b>83.431.031.704</b> |

## Tổ chức, cá nhân cho vay

|                              |                |   |
|------------------------------|----------------|---|
|                              | 3.873.390.000  | 0 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn-HN CN | 64.456.000.000 |   |
| Onshine Investment LTD       | 35.581.159.918 |   |
| Công ty Tài chính dầu khí    |                |   |

## 14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | 31/12/2007            | 01/01/2007            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 20.660.582.647        | 10.178.104.439        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 679.589.431           | 1.269.788.698         |
| Các khoản thuế khác                              | 136.808.631           | 57.993.156            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.500.000             |                       |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>21.481.480.709</b> | <b>11.505.886.293</b> |

## 15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                   | 31/12/2007            | 01/01/2007            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Tài sản thừa chờ xử lý            | -                     | -                     |
| Kinh phí công đoàn                | 228.822.289           | 287.202.171           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế    | 6.518.079             | 615.194.008           |
| Doanh thu chưa thực hiện          | 252.121.213           | 378.181.819           |
| Phải trả về cổ phần hoá           | -                     | 5.373.347.134         |
| Cổ tức phải trả                   | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 83.386.175.685        | 16.120.107.858        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>83.873.637.266</b> | <b>22.774.032.990</b> |

## 16 Vay dài hạn và nợ dài hạn

|                        | 31/12/2007 | 01/01/2007            |
|------------------------|------------|-----------------------|
|                        | VND        | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>     | <b>0</b>   | <b>2.940.128.599</b>  |
| - Vay ngân hàng        | -          | 2.940.128.599         |
| + Ngân hàng            | -          | 2.940.128.599         |
| - Vay đối tượng khác   | -          | -                     |
| - Trái phiếu phát hành | -          | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>      | <b>-</b>   | <b>12.754.798.544</b> |
| - Thuê tài chính       | -          | 12.754.798.544        |
| - Nợ dài hạn khác      | -          | -                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>-</b>   | <b>15.694.927.143</b> |

## 17 Vốn chủ sở hữu

## 17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 12.000.000.000            |                       |                       |                        |                          | 12.000.000.000         |
| Tăng vốn trong năm trước    | 13.000.000.000            | 987.584.932           |                       |                        |                          | 13.987.584.932         |
| Lãi trong năm trước         |                           |                       | 295.577.927           | 295.577.927            | 2.216.834.455            | 2.807.990.309          |
| Tăng khác                   |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| Giảm vốn trong năm trước    |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| Lỗ trong năm trước          |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| Giảm khác                   |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>25.000.000.000</b>     | <b>987.584.932</b>    | <b>295.577.927</b>    | <b>295.577.927</b>     | <b>2.216.834.455</b>     | <b>28.795.575.241</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>25.000.000.000</b>     | <b>987.584.932</b>    | <b>295.577.927</b>    | <b>295.577.927</b>     | <b>2.216.834.455</b>     | <b>28.795.575.241</b>  |
| Tăng vốn năm nay(*)         | 31.500.000.000            | 64.846.921.844        |                       |                        |                          | 96.346.921.844         |
| Lãi trong năm nay           |                           |                       | 6.845.122.540         | 6.845.122.540          | 45.275.927.392           | 58.966.172.472         |
| Tăng khác                   |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| Giảm vốn trong năm nay      |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| Lỗ trong năm nay            |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| Giảm khác                   |                           |                       |                       |                        |                          | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>56.500.000.000</b>     | <b>65.834.506.776</b> | <b>7.140.700.467</b>  | <b>7.140.700.467</b>   | <b>47.492.761.847</b>    | <b>184.108.669.557</b> |

(\*) Tăng vốn bằng phát hành thêm cổ phần

## 17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            | Tỷ lệ (%) | 31/12/2007<br>VND     |
|----------------------------|-----------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 14,02%    | 7.920.000.000         |
| Vốn góp của đối tượng khác | 85,98%    | 48.580.000.000        |
| <b>Cộng</b>                |           | <b>56.500.000.000</b> |

## 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                | Năm nay        | Năm trước      |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu    | 56.500.000.000 | 25.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm              | 25.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm       | 31.500.000.000 | 13.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm       |                |                |
| + Vốn góp cuối năm             | 56.500.000.000 | 25.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia (*) |                |                |

\* Theo biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Licogi 16 ngày 16/01/2008 dự kiến tỉ lệ chia cổ tức năm 2007 là 20%

## 17.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

VND/Cổ phiếu

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

VND/Cổ phiếu

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận:

Tại thời điểm kiểm toán Công ty đã trả 7% cổ tức 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm Công ty trả 13% vào tháng 1 năm 2008

## 17.5 Cổ phiếu

|   | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 5.650.000      | 2.500.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 5.650.000      | 2.500.000        |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                                | 5.650.000      | 2.500.000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                | -              | -                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | -              | -                |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                                | -              | -                |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                | -              | -                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 5.650.000      | 2.500.000        |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                                | 5.650.000      | 2.500.000        |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                | -              | -                |
| - Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phiếu                          |                |                  |

## 18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | <i>Năm nay</i><br>VNĐ  | <i>Năm trước</i><br>VNĐ |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 297.262.339.168        | 133.633.565.232         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                        |                         |
| Doanh thu bán hàng          |                        |                         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>297.262.339.168</b> | <b>133.633.565.232</b>  |

## 19 Doanh thu thuần

|                                   | <i>Năm nay</i><br>VNĐ  | <i>Năm trước</i><br>VNĐ |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 297.262.339.168        | 133.633.565.232         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        |                        |                         |
| Doanh thu bán hàng                |                        |                         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>297.262.339.168</b> | <b>133.633.565.232</b>  |

## 20 Giá vốn hàng bán

|  | 31/12/2007<br>VNĐ      | 01/01/2007<br>VNĐ      |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp | 219.968.386.162        | 116.504.360.796        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp              |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>219.968.386.162</b> | <b>116.504.360.796</b> |

## 21 Doanh thu hoạt động tài chính

|  | 31/12/2007<br>VNĐ  | 01/01/2007<br>VNĐ  |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 671.434.101        | 452.670.520        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |                    | 76.800.000         |
| Thu nhập hoạt động tài chính khác          |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>671.434.101</b> | <b>529.470.520</b> |

22 Chi phí tài chính

|  | 31/12/2007<br>VND     | 01/01/2007<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                             | 10.314.915.351        | 10.648.517.332        |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn |                       |                       |
| Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ            |                       |                       |
| Chi phí khác                             | 389.562.555           |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>10.704.477.906</b> | <b>10.648.517.332</b> |

23 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|  | 31/12/2007<br>VND | 01/01/2007<br>VND    |
|--|-------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 0                 | 1.119.603.051        |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước và kỳ hiện hành               |                   |                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>0</b>          | <b>1.119.603.051</b> |

(\*) Năm 2007 Công ty cổ phần Licogi được miễn 100% thuế TNDN phải nộp Nhà Nước

24 Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán - Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại để so sánh.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

TP.HCM, ngày 03 tháng 02 năm 2008

Tổng Giám đốc



Lã Văn Nga





Hà nội, ngày 29 tháng 09 năm 2008

Số/19CV/AVA

V/v báo cáo kiểm toán 2007 của Công ty  
Cổ phần Licogi 16

**Kính gửi: Công ty Cổ phần Licogi 16**

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Licogi 16.

Căn cứ kết quả kiểm toán đạt được chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán số 36/BCKT/TC ngày 07 tháng 03 năm 2008. Theo đó, tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (*trang 12*) của báo cáo kiểm toán, do có sơ xuất trong công tác phát hành nên chúng tôi đã thuyết minh số liệu so sánh (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2006) theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2007 do đơn vị cung cấp chưa được kiểm toán.

Về vấn đề này chúng tôi xin được đính chính như sau, các thuyết minh về số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2007 cần được thuyết minh theo số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2006 trong Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty cổ phần Licogi 16 do Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía nam (AASCs) phát hành (số liệu đã chỉnh sửa). Các đính chính này không làm thay đổi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2007 trên Báo cáo kiểm toán số 36/BCKT/TC ngày 07 tháng 03 năm 2008.

Bằng công văn này chúng tôi xin được đính chính lại Báo cáo kiểm toán số số 36/BCKT/TC ngày 07 tháng 03 năm 2008 về Báo cáo tài chính năm 2007 của Công ty Cổ phần Licogi 16. Công văn này cần được đọc cùng Báo cáo kiểm toán số số 36/BCKT/TC ngày 07 tháng 03 năm 2008.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Công ty Cổ phần Licogi 16 và các bên liên quan.

Xin chân thành cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu AVA

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN VIỆT NAM  
Giám đốc



Nguyễn Minh Hải

SAO Y BẢN CHÍNH  
Ngày... tháng... năm 2008



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Văn Nga*



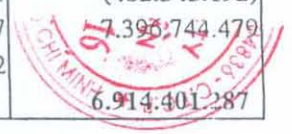


### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2007  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Số liệu trước đính chính |                         | Số liệu được đính chính lại |                         |
|--|-------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|  |             | Năm 2007                 | Năm 2006                | Năm 2007                    | Năm 2006                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |             |                          |                         |                             |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 164.107.907.216          | 141.964.350.278         | 164.107.907.216             | 135.794.733.384         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ                  |             | (301.378.903.351)        | (67.647.866.479)        | (301.378.903.351)           | (67.647.866.479)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (6.373.321.522)          | (7.700.488.737)         | (6.373.321.522)             | (7.700.488.737)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (8.151.769.492)          | (8.740.350.609)         | (8.151.769.492)             | (8.740.350.609)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | (340.199.267)            | (100.000.000)           | (340.199.267)               | (100.000.000)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 180.942.696.172          | 9.261.295.989           | 180.942.696.172             | 5.216.617.397           |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | (2.846.198.282)          | (11.247.590.867)        | (2.846.198.282)             | (1.033.295.381)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                 |             | <i>25.960.211.474</i>    | <i>55.789.349.575</i>   | <i>25.960.211.474</i>       | <i>55.789.349.575</i>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |             |                          |                         |                             |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | (21.438.864.770)         | (518.750.000)           | (21.438.864.770)            | (518.750.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             |                          |                         |                             |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | (6.743.033.643)          | (12.098.259.082)        | (6.743.033.643)             | (12.098.259.082)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      |             | 3.160.043.534            | 5.807.368.662           | 3.160.043.534               | 5.807.368.662           |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác                       |             | (8.000.000.000)          | (83.356.193)            | (8.000.000.000)             | (83.356.193)            |
| 6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác                |             |                          | 1.662.750.000           |                             | 1.662.750.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 584.816.610              | 149.837.450             | 584.816.610                 | 149.837.450             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                     |             | <i>(32.437.038.269)</i>  | <i>(5.080.409.163)</i>  | <i>(32.437.038.269)</i>     | <i>(5.080.409.163)</i>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |             |                          |                         |                             |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp                      |             | 102.955.783.280          | 17.486.588.666          | 102.955.783.280             | 17.486.588.666          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp           |             | (141.981.818)            |                         | (141.981.818)               |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |             | 118.298.357.536          | 2.816.725.402           | 118.298.357.536             | 2.816.725.402           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (121.050.308.088)        | (64.293.402.672)        | (121.050.308.088)           | (64.293.402.672)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    |             | (2.257.207.131)          | (7.201.195.000)         | (2.257.207.131)             | (7.201.195.000)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           |             | (4.069.401.700)          |                         | (4.069.401.700)             |                         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                  |             | <i>93.735.242.079</i>    | <i>(51.191.283.604)</i> | <i>93.735.242.079</i>       | <i>(51.191.283.604)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                |             | <i>87.258.415.284</i>    | <i>(482.343.192)</i>    | <i>87.258.415.284</i>       | <i>(482.343.192)</i>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      |             | 6.914.401.287            | 7.396.744.479           | 6.914.401.287               | 7.396.744.479           |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>       |             | <i>187.222.802</i>       |                         | <i>187.222.802</i>          |                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                     |             | 94.360.039.373           | 6.914.401.287           | 94.360.039.373              | 6.914.401.287           |



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG  
(LICOGI)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006**



**NỘI DUNG**

|                                     | Trang  |
|-------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC            | 3 - 4  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                   | 5 - 6  |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 7 - 21 |
| Bảng cân đối kế toán                | 7 - 09 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh          | 10     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ          | 11     |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính       | 12- 23 |





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Licogi 16 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006.

### **Công ty**

Công ty cổ phần Licogi 16 là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28 tháng 2 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004863 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA; Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hoá và du lịch; đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động;

Trụ sở chính của Công ty tại số 49B Phan Đăng Lưu, P7, TP Hồ Chí Minh.

### **Kết quả hoạt động.**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 là: 2.955.779.273 VND (năm 2005 lợi nhuận sau thuế là: 140.518.713 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2006 là: 2.216.834.455 VND (năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là: 0 VND).

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố công khai trong Báo cáo tài chính.

### **Ban giám đốc**

#### **Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:**

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính 2006 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

|     |                |                   |
|-----|----------------|-------------------|
| Ông | Bùi Dương Hùng | Tổng Giám đốc     |
| Ông | Lê Văn Nga     | Phó tổng Giám đốc |
| Ông | Đoàn Thuận Chí | Phó tổng Giám đốc |
| Ông | Vũ Công Hưng   | Phó tổng Giám đốc |

### **Kiểm toán viên**

Công ty Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - chi nhánh TP Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Địa chỉ: 49B - Phan Đăng Lưu - TP Hồ Chí Minh

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Licogi 16  
phê duyệt Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2006 của Công ty.

TP Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2007

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng







Số : 357/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2006 của Công ty cổ phần Licogi 16

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty cổ phần Licogi 16**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Licogi 16 được lập ngày 31 tháng 01 năm 2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 07 đến trang 23.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Licogi 16 tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2007

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN  
CN TP HỒ CHÍ MINH



**Ta Quang Tạo**  
Chứng chỉ KTV số: Đ55 /KTV

Kiểm toán viên

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613 /KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND

| TT         | Chỉ tiêu                                   | Thuyết minh | 31/12/2006             | 01/01/2006             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1          | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
|            | <b>Tài sản</b>                             |             |                        |                        |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    |             | <b>249.566.719.886</b> | <b>179.249.857.149</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  |             | <b>6.914.401.287</b>   | <b>7.396.744.479</b>   |
| 1          | Tiền                                       | 3           | 6.914.401.287          | 7.396.744.479          |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 |             |                        |                        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |             |                        |                        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | 4           | <b>176.139.895.382</b> | <b>130.606.410.905</b> |
| 1          | Phải thu của khách hàng                    |             | 59.580.519.394         | 35.823.157.528         |
| 2          | Trả trước cho người bán                    |             | 3.903.180.285          | 6.644.172.383          |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                   |             | 108.288.901.837        | 78.733.741.016         |
| 4          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD |             |                        |                        |
| 5          | Các khoản phải thu khác                    |             | 4.367.293.866          | 9.405.339.978          |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     |             |                        |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | 5           | <b>59.586.120.737</b>  | <b>36.565.081.985</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho.                              |             | 59.586.120.737         | 36.565.081.985         |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         |             |                        |                        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>6.926.302.480</b>   | <b>4.681.619.780</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 1.877.807.035          | 63.149.999             |
| 2          | Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 5.085.440              |                        |
| 3          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 6           | 510.516.101            | 998.843.206            |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 4.532.893.904          | 3.619.626.575          |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     |             | <b>56.479.781.893</b>  | <b>38.165.509.035</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>1.149.720.802</b>   | <b>1.104.439.150</b>   |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng            |             |                        |                        |
| 2          | Phải thu dài hạn khác                      |             | 1.149.720.802          | 1.104.439.150          |
| 3          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      |             |                        |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     |             | <b>51.888.408.114</b>  | <b>34.157.120.460</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 7           | 26.144.105.856         | 28.664.724.563         |
| -          | Nguyên giá                                 |             | 39.885.480.487         | 38.015.121.850         |
| -          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (13.741.374.631)       | (9.350.397.287)        |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính             | 9           | 23.626.073.327         | 1.183.299.110          |
| -          | Nguyên giá                                 |             | 26.809.378.674         | 1.405.108.304          |
| -          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (3.183.305.347)        | (221.809.194)          |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                    | 8           | 1.422.000.000          | 1.472.000.000          |
| -          | Nguyên giá                                 |             | 1.472.000.000          | 1.472.000.000          |
| -          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (50.000.000)           |                        |
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 696.228.931            | 2.837.096.787          |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 |             |                        |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>1.280.000.000</b>   | <b>640.000.000</b>     |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                     |             |                        |                        |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |             | 1.280.000.000          | 640.000.000            |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>2.161.652.977</b>   | <b>2.263.949.425</b>   |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 10          | 2.161.652.977          | 2.263.949.425          |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   |             | <b>306.046.501.779</b> | <b>217.415.366.184</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị: VND

| TT        | Chỉ tiêu                                   | Thuyết minh | 31/12/2006             | 01/01/2006             |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1         | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
|           | <b>Nguồn vốn</b>                           |             |                        |                        |
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                         |             | <b>277.092.290.134</b> | <b>205.384.818.744</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>261.303.241.743</b> | <b>181.266.432.356</b> |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                         | 11          | 83.431.031.704         | 45.975.102.372         |
| 2         | Phải trả cho người bán                     |             | 28.599.666.830         | 17.861.221.674         |
| 3         | Người mua trả tiền trước                   |             | 1.775.465.005          | 5.214.129.524          |
| 4         | Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước         | 12          | 11.505.886.293         | 2.720.353.335          |
| 5         | Phải trả người lao động                    |             | 1.990.695.933          | 2.907.753.066          |
| 6         | Chi phí phải trả                           | 13          | 409.657.032            | 807.074.775            |
| 7         | Phải trả nội bộ                            |             | 110.816.805.956        | 79.649.852.844         |
| 8         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD |             |                        |                        |
| 9         | Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 14          | 22.774.032.990         | 26.130.944.766         |
| 10        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             |                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>15.789.048.391</b>  | <b>24.118.386.388</b>  |
| 1         | Phải trả dài hạn người bán                 |             |                        |                        |
| 2         | Phải trả dài hạn nội bộ                    |             |                        |                        |
| 3         | Phải trả dài hạn khác                      |             | 6.000.000              | 6.000.000              |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                          | 15          | 15.694.927.143         | 24.037.893.310         |
| 5         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             |                        |                        |
| 6         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 88.121.248             | 74.493.078             |
| 7         | Dự phòng phải trả dài hạn                  |             |                        |                        |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                |             | <b>28.954.211.645</b>  | <b>12.030.547.440</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | 16          | <b>28.795.575.241</b>  | <b>12.000.000.000</b>  |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 25.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 987.584.932            |                        |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                    |             |                        |                        |
| 3         | Cổ phiếu quỹ (*)                           |             |                        |                        |
| 4         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             |                        |                        |
| 5         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             |                        |                        |
| 6         | Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 295.577.927            |                        |
| 7         | Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 295.577.927            |                        |
| 8         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             |                        |                        |
| 9         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 2.216.834.455          |                        |
| 10        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           |             |                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí, Quỹ khác</b>            |             | <b>158.636.404</b>     | <b>30.547.440</b>      |
| 1         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 158.636.404            | 30.547.440             |
| 2         | Nguồn kinh phí                             |             |                        |                        |
| 3         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          |             |                        |                        |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                 |             | <b>306.046.501.779</b> | <b>217.415.366.184</b> |

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TT | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 31/12/2006 | 01/01/2006 |
|----|---|-------------|------------|------------|
| 1  | 2   | 3           | 4          | 5          |
| 1  | Tài sản thuê ngoài                              |             |            |            |
| 2  | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công.(*) |             |            |            |
| 3  | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược      |             |            |            |
| 4  | Nợ khó đòi đã xử lý                             |             |            |            |
| 5  | Ngoại tệ các loại                               |             |            |            |
| 6  | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                    |             |            |            |

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2007

Lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

| TT | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Năm 2006        | Năm 2005       |
|----|---|-------------|-----------------|----------------|
| 1  | 2   | 3           | 4               | 5              |
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 17          | 133.633.565.232 | 93.909.542.234 |
| 2  | Các khoản giảm trừ                              |             | -               | -              |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18          | 133.633.565.232 | 93.909.542.234 |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                | 19          | 116.504.360.796 | 84.960.535.608 |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 17.129.204.436  | 8.949.006.626  |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 529.470.520     | 105.665.313    |
| 7  | Chi phí hoạt động tài chính                     | 21          | 10.648.517.332  | 4.945.976.076  |
|    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                |             | 10.648.517.332  | 4.945.976.076  |
| 8  | Chi phí bán hàng                                |             | -               | -              |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 3.331.791.850   | 4.171.973.557  |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 3.678.365.774   | (63.277.694)   |
| 11 | Thu nhập khác                                   |             | 398.016.550     | 258.442.573    |
| 12 | Chi phí khác                                    |             | 1.000.000       | -              |
| 13 | Lợi nhuận khác                                  |             | 397.016.550     | 258.442.573    |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 4.075.382.324   | 195.164.879    |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập hiện hành                 | 22          | 1.119.603.051   | 54.646.166     |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                  |             | -               | -              |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         |             | 2.955.779.273   | 140.518.713    |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                    |             | 2.463           | -              |

\* Tính trên vốn góp 12 tỷ

Lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2007

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2006  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm 2006                | Năm 2005               |
|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1  | 2           | 3                       | 4                      |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 136.177.076.576         | 32.840.671.784         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ                  |             | 67.647.866.479          | 24.364.092.370         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | 7.700.488.737           | 2.426.129.588          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | 8.740.350.609           | 2.426.129.588          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | 100.000.000             |                        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 5.216.617.397           | 4.735.421.592          |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 1.033.295.381           | 1.865.237.489          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>56.271.692.767</b>   | <b>6.494.504.341</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | 518.750.000             | 368.750.000            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             |                         |                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | 12.098.259.082          | 4.608.797.553          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      |             | 5.807.368.662           | 1.640.625.878          |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác                       |             | 83.356.193              | 83.356.193             |
| 6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác                |             | 1.662.750.000           | 1.512.750.000          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 149.837.450             | 92.835.442             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |             | <b>(5.080.409.163)</b>  | <b>(1.814.692.426)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp                      |             | 17.486.588.666          | 12.563.057.816         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp           |             |                         |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |             | 2.816.725.402           | 1.891.470.602          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | 64.293.402.672          | 18.887.702.333         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    |             | 7.201.195.000           | 246.638.000            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           |             |                         |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  |             | <b>(51.191.283.604)</b> | <b>(4.679.811.915)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                |             | <b>(482.343.192)</b>    | <b>2.288.537.649</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               |             | <b>7.396.744.479</b>    | <b>5.108.206.830</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>       |             |                         |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              |             | <b>6.914.401.287</b>    | <b>7.396.744.479</b>   |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Chí Phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2007

Tổng Giám đốc

Bùi Dương Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

### 1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Licogi 16 là được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28 tháng 2 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 49B Phan Đăng Lưu, Phường 7, TP Hồ Chí Minh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng;

Công ty có 04 đơn vị thành viên, bao gồm:

- Xí nghiệp Licogi 16.1 tại Đà Nẵng;
- Nhà máy cơ khí Nhơn Trạch - Đồng Nai;
- Xí nghiệp xây lắp điện;
- Chi nhánh công ty tại Hà Nội.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA; Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hoá và du lịch; đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động;

### 2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty cổ phần Licogi 16 chính thức có giấy phép kinh doanh dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 02/06/2006, tuy nhiên biên bản bàn giao số liệu từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần được thực hiện vào ngày 01/01/2006.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:*



Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |       |     |
|--------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-24 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05-20 | Năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04-06 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03-05 | Năm |
| - TSCĐ vô hình           | 10    | Năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay ”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;





- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

| 3 Tiền                                | 31/12/2006            | 01/01/2006            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                              | 1.063.967.040         | 982.558.552           |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 5.850.434.247         | 6.414.185.927         |
| <i>Tiền gửi VND</i>                   | 5.850.434.247         | 6.414.185.927         |
| Tiền đang chuyển                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6.914.401.287</b>  | <b>7.396.744.479</b>  |
|                                       |                       |                       |
| 4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác    | 31/12/2006            | 01/01/2006            |
|                                       | VND                   | VND                   |
| Phải thu về cổ phần hoá               | 223.985.116           | 5.044.642.150         |
| Phải thu người lao động               |                       |                       |
| Phải thu khác                         | 4.143.308.750         | 4.360.697.828         |
| + <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>     |                       |                       |
| + <i>Phải thu khác</i>                | 4.143.308.750         | 4.360.697.828         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.367.293.866</b>  | <b>9.405.339.978</b>  |
|                                       |                       |                       |
| 5 Hàng tồn kho                        | 31/12/2006            | 01/01/2006            |
|                                       | VND                   | VND                   |
| Hàng mua đang đi đường                |                       |                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 432.730.584           | 273.889.698           |
| Công cụ dụng cụ                       | 1.391.365.256         | 1.466.979.628         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | 56.025.364.485        | 31.745.832.144        |
| Thành phẩm                            | 1.736.660.412         | 3.078.380.515         |
| Hàng hoá bất động sản                 |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>59.586.120.737</b> | <b>36.565.081.985</b> |
|                                       |                       |                       |
| 6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 31/12/2006            | 01/01/2006            |
|                                       | VND                   | VND                   |
| Thuế GTGT                             |                       | 489.447.105           |
| Thuế Nhập khẩu                        | 507.396.101           | 507.396.101           |
| Thuế khác.                            | 3.120.000             | 2.000.000             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>510.516.101</b>    | <b>998.843.206</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

## 7 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc TB<br>thiết bị | PT vận tải<br>truyền dẫn | TB, dụng cụ<br>quản lý | Cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>         |                          |                        |                          |                        |                       |
| 1. Số dư đầu năm                  | 14.203.208.263           | 18.727.730.628         | 4.768.925.523            | 315.257.436            | 38.015.121.850        |
| 2. Số tăng trong năm              |                          | 1.810.938.311          |                          | 59.420.326             | 1.870.358.637         |
| Bao gồm :                         |                          |                        |                          |                        |                       |
| - Mua sắm mới                     |                          | 1.810.938.311          |                          | 59.420.326             | 1.870.358.637         |
| - Xây dựng mới                    |                          |                        |                          |                        |                       |
| 3. Số giảm trong năm              |                          |                        |                          |                        |                       |
| Bao gồm :                         |                          |                        |                          |                        |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                        |                          |                        |                       |
| - Nhượng bán                      |                          |                        |                          |                        |                       |
| 4. Số dư cuối năm                 | 14.203.208.263           | 20.538.668.939         | 4.768.925.523            | 374.677.762            | 39.885.480.487        |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |                          |                        |                       |
| 1. Số dư đầu năm                  | 931.343.305              | 6.735.392.617          | 1.541.668.637            | 141.992.728            | 9.350.397.287         |
| 2. Khấu hao trong năm             | 1.127.977.704            | 2.449.663.105          | 754.925.182              | 58.411.354             | 4.390.977.344         |
| 3. Giảm trong năm                 |                          |                        |                          |                        |                       |
| Bao gồm :                         |                          |                        |                          |                        |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          |                        |                          |                        |                       |
| - Giảm khác                       |                          |                        |                          |                        |                       |
| 4. Số dư cuối năm                 | 2.059.321.009            | 9.185.055.722          | 2.296.593.819            | 200.404.082            | 13.741.374.631        |
| <b>III. Giá trị còn lại TSCĐ</b>  |                          |                        |                          |                        |                       |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 13.271.864.958           | 11.992.338.011         | 3.227.256.886            | 173.264.708            | 28.664.724.563        |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 12.143.887.254           | 11.353.613.217         | 2.472.331.704            | 174.273.680            | 26.144.105.856        |

## 8 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                         | Quyền sử<br>dụng đất | Bản quyền<br>bằng phát minh | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>         |                      |                             |                       |                      |                       |
| 1. Số dư đầu năm                  | 972.000.000          |                             | 500.000.000           |                      | 1.472.000.000         |
| 2. Số tăng trong năm              |                      |                             |                       |                      |                       |
| 3. Số giảm trong năm              |                      |                             |                       |                      |                       |
| 4. Số dư cuối năm                 | 972.000.000          |                             | 500.000.000           |                      | 1.472.000.000         |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                             |                       |                      |                       |
| 1. Số dư đầu năm                  |                      |                             |                       |                      |                       |
| 2. Khấu hao trong năm             |                      |                             | 50.000.000            |                      | 50.000.000            |
| 3. Giảm trong năm                 |                      |                             |                       |                      |                       |
| 4. Số dư cuối năm                 |                      |                             | 50.000.000            |                      | 50.000.000            |
| <b>III. Giá trị còn lại TSCĐ</b>  |                      |                             |                       |                      |                       |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 972.000.000          |                             | 500.000.000           |                      | 1.472.000.000         |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 972.000.000          |                             | 450.000.000           |                      | 1.422.000.000         |



Trong đó chi tiết nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty là:

+ Thương hiệu Licogi

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại 49B Phan Đăng Lưu, P7, TP Hồ Chí Minh

### 9 Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục                         | Máy móc TB<br>thiết bị | PT vận tải<br>truyền dẫn | TB, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ thuê<br>tài chính khác | Cộng TSCĐ<br>thuê tài chính |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>         |                        |                          |                        |                             |                             |
| 1. Số dư đầu năm                  | 778.608.593            | 626.499.711              |                        |                             | 1.405.108.304               |
| 2. Số tăng trong năm              | 11.831.878.970         | 13.572.391.400           |                        |                             | 25.404.270.370              |
| Bao gồm :                         |                        |                          |                        |                             |                             |
| -Thuê tài chính trong năm         | 11.831.878.970         | 13.572.391.400           |                        |                             | 25.404.270.370              |
| 3. Số giảm trong năm              |                        |                          |                        |                             |                             |
| 4. Số dư cuối năm                 | 12.610.487.563         | 14.198.891.111           |                        |                             | 26.809.378.674              |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                          |                        |                             |                             |
| 1. Số dư đầu năm                  | 104.416.620            | 117.392.574              |                        |                             | 221.809.194                 |
| 2. Khấu hao trong năm             | 991.331.835            | 1.970.164.318            |                        |                             | 2.961.496.153               |
| 3. Trả lại TSCĐ thuê tài chính    |                        |                          |                        |                             |                             |
| 4. Số dư cuối năm                 | 1.095.748.455          | 2.087.556.892            |                        |                             | 3.183.305.347               |
| <b>III. Giá trị còn lại TSCĐ</b>  |                        |                          |                        |                             |                             |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 674.191.973            | 509.107.137              |                        |                             | 1.183.299.110               |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 11.514.739.108         | 12.111.334.219           |                        |                             | 23.626.073.327              |

### 10 Chi phí trả trước dài hạn

|  | 31/12/2006<br>VND    | 01/01/2006<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         |                      |                      |
| Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất lâu bền | 2.161.652.977        | 2.263.949.425        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.161.652.977</b> | <b>2.263.949.425</b> |

### 11 Vay và nợ ngắn hạn

|                               | 31/12/2006<br>VND     | 01/01/2006<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                  | 51.803.791.704        | 27.411.834.372        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả        | 27.210.720.000        | 18.210.720.000        |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 4.416.520.000         | 352.548.000           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>83.431.031.704</b> | <b>45.975.102.372</b> |

### 12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2006<br>VND | 01/01/2006<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 10.178.104.439    | 2.312.163.699     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.269.788.698     | 379.153.489       |



|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế tài nguyên                                      |                       |                       |
| Các khoản thuế khác                                  | 57.993.156            | 29.036.147            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác     |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.505.886.293</b> | <b>2.720.353.335</b>  |
| <b>13 Chi phí phải trả</b>                           |                       |                       |
|  | 31/12/2006            | 01/01/2006            |
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí phải trả khác                                | 409.657.032           | 807.074.775           |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                            |                       |                       |
| Lãi vay chưa trả được                                |                       |                       |
| Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh             |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>409.657.032</b>    | <b>807.074.775</b>    |
| <b>14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> |                       |                       |
|  | 31/12/2006            | 01/01/2006            |
|  | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                                   | 287.202.171           | 284.834.428           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế                       | 615.194.008           | 256.308.123           |
| Doanh thu chưa thực hiện                             | 378.181.819           | 504.242.425           |
| Phải trả về cổ phần hoá                              | 5.373.347.134         | 5.263.675.696         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 16.120.107.858        | 19.821.884.094        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.774.032.990</b> | <b>26.130.944.766</b> |
| <b>15 Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>                  |                       |                       |
|  | 31/12/2006            | 01/01/2006            |
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                   | <b>2.940.128.599</b>  | <b>23.150.848.599</b> |
| - Vay ngân hàng                                      | 2.940.128.599         | 23.150.848.599        |
| - Vay đối tượng khác                                 |                       |                       |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                    | <b>12.754.798.544</b> | <b>887.044.711</b>    |
| - Thuê tài chính                                     | 12.754.798.544        | 887.044.711           |
| - Nợ dài hạn khác                                    |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.694.927.143</b> | <b>24.037.893.310</b> |

## Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn       | Tổng khoản tiền thanh toán | Trả tiền lãi thuê tài chính | Trả nợ gốc thuê tài chính |
|----------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <i>1</i>       | <i>2=3+4</i>               | <i>3</i>                    | <i>4</i>                  |
| Năm trước      | 670.476.683                | 98.715.683                  | 571.761.000               |
| Từ 1 đến 5 năm | 670.476.683                | 98.715.683                  | 571.761.000               |
| Năm nay        | 9.646.649.055              | 272.215.118                 | 9.374.433.937             |
| Từ 1 đến 5 năm | 9.646.649.055              | 272.215.118                 | 9.374.433.937             |

## 16. Vốn chủ sở hữu

## 16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng             |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| A                            | 1                         | 2                    | 3                       | 4                     | 5                      | 6                        | 7                     |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   |                           |                      |                         |                       |                        |                          | —                     |
| Tăng vốn trong năm trước     | 12.000.000.000            |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Lãi trong năm trước          |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Tăng khác                    |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Giảm vốn trong năm trước     |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Lỗ trong năm trước           |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Giảm khác                    |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>12.000.000.000</b>     | -                    | -                       | -                     | -                      | -                        | <b>12.000.000.000</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay (*)</b> | <b>12.000.000.000</b>     |                      |                         | -                     | -                      | -                        | <b>12.000.000.000</b> |
| Tăng vốn trong năm nay       | 13.000.000.000            | 987.584.932          | -                       |                       |                        |                          | 13.987.584.932        |
| Lãi trong năm nay            |                           |                      |                         | 295.577.927           | 295.577.927            | 2.216.834.455            | 2.807.990.309         |
| Tăng khác                    |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Giảm vốn trong năm nay       |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Lỗ trong năm nay             |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| Giảm khác                    |                           |                      |                         |                       |                        |                          |                       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>    | <b>25.000.000.000</b>     | <b>987.584.932</b>   | -                       | <b>295.577.927</b>    | <b>295.577.927</b>     | <b>2.216.834.455</b>     | <b>28.795.575.241</b> |

Công ty cổ phần Licogi 16 được chuyển từ loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang theo biên bản bàn giao vốn và tài sản kể từ ngày 01/01/2006 với tổng số vốn góp là: 12 tỷ VNĐ

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            |             | 31/12/2006            |
|----------------------------|-------------|-----------------------|
|                            | Tỷ lệ (%)   | VND                   |
| Vốn góp của Nhà nước       | 19,2%       | 4.800.000.000         |
| Vốn góp của đối tượng khác | 80,8%       | 20.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>100%</b> | <b>25.000.000.000</b> |

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                                | Năm nay        |
|--------------------------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu    | 25.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm              | 12.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm       | 13.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm       |                |
| + Vốn góp cuối năm             | 25.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia (*) |                |

\* Tại thời điểm kiểm toán Hội đồng quản trị Công ty đã có thông báo chia cổ tức cho năm tài chính 2006 dự kiến là 15%.

16.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

|  |              |
|--|--------------|
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường | VNĐ/Cổ phiếu |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | VNĐ/Cổ phiếu |

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận:

Tại thời điểm kiểm toán Hội đồng quản trị Công ty đã có thông báo chia cổ tức cho năm tài chính 2006 dự kiến là 15%.

16.5 Cổ phiếu

|   | Năm nay   | Năm trước |
|---|-----------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 2.500.000 | 1.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 2.500.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu thường                                       | 2.500.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |           |           |
| + Cổ phiếu thường                                       |           |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       |           |           |
| + Cổ phiếu thường                                       | 2.500.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                       |           |           |
| Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phiếu                            |           |           |

## 17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | 31/12/2006<br>VND      | 01/01/2006<br>VND     |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 133 633 565 232        | 93.909.542.234        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>133 633 565 232</b> | <b>93.909.542.234</b> |

## 18 Doanh thu thuần

|                                   | 31/12/2006<br>VND      | 01/01/2006<br>VND     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 133 633 565 232        | 93.909.542.234        |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ  |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>133 633 565 232</b> | <b>93.909.542.234</b> |

## 19 Giá vốn hàng bán

|  | 31/12/2006<br>VND      | 01/01/2006<br>VND     |
|--|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp | 116 504 360 796        | 84.960.535.608        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp              |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>116 504 360 796</b> | <b>84.960.535.608</b> |

## 20 Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | 31/12/2006<br>VND  | 01/01/2006<br>VND  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 452.670.520        | 105.665.313        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 76.800.000         |                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>529.470.520</b> | <b>105.665.313</b> |

## 21 Chi phí tài chính

|              | 31/12/2006<br>VND     | 01/01/2006<br>VND    |
|--------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 10.648.517.332        | 4.945.976.076        |
| Chi phí khác |                       |                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.648.517.332</b> | <b>4.945.976.076</b> |

## 22 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|  | 31/12/2006<br>VND    | 01/01/2006<br>VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | 1.119.603.051        | 54.646.166        |
| Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước và kỳ hiện hành       |                      |                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.119.603.051</b> | <b>54.646.166</b> |



23 Những thông tin khác

1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại để so sánh.

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc



Tổng Giám đốc

Bùi Dương Hùng



Tp. HCM, ngày 29 tháng 09 năm 2008

Số: ~~14~~ CV/AASCSV/v Tra lời Báo cáo kiểm toán 2006  
của Công ty Cổ phần Licogi 16**Kính gửi: - Công ty Cổ phần Licogi 16**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía nam (AASCS) đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty Cổ phần Licogi 16.

Căn cứ kết quả kiểm toán đã được chúng tôi phát hành báo cáo kiểm toán số 357/BCKT/TC ngày 07 tháng 02 năm 2007. Theo đó, tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (*trang 11*) của báo cáo kiểm toán, do có sơ xuất trong công tác phát hành nên Kiểm toán viên của chúng tôi đã thuyết minh chỉ tiêu “ Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ” là 136.177.076.576 đồng, chỉ tiêu “ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ” là 56.271.692.767 đồng.

Về vấn đề này chúng tôi xin được đính chính như sau, chỉ tiêu “ Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ” là 135.794.733.384 đồng, chỉ tiêu “ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ” là 55.789.349.575 đồng. Các đính chính này không làm thay đổi chỉ tiêu “ Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Bằng công văn này chúng tôi xin được đính chính lại Báo cáo kiểm toán số 357/BCKT/TC ngày 07 tháng 02 năm 2007 về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16. Công văn này cần được đọc cùng Báo cáo kiểm toán số 357/BCKT/TC ngày 07 tháng 02 năm 2007.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Công ty Cổ phần Licogi 16 và các bên liên quan.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu AASCS

**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 06 tháng 10 năm 2008



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Nga*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM**



**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 27 tháng 8 năm 2008.



**GIAM ĐỐC**  
*ThS. Nguyễn Minh Hải*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng*

*Theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 232/UBCK-GCN Ngày 29 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép gia hạn số 154/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*



**NỘI DUNG**

**Trang**

**CƠ SỞ PHÁP LÝ**

2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

3

**Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng**

4-8

**Hồ sơ tài liệu kèm theo**

1. Giấy Xác nhận số dư của Chi nhánh Ngân hàng NNPTNT Chi nhánh Đông Sài Gòn ngày 15/01/2008
2. Giấy Xác nhận số dư của Chi nhánh Ngân hàng NNPTNT Chi nhánh Đông Sài Gòn ngày 18/02/2008
3. Giấy Xác nhận số dư của Chi nhánh Ngân hàng NNPTNT Chi nhánh Đông Sài Gòn ngày 08/03/2008



## CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật chứng khoán ngày 29/06/2006.
- Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.
- Thông tư số 17/2007/TT-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.
- Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004836 ngày 02/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 10/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25/07/2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 15/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 10/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 06/09/2007 của Công ty cổ phần LICOGI 16.
- Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần LICOGI 16.
- Giấy chứng nhận số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần LICOGI 16.
- Giấy phép ra hạn chào bán cổ phiếu số 154/QĐ-UBCK ngày 03/03/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI 16 ngày 18/01/2008 và 11/03/2008.
- Hợp đồng kiểm toán số 25/HĐKT-BCTC ngày 18/02/2008 giữa Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) với Công ty Cổ phần LICOGI 16 về việc Kiểm toán Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007 và giấy phép gia hạn chào bán cổ phiếu số 154/QĐ-UBCK ngày 03/03/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Số: 45<sup>A</sup>/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

V/v Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của  
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007 và giấy phép gia hạn chào bán cổ phiếu số số 154/QĐ-UBCK ngày 03/03/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16**

Thực hiện Hợp đồng kiểm toán số 25/HĐKT-BCTC ngày 18/02/2008 giữa Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) với Công ty Cổ phần LICOGI 16 về việc Kiểm toán Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007 và giấy phép gia hạn chào bán cổ phiếu số số 154/QĐ-UBCK ngày 03/03/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần LICOGI 16 lập ngày 11/03/2008 theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007 và giấy phép gia hạn chào bán cổ phiếu số số 154/QĐ-UBCK ngày 03/03/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần LICOGI 16 lập ngày 11/03/2008 theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần LICOGI 16; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo này. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng lập ngày 11/03/2008 của Công ty Cổ phần LICOGI 16 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 232/UBCK-GCN ngày 29/11/2007 và giấy phép gia hạn chào bán cổ phiếu số số 154/QĐ-UBCK ngày 03/03/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà nội, ngày 17 tháng 03 năm 2008

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Giám đốc  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
TƯ VẤN KẾ TOÁN  
VÀ KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
S.Đ.Đ. K.K.D. - 0102028384 - CTNH  
Q. THANH XUÂN - HÀ NỘI  
Nguyễn Minh Hải  
Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV

Kiểm toán viên

Bùi Thiện Tá  
Chứng chỉ KTV số: 0592/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: Số 49B-Phan Đăng Lưu-Phường 7-Quận Phú Nhuận TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG  
CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

(Theo giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 232/UBCK-GCN do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/11/2007  
và giấy phép gia hạn chào bán cổ phiếu số 154/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/03/2008)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Tên tổ chức phát hành:

Công ty Cổ phần Licogi 16

Địa chỉ trụ sở chính:

Số 49B Phan Đăng Lưu Phường 7 Quận Phú Nhuận TP. HCM

Điện thoại:

08.8411375

Fax:

08.8411376

**I. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN**

1. Tên cổ phiếu chào bán:

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16

2. Loại cổ phiếu:

Cổ phiếu phổ thông

3. Mệnh giá:

10.000đ/cổ phiếu

4. Số lượng cổ phiếu chào bán:

7.950.000 cổ phần

*Trong đó:*

- Cổ đông hiện hữu mua tỷ lệ (1:1):

5.650.000 cổ phần

- Cán bộ công nhân viên chủ chốt

282.500 cổ phần

- Bán đấu giá tại sở giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

2.017.500 cổ phần

5. Tổng khối lượng vốn huy động dự kiến:

189,262,500,000 đồng

6. Ngày phát hành:

11/12/2007

7. Ngày bắt đầu chào bán:

15/12/2007

8. Ngày kết thúc chào bán:

25/01/2008

9. Thời hạn đăng ký mua:

Từ ngày 15/12/2007 đến ngày 02/01/2008 (Đối với cổ đông hiện hữu và CBCNV)

10. Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu:

Đến hết ngày 04/01/2008 đối với cổ đông hiện hữu và CBCNV, đối với nhà đầu tư tham gia đấu giá tính đến hết ngày 25/01/2008

11. Ngày kết thúc chuyển giao cổ phiếu:

22/03/2008 (Dự kiến)

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Địa chỉ: Số 49B-Phan Đăng Lưu-Phường 7-Quận Phú Nhuận TP.Hồ Chí Minh

**II. TỔ CHỨC BẢO LÃNH PHÁT HÀNH:**

1, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)

2, Phí bảo lãnh phát hành: 2.509.632.800 đồng

**III. ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI:**

Tất cả các đại lý đăng ký với Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM

**IV. TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU:**

17755000

| Đối tượng mua cổ phiếu   | Giá chào bán (đ/cp) | Số cổ phiếu chào bán | Số lượng cổ phiếu đăng ký mua | Số lượng cổ phiếu được phân phối | Số người đăng ký mua | Số người được phân phối | Số người không được phân phối | Số cổ phiếu còn lại | Tỷ lệ cổ phiếu phân phối (%) |
|--|---------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------|
| 1  | 2                   | 3                    | 4                             | 5                                | 6                    | 7                       | 8                             | 9                   | 10                           |
| Cổ đông hiện hữu   | 20.000              | 5.650.000            | 5.650.000                     | 5.650.000                        | 424                  | 424                     | -                             | -                   | 71,07                        |
| CBCNV Chủ chốt   | 20.000              | 282.500              | 282.500                       | 282.500                          | 123                  | 123                     | -                             | -                   | 3,55                         |
| Bán đấu giá  | 35.000              | 2.017.500            | 11.822.500                    | 1.834.500                        | 626                  | 36                      | 590                           | -                   | 23,08                        |
| Tổ chức bảo lãnh phát hành mua lại số cổ phiếu do nhà đầu tư bỏ cọc (theo hợp đồng số 12/2008/SSIHO ngày 03/03/2008) | 35.000              | -                    | 183.000                       | 183.000                          | 1                    | 1                       | -                             | -                   | 2,30                         |
| <b>Tổng số</b>   |                     | <b>7.950.000</b>     | <b>17.938.000</b>             | <b>7.950.000</b>                 | <b>1.174</b>         | <b>584</b>              | <b>590</b>                    | <b>-</b>            | <b>100</b>                   |

\* Giá khởi điểm đấu giá là: 35.000 đồng/01 cổ phiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Địa chỉ: Số 49B-Phan Đăng Lưu-Phường 7-Quận Phú Nhuận TP.Hồ Chí Minh

**VI. CƠ CẤU VỐN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH SAU ĐỢT CHÀO BÁN:**

| STT      | Danh mục   | 1000 đồng          | Tỷ lệ (%)     |
|----------|--|--------------------|---------------|
| <b>1</b> | <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>   | <b>136.000.000</b> | <b>100,00</b> |
| 1.1      | - Cổ đông lớn (nắm giữ trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết trở lên) | 6.117.494          | 44,98         |
| 1.2      | - Cổ đông nắm giữ từ 1% đến 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết:         | 2.851.160          | 20,96         |
| 1.3      | - Cổ đông nắm giữ từ dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết:           | 4.631.346          | 34,05         |
| <b>2</b> | <b>Trong đó;</b>   | <b>13.600.000</b>  | <b>100,00</b> |
| 2.1      | - Cổ đông nhà nước   | 1.584.000          | 11,65         |
| 2.2      | - Cổ đông sáng lập:  | 3.794.942          | 27,90         |
| 2.3      | - Các cổ đông khác   | 4.347.517          | 31,97         |
| 2.4      | - Người nước ngoài:  | 3.873.541          | 28,48         |



## XÁC NHẬN SỐ DƯ

Kính gửi các đơn vị hữu quan.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn xác nhận :

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: Trụ sở giao dịch: 49B Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận - TP.HCM.

Đại diện bởi: Ông Lê Văn Nga

Chức Vụ: Tổng giám đốc.

đang có tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng chúng tôi. Số dư đến hết ngày 04/01/2008 là :

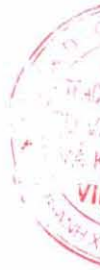
Số tiền bằng số: VND 118.650.000.000đ.

Số tiền bằng chữ: Một trăm mười tám tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng chẵn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2008  
CHI NHÁNH NHNo & PTNT ĐÔNG SÀI GÒN



*Trịnh Thị Mai*





## **XÁC NHẬN SỐ DƯ**

Kính gửi các đơn vị hữu quan.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn xác nhận :

Tên Doanh Nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Địa chỉ: Trụ sở giao dịch: 49B Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận - TP.HCM.

Đại diện bởi: Ông Lê Văn Nga

Chức Vụ: Tổng giám đốc.

đang có tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng chúng tôi. Số dư đến hết ngày 15/02/2008 là :

Số tiền bằng số: **VND 119.734.640.000đ.**

Số tiền bằng chữ: Một trăm mười chín tỷ bảy trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2008  
CHI NHÁNH NHŨO & PTNT ĐÔNG SÀI GÒN



*Trần Thị Mai*





## CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

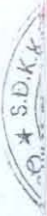
Báo cáo tình hình góp vốn bổ sung  
của các Cổ đông trong Công ty Cổ phần LICOGI 16  
giai đoạn từ 01/01/2007 đến 30/06/2007

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 06 tháng 10 năm 2008



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Nga*



Số: 14 BCKT/TC

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Về báo cáo tình hình góp vốn bổ sung của các Cổ đông trong  
Công ty Cổ phần LICOGI 16 giai đoạn từ 01/01/2007 đến 30/06/2007

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tình hình góp vốn bổ sung của các Cổ đông trong Công ty Cổ phần LICOGI 16 (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2007 đến 30/06/2007 từ trang 03 đến trang 6 kèm theo. Việc lập báo cáo tình hình góp vốn bổ sung của các Cổ đông là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ý kiến về Báo cáo tình hình góp vốn bổ sung của các Cổ đông này dựa trên kết quả kiểm toán.

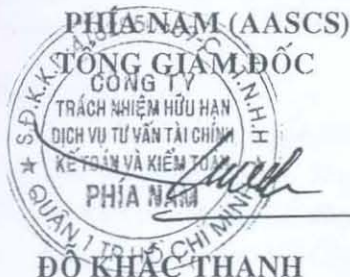
**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 "Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt (VAS 800)". Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo này không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin trên báo cáo vốn góp bổ sung vốn điều lệ của các Cổ đông. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo vốn góp bổ sung vốn điều lệ của các Cổ đông. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tình hình góp vốn bổ sung của các Cổ đông kèm theo đã phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tổng số vốn góp của các Cổ đông của Công ty cho kỳ hoạt động ngày 01/01/2007 đến 30/06/2007

TP. Hồ Chí Minh, ngày... 20... tháng... 7... năm 2007

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN****ĐỖ KHẮC THANH**

Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN****CAO THỊ HỒNG NGÀ**

Chứng chỉ KTV số: 613/KTV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Tên công ty phát hành : **Công Ty Cổ Phần LICOGI 16**  
 Địa chỉ trụ sở: 49B Phan Đăng Lưu, F7, Phú Nhuận, Tp.HCM  
 Điện thoại: 08-8411375  
 Fax: 08-8411376

### I. Cổ phiếu phát hành:

1. Tên cổ phiếu: **Công Ty Cổ Phần LICOGI 16**
2. Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông**
3. Mệnh giá cổ phiếu: **10.000 đồng**
4. Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành thêm: **3.150.000 cổ phiếu** (*Ba triệu một trăm năm mươi ngàn cổ phiếu*)

Trong đó:

|   | Đơn vị tính     | Số lượng         |
|---|-----------------|------------------|
| <b>a. Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ</b>     | <b>Cổ phiếu</b> | <b>2,963,259</b> |
| - Dành cho Cổ đông thực hiện quyền theo tỷ lệ 2:1 | Cổ phiếu        | 1,250,000        |
| - Bán cho các Cổ đông chiến lược                  | Cổ phiếu        | 530,000          |
| - Bán cho CBNV mua theo tiêu chuẩn                | Cổ phiếu        | 162,500          |
| - Bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư                 | Cổ phiếu        | 1,020,759        |
| <b>b. Phát hành cổ phiếu trả cổ tức</b>           | <b>Cổ phiếu</b> | <b>186,741</b>   |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2006           | Cổ phiếu        | 186,741          |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>Cổ phiếu</b> | <b>3,150,000</b> |

### 5. Ngày phát hành

|  |           |
|--|-----------|
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                         | 31/3/2007 |
| Bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 | 31/3/2007 |
| Bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược              | 31/3/2007 |
| Bán cổ phiếu cho CBCNV                           | 31/3/2007 |
| Bán riêng lẻ cho các nhà đầu tư                  | 30/5/2007 |

### 6. Ngày bắt đầu chào bán

01/3/2007



|                                      |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|
| 7. Ngày kết thúc chào bán            | 29/6/2007             |
| 8. Thời hạn đăng ký mua              |                       |
| Cổ đông hiện hữu                     | 01/3/2007 – 31/3/2007 |
| Cổ đông chiến lược                   | 01/3/2007 – 31/3/2007 |
| Cổ đông là CBCNV                     | 01/3/2007 – 31/3/2007 |
| Cổ đông là nhà đầu tư riêng lẻ       | 30/5/2007 – 15/6/2007 |
| 9. Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu |                       |
| Cổ đông hiện hữu                     | 01/3/2007 – 29/6/2007 |
| Cổ đông chiến lược                   | 01/3/2007 – 10/3/2007 |
| Cổ đông là CBCNV                     | 01/3/2007 – 29/6/2007 |
| Cổ đông là nhà đầu tư riêng lẻ       | 29/6/2007             |

**II. Kết quả chào bán cổ phiếu**

|  | Giá phát hành | Số cổ phiếu chào bán | Số cổ phiếu đăng ký mua | Số cổ phiếu được phân phối |             |
|--|---------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-------------|
| 1. Người lao động trong doanh nghiệp                 | 11,790        | 162,500              | 162,500                 | 162,500                    | 100%        |
| 2. Cổ đông hiện hữu                                  | 11,790        | 1,250,000            | 1,250,000               | 1,250,000                  | 100%        |
| 3. Cổ đông chiến lược                                | 16,000        | 530,000              | 530,000                 | 530,000                    | 100%        |
| 4. Chào bán riêng lẻ                                 |               | 1,020,759            | 1,020,759               | 1,020,759                  | 100%        |
| 4a. Công ty chứng khoán ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 68,000        | 300,000              | 300,000                 | 300,000                    | 100%        |
| 4b. Cổ đông các quỹ nước ngoài                       |               | 720,759              |                         |                            | 100%        |
| - VOFINVESTMENT LIMITED                              | 69,000        | 250,000              | 250,000                 | 250,000                    |             |
| - VIET NAM VENTURES LIMITED                          | 67,000        | 220,759              | 220,759                 | 220,759                    |             |
| - VIET NAM INVESTMENT LIMITED                        | 71,000        | 250,000              | 250,000                 | 250,000                    |             |
| <b>Tổng số</b>                                       |               | <b>2,963,529</b>     | <b>2,963,529</b>        | <b>2,963,529</b>           | <b>100%</b> |

**III. Kết quả trả cổ tức bằng cổ phiếu**

| Đối tượng được hưởng   | Số cổ phiếu chia cổ tức | Số cổ phiếu còn lại (CP) | Tỷ lệ cổ phiếu phân phối (%) |
|--|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Cổ đông có tên trong danh sách sở hữu đến ngày chốt 31/12/2006 | 186,741                 | 0                        | 100%                         |
| <b>Tổng số</b>   | <b>186,741</b>          | <b>0</b>                 | <b>100%</b>                  |





## QUYẾT ĐỊNH

**“Về việc niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI 16  
trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh”**

### ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

- Căn cứ Luật doanh nghiệp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần LICOGI 16 đã được đại hội đồng cổ đông sửa đổi bổ sung thông qua và thông qua ngày 09/03/2008;
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 số 133/NQ-LICOGI 16-ĐHĐCĐ ngày 09/03/2008;

## QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Thông qua việc niêm yết 13.600.000 cổ phiếu (mười ba triệu sáu trăm ngàn cổ phiếu) của Công ty Cổ phần LICOGI 16 trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, (mã chứng khoán: LCG).
- Điều 2:** Giao cho Ông Lê Văn Nga - Người đại diện theo Pháp luật của Công ty Cổ phần LICOGI 16 chỉ đạo, thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan việc niêm yết cổ phiếu theo quy định của Pháp luật.
- Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Điều 4:** Người đại diện theo Pháp luật và các cổ đông của Công ty Cổ phần LICOGI 16 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HĐQT

**Nơi nhận:**

- Như điều 4.
- Lưu HĐQT



Bùi Dương Hùng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2008

## NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI16

- Căn cứ Luật doanh nghiệp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần LICOGI16 đã được Đại hội đồng cổ đông sửa đổi bổ sung và thông qua ngày 09/03/2008;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 4.2.2./BB-LICOGI16 ngày 30/07/2008 để thông qua Quyết định của Đại hội đồng cổ đông “Về việc điều chỉnh kế hoạch sản lượng, doanh thu, lợi nhuận năm 2008; điều chỉnh mã giao dịch L16 thành LCG khi niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Tp. HCM và tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2008”;

### QUYẾT NGHỊ

#### ĐIỀU 1. Điều chỉnh kế hoạch sản lượng, doanh thu và lợi nhuận năm 2008.

| Đối tượng                 | Kế hoạch đề ra đầu năm 2008 |           |           | Kế hoạch điều chỉnh năm 2008 |           |           | Mức độ điều chỉnh |           |           |
|---------------------------|-----------------------------|-----------|-----------|------------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|-----------|
|                           | Sản lượng                   | Doanh thu | Lợi nhuận | Sản lượng                    | Doanh thu | Lợi nhuận | Sản lượng         | Doanh thu | Lợi nhuận |
| Tổng cộng                 | 1,550,000                   | 1,167,000 | 144,297   | 1,547,000                    | 954,000   | 164,297   | - 3,000           | - 213,000 | 20.000    |
| Công ty cổ phần LICOGI 16 | 1,088,000                   | 830,000   | 100,000   | 940,000                      | 600,000   | 120,000   | -148,000          | - 230,000 | 20.000    |
| Các đơn vị thành viên     | 462,000                     | 337,000   | 44,297    | 607,000                      | 354,000   | 44,297    | 145,000           | 17,000    | 0         |

Ghi chú: mang dấu ( -) điều chỉnh giảm.

#### ĐIỀU 2. Điều chỉnh mã giao dịch L16 thành LCG khi niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

#### ĐIỀU 3: Tạm ứng cổ tức 06 tháng đầu năm 2008:

- Tỷ lệ tạm ứng cổ tức là: 12,5% (mười hai phần trăm) tính trên mệnh giá, tương ứng với: 1.250 đồng/1 cổ phần.
- Tổng số cổ phần hiện đang lưu hành: 13.600.000 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ 136.000.000.000 đồng.
- Đối tượng được tạm ứng cổ tức: Tất cả các cổ đông hiện hữu tính đến ngày chốt danh sách chia cổ tức, ngoại trừ số cổ phiếu quỹ mà Công ty đã mua 216.500 cổ phần. Như vậy, tạm ứng cổ tức 12,5% sẽ được tính trên tổng vốn là 133.835.000.000 đồng.
- Hình thức tạm ứng cổ tức: Tiền mặt.
- Tổng giá trị tạm ứng cổ tức theo mệnh giá là: 16.729.375.000 đồng.
- Giá trị tạm ứng cổ tức này được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.



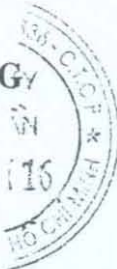
**ĐIỀU 4:**

- Nghị quyết ngày có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Tất cả các cổ đông của Công ty Cổ phần LICOGI 16 chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Lưu HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HĐQT**



*Bùi Dương Hùng*

**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 06 tháng 8 năm 2008.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Nga*



Tp.HCM, ngày 09 tháng 03 năm 2008

**NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2008  
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 Công ty cổ phần LICOGI 16 bắt đầu vào lúc 9h ngày 09 tháng 3 năm 2008, tại hội trường Văn phòng Quốc hội – Vụ công tác Phía Nam, với sự có mặt của 123 cổ đông, trong đó có 123 cổ đông và đại diện nhóm cổ đông có quyền biểu quyết, đại diện cho 11.115.669 cổ phần trên tổng số 13.600.000 cổ phần có quyền biểu quyết đạt 81,73%.

Đại hội đã thông qua danh sách Đoàn chủ tịch và Ban thư ký đại hội:  
Đoàn chủ tịch gồm các ông : Ông Bùi Dương Hùng - Chủ tịch đoàn  
Ông Lê Văn Nga  
Ông Vũ Công Hưng  
Đoàn thư ký gồm các ông (bà): Ông Phạm Xuân Diện  
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Vân

Sau một thời gian làm việc khẩn trương và đầy trách nhiệm, Đại hội đã nghe nhiều ý kiến thảo luận, đóng góp của các cổ đông, và nhận được các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Tổng công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng về các vấn đề của nội dung đại hội.

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2007 đã được Chủ tịch HĐQT công bố trước đại hội với các nội dung cơ bản sau:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2007:

- Tổng giá trị sản lượng: 334.858.000.000 đồng
- Tổng doanh thu thuần: 307.159.791.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 68.451.225.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 68.451.225.000 đồng

2. Kết quả đầu tư năm 2007.

3. Kết quả 02 đợt tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 56,5 tỷ đồng, từ 56,5 tỷ đồng lên 136 tỷ đồng.

4. Chuyển đổi mô hình của các công ty thành viên và tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần LICOGI 16 theo đúng như báo cáo của Hội đồng quản trị trước Đại hội đồng cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết đồng ý thông qua với số lượng 11.115.669 cổ phần trên 11.115.669 cổ phần có quyền tham gia biểu quyết, chiếm tỷ lệ 100%.

**Điều 2.** Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư năm 2008, với các chỉ tiêu sau:

**2.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2008:**

- Tổng giá trị sản lượng: 1.494.000.000.000 đồng  
Tính riêng công ty 1.054.000.000.000 đồng
- Tổng doanh thu của toàn Hệ thống LICOGI 16: 1.167.000.000.000 đồng  
Tính riêng công ty 812.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 100.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 100.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2008 là 25% trên vốn điều lệ, tính trên mệnh giá của một cổ phiếu.

**2.2. Kế hoạch đầu tư năm 2008:**

Tiếp tục tập trung đầu tư vào các dự án mà Công ty hiện đang làm chủ đầu tư: Dự án khu dân cư Long Tân- Nhơn Trạch- Đồng Nai quy mô 210 ha- thực hiện 3 giai đoạn; Dự án Khu công nghiệp luyện kim Nghi Sơn- Thanh Hoá; Dự án Khu nhà ở phố chợ trung tâm thương mại Ngã Giao; Dự án xây dựng văn phòng làm việc tại 24A Phan Đăng Lưu, P. 6, Q. Bình Thạnh, HCM; Dự án đầu tư thiết bị bê tông đầm lăn thủy điện Bản Chát- Lai Châu...

Xem xét kỹ phương án và hiệu quả đầu tư để thực hiện các dự án:

1. Dự án đầu tư xây dựng khu hỗn hợp tại vị trí D25 đường Nguyễn Phong Sắc nối dài quận Cầu Giấy, Hà Nội với quy mô 9.265 m<sup>2</sup>. Dự kiến vốn đầu tư khoảng 1.800 tỷ đồng.
2. Dự án đầu tư khu dân cư 20ha tại TX. Bảo Lộc-Lâm Đồng
3. Dự án đầu tư khách sạn quy mô 2ha tại TX. Bảo Lộc-Lâm Đồng
4. Dự án Khu biệt thự ven sông tại TX Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương.



**5. Dự án đầu tư trường Cao đẳng kỹ thuật và xây dựng Licogi tại Khu kinh tế Nghi Sơn tỉnh Thanh Hoá.**

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết đồng ý thông qua với số lượng 11.115.669 cổ phần trên 11.115.669 cổ phần có quyền tham gia biểu quyết, chiếm tỷ lệ 100%.

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam với tỷ lệ biểu quyết đồng ý 100%.

**Điều 4.** Thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2007 đã trình trước Đại hội với tỷ lệ biểu quyết đồng ý 100%;

**Điều 5:** Thông qua Báo cáo việc chi trả cổ tức năm 2007 và tỷ lệ trích thêm 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ biểu quyết đồng ý 100%.

Tỷ lệ đã chia cổ tức năm 2007 (Ngày chốt danh sách cuối cùng hưởng cổ tức là 30/01/2008): 20% tương đương 21.397.100.000 đồng. Hình thức chia cổ tức: tiền mặt, trong đó:

- Tạm ứng 6 tháng đầu năm: 7%, tương đương 3.955.000.000 đồng.
- Chia cổ tức 6 tháng cuối năm: 13%, tương đương 17.442.100.000 đồng.

Đại hội đồng cổ đông thống nhất trích thêm 5% lợi nhuận sau thuế- tương ứng với số tiền là: **3.422.561.250** đồng bổ sung vào quỹ khen thưởng- phúc lợi (Tổng tỷ lệ trích quỹ khen thưởng- phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế), Tổng giá trị trích vào quỹ khen thưởng phúc lợi là: **6.845.122.500** đồng.

- Tổng lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ và chia cổ tức: 28.903.607.500 đồng.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi trích thêm là: 6.845.122.500 đồng.

**Điều 6:** Thông qua Bản điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi theo đúng quy định tại Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 19/03/2007 về việc ban hành Điều lệ mẫu mà Bộ Tài chính ban hành áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM, với tỷ lệ biểu quyết đồng ý 100%.

**Điều 7:** Thông qua việc niêm yết 13.600.000 cổ phần trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ biểu quyết đồng ý 100% với các nội dung sau:

- Thời gian dự kiến niêm yết: Quý 2 năm 2008.
- Mã chứng khoán: L16

- Đơn vị tư vấn niêm yết: Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn- SSI  
Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện việc ký kết các văn bản, hồ sơ pháp lý liên quan đến hồ sơ niêm yết theo đúng các trình tự quy định của pháp luật.

**Điều 8:** Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần LICOGI16 giao nhiệm vụ cho Hội đồng Quản trị chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung đã được các Cổ đông nhất trí thông qua tại Đại hội này theo đúng Pháp luật và Điều lệ công ty.

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 thông qua với tỷ lệ 100% và có hiệu lực kể từ ngày 09/03/2008.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**THƯ KÝ**

**CHỦ TOA - CHỦ TỊCH HĐQT**

Phạm Xuân Việt

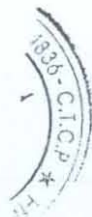


**BÙI DƯƠNG HÙNG**

**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày 06 tháng 08 năm 2008



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Nga*





Tp.HCM, ngày 26 tháng 05 năm 2008

## NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“V/v mua lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI16 làm cổ phiếu quỹ”

- Căn cứ Luật doanh nghiệp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần LICOGI 16 đã được Đại hội đồng cổ đông sửa đổi bổ sung và thông qua lần 2 ngày 09/03/2008;

- Căn cứ vào Biên bản lấy ý kiến Hội đồng quản trị số ...../BB-LICOGI16-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2008 về việc mua lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI16 làm cổ phiếu quỹ.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

### QUYẾT NGHỊ

#### Điều 1:

Thông qua việc mua lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI16 làm cổ phiếu quỹ” nhằm mục đích ổn định giá cổ phiếu Công ty, đồng thời tạo niềm tin cho các cổ đông đầu tư lâu dài, cùng với việc cân đối tài chính hiện tại của Công ty với nội dung cụ thể như sau:

|                    |                                   |
|--------------------|-----------------------------------|
| Tên cổ phiếu:      | Công ty Cổ phần LICOGI16.         |
| Loại cổ phiếu:     | Phổ thông.                        |
| Mệnh giá:          | 10,000 đồng/cổ phần.              |
| Số lượng dự kiến:  | Từ 100,000 đến 200,000 cổ phần.   |
| Giá mua dự kiến:   | Từ 31,500 đồng/cổ phần trở xuống. |
| Thời gian dự kiến: | Bắt đầu từ ngày 07/06/2008.       |

Nguồn vốn: Vốn thặng dư từ các đợt phát hành cổ phiếu của Công ty.

**Điều 2:**

Hội đồng quản trị Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ đạo trực tiếp Tổng Giám đốc- người đại diện theo pháp luật của Công ty theo dõi, thực hiện, ký kết hợp đồng, các văn bản liên quan đến việc mua cổ phiếu quỹ theo đúng trình tự quy định của pháp luật.

**Điều 3:**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (bà) trong Hội đồng quản trị, các Ông (bà) trong Ban Tổng giám đốc, Trưởng- Phó các Phòng- Ban Công ty, các đơn vị tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- Lưu P. ĐT&QHCC.



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**BÙI DƯƠNG HÙNG**





Tp.HCM, ngày 22.3. tháng 06 năm 2008

## BÁO CÁO

### Kết quả mua lại cổ phiếu của Công ty Cổ Phần LICOGI 16 làm cổ phiếu quỹ

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- PHÒNG QUẢN LÝ PHÁT HÀNH

- Căn cứ Luật doanh nghiệp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần LICOGI 16 đã được Đại hội đồng cổ đông sửa đổi bổ sung và thông qua lần 2 ngày 09/03/2008;

- Căn cứ Thông tư số 18/2007/TT-BTC ngày 13/3/2007 về việc Hướng dẫn việc mua, bán lại cổ phiếu và một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của Công ty đại chúng;

- Căn cứ nghị quyết số 18/NQ-LICOGI16-HĐQT, ngày 29/5/2008 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LICOGI 16 về việc mua lại cổ phiếu của công ty Cổ phần LICOGI 16 làm cổ phiếu quỹ”.

#### 1. Giới thiệu thông tin về doanh nghiệp:

- Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
- Tên viết tắt: LICOGI 16
- Tên giao dịch tiếng Anh: LICOGI 16 JOINT STOCK COMPANY
- Vốn điều lệ: 136,000,000,000 đồng (Một trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn).
- Địa chỉ: 49B Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Số điện thoại: 08. 8411375 – 08. 8411374      Fax: 08. 8411376
- Website: www.licogi16.com      Email: cc16@hcm.vnn.vn
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp ngày 02/06/2006.



- Tài khoản VND: 6280.00.030192 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn.
- Tài khoản USD: 040.00.7300.00097.4 Tại Ngân hàng liên doanh Lào – Việt.
- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:
  - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
  - Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất, gia công tại trụ sở).
  - Các hoạt động dịch vụ: mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật; Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình. Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác.
  - Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ,...
  - Xuất nhập khẩu máy móc và vật tư, thí nghiệm vật liệu xây dựng, đưa người Việt nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài.
  - Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.
  - Các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định của Pháp luật.
  - Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp. Đào tạo cao đẳng. Giáo dục trung học phổ thông.

## 2. Kết quả mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ:

|                |  |
|----------------|--|
| Tên cổ phiếu:  | Công ty Cổ phần LICOGI16.  |
| Loại cổ phiếu: | Phổ thông.   |
| Mệnh giá:      | 10,000 đồng/cổ phần.   |
| Mục đích mua:  | Mua lại cổ phiếu của Công ty cổ phần LICOGI 16 làm cổ phiếu quỹ. |



Số lượng cổ phiếu mua lại: 216,500 cổ phần (hai trăm mười sáu ngàn năm trăm cổ phần).

Giá mua: 31,057.47 đồng/cổ phần.

Tổng giá trị mua lại: 6,724,000,000 đồng (sáu tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu đồng chẵn).

Thời gian mua: Từ ngày 07/06/2008 đến ngày 15/06/2008.

Nguồn vốn: Vốn thặng dư từ các đợt phát hành cổ phiếu của Công ty.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần LICOGI 16 báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được biết theo đúng quy định của Luật chứng khoán.

Xin trân trọng kính chào.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. ĐT&QHCC.



**LÊ VĂN NGA**

**SAO Y BẢN CHÍNH**  
Ngày.../.../... tháng.../... năm 200.../...



**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TP. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**  
*Nguyễn Thị Kiều Anh*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----\*-----  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2008

## BÁO CÁO QUÁ TRÌNH MUA BÁN CỔ PHIẾU QUỸ

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI16

Tên giao dịch: LICOGI 16

Địa chỉ Trụ sở chính: 49B Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

Điện thoại: 08.8411375

Fax:: 08.8411376

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp ngày 02 tháng 06 năm 2006 đã thay đổi lần thứ 07 ngày 21 tháng 03 năm 2008.

Công ty cổ phần LICOGI 16 báo cáo về quá trình mua cổ phiếu quỹ của Công ty kể từ khi hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần như sau:

- + Ngày bắt đầu mua : 07/06/2008
- + Ngày kết thúc mua/bán: 15/06/2008
- + Số lượng cổ phiếu quỹ giao dịch được: 216.500 cổ phiếu
- + Bằng chữ: Hai trăm mười sáu ngàn, năm trăm cổ phiếu.
- + Nguồn tiền để mua cổ phiếu quỹ: Vốn thặng dư từ các đợt phát hành cổ phiếu của Công ty Cổ phần LICOGI 16.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trong báo cáo này và các tài liệu đính kèm là đầy đủ, chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Văn Nga



Lê Văn Nga